

## Tác Giả và Tác Phẩm

### Trần Bích San (I)

#### Tiểu sử

(Xem *Vài hàng về tác giả*)

#### Tác phẩm

Giai thoại văn chương (2006)

Nao nước hội trăng rằm (2007)



## Mục Lục

Vài hàng về tác giả - 2

Năm vị Tam nguyên trong lịch sử khoa cử... - 3

Văn học Hán Nôm – 10

Câu đối trong văn học Việt Nam – 22

#### Phụ đính :

Văn học khái luận – 30

Phê bình văn học - 36

Quan niệm nghiên cứu và biên soạn văn học sử Việt Nam - 45

Trào lưu lãng mạn trong văn học Việt Nam - 51

Chữ Việt thời thượng cổ - 58

(*Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”*)

## Vài hàng về tác giả



Trong Nhóm Chủ Bút, Ban Biên Tập của Cơ Sở Cỏ Thơm. Đại Diện Cỏ Thơm vùng New Orleans, LA. Chủ Bút Little Saigon News ở New Orleans, LA,

- Tên thật Trần Gia Thái, sinh ngày 31 tháng 8, 1940.
- Sinh quán: Mỹ Lộc, Nam Định, Việt Nam.
- Thân phụ là Thi Sĩ Vị Giang Trần Gia Phúc, Quận Trường Bình Lý, Hà Nam, 1949. Thân mẫu là Lê Thị Soan người làng Yên Đổ, Bình Lục, Hà Nam. Con gái út: Nghị Viên Lê Kính.
- Tiểu Học: Bến Ngự Nam Định, Nguyễn Du Hà Nội. Trung Học: Trần Lục, Chu Văn An.
- Tốt nghiệp khóa I Phóng Viên Báo Chí Việt Tấn Xã, 1965. Nhập Ngũ khóa 3, 1969 Trường Sĩ Quan Trừ Bị Thủ Đức. Tốt nghiệp Đại Học Chiến Tranh Chính Trị Đà Lạt. Trưởng Ban Chiến Tranh Chính Trị Tiểu Đoàn. Cấp bậc cuối cùng: Trung Úy Sư Đoàn 5 Bộ Binh.
- Tháng 4 năm 1975 định cư tại Hoa Thịnh Đốn.
- 1979: Tốt nghiệp Cử Nhân Khoa Học Biomedical Engineering Đại Học George Washington Univeristy, làm việc tại Bệnh Viện Infirmiry, New Orleans, Louisina. 1990: Giám Đốc Biomedical Engineering Department. 1995: Tốt nghiệp Master of Health Administration, Tulane University. 2006: Tốt nghiệp Ph.D. Weybridge University.

\*\*\*

### Trùng tên với....

#### **Trần Bích San (1838-1877)**

Trần Bích San (4) sinh năm 1838, còn có tên gọi là Tam Nguyên Bến Nứa, người làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc, Tỉnh Nam Định. Trước khi theo học Hoàng Giáp Tam Đăng Phạm Văn Nghị tên ông là Trần Tăng Tiểu, vì thấy ông văn hay hạnh tốt nên thầy dạy đổi tên cho là Trần Bích San. Năm 1864 ông đỗ Giải Nguyên trường Nam Định lúc mới 26 tuổi. Năêm sau, 1865 vào kinh thi đỗ luôn Hội Nguyên và Đình Nguyên Hoàng giáp. Đỗ đầu ba kỳ thi liên tiếp như thế gọi là liên trúng tam nguyên, vua Tự Đức ban tên hiệu cho ông là Hy Tăng để so sánh với Vương Tăng đời nhà Tống bên Tàu cũng đỗ tam nguyên liên trúng như ông.

Năm 1867 Trần Bích San được bổ làm Tri Phủ Thăng Bình, rồi đổi đi Điện Bàn. Mấy tháng sau được thăng Án Sát tỉnh Bình Định. Năm 1868 ông được triệu về kinh sung chức phó chủ khảo. Vì có lỗi trong lúc làm Án Sát ông bị giáng chức xuống Tri Phủ. Năm 1869 ông lại được vời về triều đảm nhiệm quyền Hộ Bộ Sự Vụ, rồi sau giữ quyền Lễ Bộ Sự Vụ. Năm 1872 ông cáo quan về quê chịu tang cha. Hết 3 năm tang, ông trở vào kinh sung chức Đại Lý Tự, rồi Nội Các Sự Vụ. Vài tháng thăng Thị Lang Bộ Lại rồi chỉ ít lâu sau được bổ đi làm Tuần Phủ Hà Nội.

## Năm vị Tam nguyên trong lịch sử khoa cử lịch triều Việt Nam

Trong suốt 845 năm khoa cử lịch triều, kể từ khoa thi đầu tiên Minh Kinh Bác Học mở ra năm Ất Mão 1075 dưới triều vua Lý Nhân Tông tới khoa thi cuối cùng năm Mậu Ngọ 1918 ở Trung Kỳ, chỉ có 5 người được vinh dự mang danh hiệu Tam Nguyên tức đỗ đầu cả ba kỳ thi Hương, Hội và Đình. Đó là các vị Đào Sư Tích, Lê Quý Đôn, Trần Bích San, Nguyễn Khuyến và Vũ Phạm Hàm.

Danh hiệu khác với học vị. Đỗ đầu một kỳ thi thì được mang danh hiệu "Nguyên". Đỗ đầu kỳ thi hương là Giải Nguyên, đỗ đầu kỳ thi Hội là Hội Nguyên, đỗ đầu kỳ thi Đình là Đình Nguyên. Học vị là đẳng cấp cao thấp của văn bằng. Thấp nhất là Tú Tài cao hơn là Cử Nhân (dưới triều Lê Trung Hưng là Sinh Đồ và Hương Cống). Thi Hương chỉ đỗ Tú Tài hoặc Cử Nhân, ai đỗ Cử Nhân mới được phép thi Hội ở kinh đô. Nếu đỗ thi Hội, thi Đình thì được học vị Tiến Sĩ. Học vị Tiến Sĩ lại chia ra nhiều cấp khác nhau với ba giáp là đệ nhất, đệ nhị và đệ tam. Tiến Sĩ Đệ Nhất Giáp còn gọi là Tiến Sĩ Cập Đệ chỉ lấy có ba người, cao nhất là Trạng Nguyên (trùm đầu), thứ nhì là Bảng Nhãn (mắt bằng), thứ ba là Thám Hoa (thăm hoa). Dưới đời nhà Nguyễn học vị Trạng Nguyên bị bãi bỏ, do đó từ năm 1822 trở về sau Bảng Nhãn là học vị cao nhất (dưới triều vua Gia Long chỉ có thi Hương, mãi đến năm 1822 vua Minh Mạng mới mở khoa thi Hội). Thứ đến là Tiến Sĩ Đệ Nhị Giáp còn gọi là Tiến Sĩ Xuất Thân không hạn chế số người, nhiều hay ít tùy theo khoa. Đỗ đầu đệ nhị giáp có học vị là Hoàng giáp. Sau cùng là Tiến Sĩ Đệ Tam Giáp còn gọi là Đồng Tiến Sĩ Xuất Thân (tức là Tiến Sĩ thường). Đến đời Minh Mạng kể từ khoa thi năm 1829 sợ bỏ sót nhân tài nên cho những người trúng cách nhưng không đủ phân điểm được đỗ Phó Bảng. Phó Bảng là học vị cao hơn Cử Nhân nhưng dưới Tiến Sĩ (vua Tự Đức gọi là Tiến Sĩ bất cập hay nôm na là Tiến Sĩ đỗ vớt).

Phân biệt như thế để biết rằng tuy cùng là Tam Nguyên nhưng học vị cao thấp khác nhau. Trong 5 vị Tam Nguyên có 3 vị đỗ đệ nhất giáp còn 2 vị kia đỗ đệ nhị giáp. Người có học vị cao nhất là Đào Sư Tích đỗ Trạng Nguyên, thứ nhì là Lê Quý Đôn và Vũ Phạm Hàm (Lê Quý Đôn đỗ Bảng Nhãn và Vũ Phạm Hàm đỗ Thám Hoa nhưng vì dưới triều nhà Nguyễn không có học vị Trạng Nguyên nên Thám Hoa tương đương với Bảng Nhãn của các triều khác). Trần Bích San và Nguyễn Khuyến có học vị thấp nhất trong năm vị tam nguyên vì chỉ đỗ Hoàng Giáp, tức tam nguyên nhị giáp.

### **TAM NGUYÊN TRẠNG NGUYÊN ĐÀO SƯ TÍCH**

Đào Sư Tích người hạt Tây Chân Cổ Lễ, tức làng Song Khê, huyện An Dũng, Tỉnh Bắc Ninh ngày nay (Theo Đại Việt Lịch Triều Đăng Khoa Lục trang 18). Năm Giáp Dần 1374 vua Trần Duệ Tông (1374-1377) mở khoa thi Tiến Sĩ, học vị Tiến Sĩ bắt đầu có từ năm này. Kỳ thi Đình được tổ chức tại hành cung Thiên Trường (thuộc phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định ngày nay). Khoa này có tất cả 50 người đỗ Tiến Sĩ, Đào Sư Tích đỗ đầu từ thi Hương đến thi Đình là vị Tam Nguyên đầu tiên trong lịch sử khoa cử lịch triều Việt Nam.

### **TAM NGUYÊN DUYÊN HÀ LÊ QUÍ ĐÔN (1726-1784)**

Lê Quý Đôn (1) sinh năm 1726 tự Doãn Hậu, hiệu Quế Đường người làng Duyên Hà, huyện Duyên Hà, tỉnh Thái Bình bây giờ. Ông là con cả Trung Hiếu Công Lê Phú Thứ (1694 - 1781) đậu Tiến Sĩ năm 1724 đời vua Lê Dụ Tông niên hiệu Bảo Thái thứ 5, làm quan đến Hinh Bộ Thượng Thư.

Lê Quý Đôn nổi tiếng thông minh từ nhỏ, năm 18 tuổi đậu Giải Nguyên, năm 1752 đời vua Lê Hiển Tông niên hiệu Cảnh Hưng thứ 23 đỗ Hội Nguyên và Đình Nguyên Bảng Nhõn là vị Tam Nguyên thứ hai lúc mới 27 tuổi.

Lúc đầu Lê Quý Đôn được bổ làm Hàn Lâm Viện Thị Thư vào năm 1753, rồi khi thì làm quan ở các trấn, khi ở trong triều, ông được thăng dần lên tới Công Bộ Thượng Thư vào năm 1784 là năm ông mất. Năm 1760 đi sứ sang Tàu, các danh sĩ Trung Hoa và sứ thần Đại Hàn rất khâm phục sự ứng đối và văn tài của ông. Những bài tựa của các danh sĩ Trung Hoa trong một số tác phẩm của ông đã được viết trong thời gian hai năm đi sứ này (1760-1762). Từ năm 1769 đến 1770 Lê Quý Đôn có công tiểu trừ các đồ đảng của Lê Duy Mật ở Thanh Hoá và Nghệ An. Năm 1775 sung chức Tổng Tài Quốc Sử Quán coi việc tục biên quốc sử với Nguyễn Hoàn. Sau đó ông được cử vào Thuận Hóa làm Tham Thị cùng Bùi Thế Đạt chống nhau với quân Tây Sơn. Ông mất năm giáp thìn 1784 hưởng dương 59 tuổi.

Lê Quý Đôn là một nhà thông thái và bác học về đời Lê mạt. Với kiến văn quảng bác ông trứ thuật và biên tập rất nhiều sách về lịch sử, địa dư và văn hóa. Các tác phẩm gần 80 quyển của ông hầu hết viết bằng chữ nho, thi văn bằng chữ nôm chỉ còn truyền lại một câu đối, một bài thơ, một bài kinh nghĩa và một bài văn sách (2). Các tác phẩm bằng Hán Văn của ông có thể chia làm 5 loại:

Loại 1: các tác phẩm bàn về Tứ Thư và Ngũ Kinh của Nho Giáo

- Dịch Kinh Phu Thuyết (Lời bàn nông nổi về Kinh Dịch) gồm 6 quyển.

- Thư Kinh Diễn Nghĩa (Giải Nghĩa Kinh Thư), gồm 3 quyển, có bài tựa của ông đề năm 1772 và có khắc in.

Loại 2: các tác phẩm khảo cứu về cổ thư:

- Quần Thư Khảo Biện (Xét bàn các sách), có bài tựa của ông đề năm 1757 cùng với Chu Bội Liên (danh sĩ Trung Hoa) và Hồng Khải Hi (sứ thần Cao Ly) đề năm 1761.

- Thánh Mô Hiền Phạm Lục (Chép về mẫu mực các bậc thánh hiền) gồm 12 quyển, có tựa của Chu Bội Liên và Hồng Khải Hi đề năm 1761.

- Vân Đài Loại Ngữ (Lời nói chia ra từng loại ở nơi đọc sách) gồm 4 quyển, có từ tựa của ông đề năm 1773.

Loại 3: Các Tác Phẩm Sưu Tập Thi Văn:

- Toàn Việt Thi Lục (Chép đủ thơ nước Việt) gồm 15 quyển là một sưu tập thi ca của gần 200 nhà thơ nước ta từ đời nhà Lý đến Hậu Lê, mỗi thi gia đều có phần tiểu truyện. Tác phẩm này ông phụng chỉ của Vua Lê Hiển Tông năm Cảnh Hưng thứ 29 để biên tập. Đây là một tác phẩm rất quý hiếm cho văn học sử Việt Nam.

- Hoàng Việt Văn Hải (Bể văn ở nước Việt của nhà vua), sưu tập các bài văn hay.

Loại 4: các tác phẩm khảo cứu về sử địa:

- Lê Triều Thông Sử (hay Đại Việt Thông Sử) có bài tựa của ông đề năm 1789 trong đó ông cho biết cách thức biên tập bộ sử này. Chủ ý của ông là viết sử theo thể "Kỷ Truyện" (phỏng theo lối viết của Tống Sử) (3) gồm các phần Đế Kỷ viết theo thể biên niên chép việc vua từ Lê Thái Tổ đến Lê Cung Hoàng (từ 1418 đến 1527). Sau đó là các phần Chí viết về các vấn đề trọng đại, và phần Liệt Truyện chép tiểu truyện các nhân vật. Bộ sử này có thực hiện xong như ông đã nói trong bài tựa hay không, chỉ biết hiện nay còn truyền lại các phần Đế Kỷ gồm 2 quyển viết từ năm Lê Lợi khởi nghĩa (1418) đến năm Thuận Thiên thứ 6 (1433), phần Nghệ Văn Chí gồm 1 quyển chép về sách vở văn chương, phần Liệt Truyện viết về danh thần dưới đời vua Lê Thái Tổ, nghịch thần từ cuối đời Trần đến nhà Mạc và tiểu sử các vua nhà Mạc từ Mạc Đăng Dung trở xuống (1527-1677).

- Phủ Biên Tạp Lục (Chép lẫn lộn về chính trị cõi biên thùy) gồm 6 quyển, có bài tựa của ông viết năm 1767. Bộ sách này chuyên khảo về lịch sử, địa dư, phong tục, chính trị của các tỉnh phía giữa Trung phần ngày nay (Thuận Hóa và Quảng Ngãi).

- Bắc Sử Thông Lục (Chép các việc đi sứ Tàu) gồm 4 quyển có bài tựa của ông đề năm 1763,

chép các công văn, thư từ, núi sông, đường sá, chuyện trò, ứng đối khi đi sứ sang Tàu từ 1760 đến 1762.

- Kiến Văn Tiểu Lục (Chép vặt những điều thấy nghe) gồm 12 quyển ghi chép những điều ông ghi nhận được trong khi đọc các sách về lịch sử hoặc văn minh nước ta từ cuối đời Trần đến đời ông.

Loại 5: Các thơ văn do ông sáng tác:

- Quế Đường Thi Tập (các bài đều có chú thích)

- Liên Châu Thi Tập gồm 4 quyển với hơn 400 bài thơ của ông và các bài xướng họa của các thi gia Trung Hoa và Đại Hàn khi ông đi sứ Tàu.

- Quế Đường Văn Tập gồm 4 quyển.

### **TAM NGUYÊN VỊ XUYỀN TRẦN BÍCH SAN (1838-1877)**

Trần Bích San (4) sinh năm 1838, còn có tên gọi là Tam Nguyên Bến Nứa, người làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc, Tỉnh Nam Định. Trước khi theo học Hoàng Giáp Tam Đẳng Phạm Văn Nghị tên ông là Trần Tăng Tiểu, vì thấy ông văn hay hạnh tốt nên thầy dạy đổi tên cho là Trần Bích San. Năm 1864 ông đỗ Giải Nguyên trường Nam Định lúc mới 26 tuổi. Năm sau, 1865 vào kinh thi đỗ luôn Hội Nguyên và Đình Nguyên Hoàng giáp. Đỗ đầu ba kỳ thi liên tiếp như thế gọi là liên trúng tam nguyên, vua Tự Đức ban tên hiệu cho ông là Hy Tăng để so sánh với Vương Tăng đời nhà Tống bên Tàu cũng đỗ tam nguyên liên trúng như ông.

Năm 1867 Trần Bích San được bổ làm Tri Phủ Thăng Bình, rồi đổi đi Điện Bàn. Mấy tháng sau được thăng Án Sát tỉnh Bình Định. Năm 1868 ông được triệu về kinh sung chức phó chủ khảo. Vì có lỗi trong lúc làm Án Sát ông bị giáng chức xuống Tri Phủ. Năm 1869 ông lại được vời về triều đảm nhiệm quyền Hộ Bộ Sự Vụ, rồi sau giữ quyền Lễ Bộ Sự Vụ. Năm 1870 Trần Bích San được cử đi sứ Trung Hoa để thương thuyết về việc buôn bán với Hương Cảng. Năm 1872 ông cáo quan về quê chịu tang cha. Hết 3 năm tang, ông trở vào kinh sung chức Đại Lý Tự, rồi Nội Các Sự Vụ. Vài tháng thăng Thị Lang Bộ Lại rồi chỉ ít lâu sau được bổ đi làm Tuần Phủ Hà Nội.

Trong chức vụ này ông thường xuyên có dịp giao thiệp với người Pháp. Có lần Phó Thủy Sư Đô Đốc Dupré ở Sài Gòn ra ghé thăm xã giao ông. Dupré dắt theo một con chó. Ông ra đón Dupré vào công đường. Chủ khách vừa an tọa thì con chó cũng nhảy lên nằm trên ghế đối diện. Ông cho đó là dụng ý của Dupré muốn bịt mắt mình nên nổi giận phỉ áo đứng dậy không tiếp Dupré nữa và sai lính đánh chết con chó.

Năm 1877 có cuộc đấu xảo ở Ba Lê, ngoài việc cử Nguyễn Thành Ý, lãnh sự ở Sài Gòn đem sản vật sang Pháp trưng bày, vua Tự Đức còn ngỏ ý muốn cử một phái đoàn ngoại giao sang Pháp để tỏ tình hữu nghị. Dupré ưng thuận nhưng yêu cầu Nam Triều cử Tuần Phủ Hà Nội là Trần Bích San làm chánh sứ. Vua Tự Đức triệu ông vào kinh để trao sứ mạng. Khi biết hành trình phải ghé Sài Gòn nhờ phương tiện đường thủy của Dupré để sang Pháp, e rằng Dupré sẽ trả thù làm nhục lây đến quốc thể mà lệnh vua không thể trái, ông ngán ngẩm sự đời nuốt giấy bản tự vẫn. Thi hài Trần Bích San được đưa về làng Vị Xuyên mai táng, lúc đó ông mới 39 tuổi.

Trần Bích San mất sớm lại thiên nhiều về văn thơ chữ Hán nên chỉ để lại có tập Tam Nguyên Vị Xuyên Thi Tập gồm hơn 100 bài thơ bằng Hán Văn, không thấy có văn hoặc thi phẩm bằng chữ nôm.

### **TAM NGUYÊN YÊN ĐỒ NGUYỄN KHUYẾN (1835-1910)**

Nguyễn Khuyến (5) thường được gọi là ông Nghè Và hay Tam Nguyên Yên Đổ, hiệu là Quế Sơn, sinh năm 1835, trước tên là Nguyễn Tất Thắng, người làng Yên Đổ tục gọi là làng Và (sau

này là làng Vị Hạ), huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Tổ phụ là Nguyễn Mại đậu Tiến Sĩ sung chức Hiến Sát Sứ triều Lê. Thân phụ ông là Nguyễn Lệ đậu 3 khoa Tú Tài, gần 40 tuổi mới sinh hạ ra ông. Từ nhỏ đã rất thông minh và chăm học, nổi tiếng thần đồng. Năm 12 tuổi đã thuộc Kinh Sử, 14 tuổi văn lý đã thông, 15 tuổi đỗ đầu kỳ hạch tỉnh. Hai năm sau sửa soạn thi Hương thì thân phụ mất phải ở nhà cư tang. Sau đó cửa nhà sa sút túng thiếu lại rui mẩy khoa thi Hương sau đều rớt nên phải đi dạy học để độ nhật. Hoàng Giáp Tam Đẳng Phạm Văn Nghị mền tài chu cấp cho ăn học. Năm 1864 đỗ Giải Nguyên trường Hà Nội nhưng năm sau thi Hội trượt, rồi lại hỏng luôn hai khoa nữa nên đổi tên là Nguyễn Khuyến để tự răn mình. Đến khoa thi năm 1871 ông mới đỗ Hội Nguyên và Đình Nguyên Hoàng Giáp.

Lúc đầu Nguyễn Khuyến được sơ bổ Nội Các Thừa Chỉ rồi làm Đốc Học Thanh Hóa, tiếp đó được thăng Bộ Chánh Quảng Nam, Quảng Ngãi. Ông chính sự cần mẫn, thanh liêm lại có tài thao lược trong nhiều vụ tiểu trừ giặc giã. Một lần ông dâng sớ xin về hưu nhưng vua Tự Đức không chấp thuận, triệu về kinh làm Sứ Quán Toàn Tu. Năm 1882, Pháp lấy cớ thông thương uy hiếp Hà Nội, ông được cử làm Thương Biện lo việc giao thiệp và thương thuyết với Pháp. Sau đó sung chức Tổng Đốc Sơn-Hưng-Tuyên. Tình hình trong nước lúc đó rất nguy ngập, Pháp hạ thành Hà Nội năm 1883. Năm sau, 1884 vua Tự Đức băng hà triều đình Huế phải ký hòa ước Patenôtre công nhận cho Pháp quyền bảo hộ Bắc và Trung Kỳ. Năm sau, 1885 Nguyễn Khuyến lấy cớ đau mắt cáo quan xin về quê sống đời thanh bần nông thôn. Sau khi bình định các nơi, Pháp tìm cách mua chuộc sĩ phu để thu phục nhân tâm nên ủy cho Hoàng Cao Khải rồi Vũ Văn Báo nhiều lần mời Nguyễn Khuyến ra làm quan nhưng ông nhất định khước từ. Để Pháp khỏi nghi ngờ, ông nhận sự thăm hỏi của phe hợp tác với Pháp và cho con là Phó Bảng Nguyễn Hoan nhận một chức nhỏ. Ông lại giúp người con chăm giải thi Thơ ở Hưng Yên và có lúc phải dạy học trong dinh của Hoàng Cao Khải. Ông mất năm canh tuất 1910 hưởng thọ 75.

Nguyễn Khuyến là nhà thơ trào phúng lẫy lừng trong văn học sử Việt Nam hậu bán thế kỷ thứ 19. Về chữ Hán, Nguyễn Khuyến có Quế Sơn Thi Tập, về văn nôm ông làm đủ loại, để lại cho kho tàng văn học Việt Nam những tác phẩm đặc sắc về thi ca, phú, câu đối, hát nói (44 bài thơ đường luật, 2 bài phú, 5 bài hát nói, 1 bài văn tế, 2 bài lục bát và nhiều câu đối)

### **TAM NGUYỄN ĐÔN THƯ VŨ PHẠM HÀM (1864-1910)**

Vũ Phạm Hàm (6), thường được gọi là Thám Hàm, sinh năm giáp tí 1864, người làng Đôn Thư huyện Thanh Oai tỉnh Hà Đông, năm giáp thân 1884 đời vua Kiến Phúc đỗ Giải Nguyên lúc mới 21 tuổi. Năm 29 tuổi đỗ Hội Nguyên và Đình Nguyên Thám Hoa năm nhâm thìn 1892 đời vua Thành Thái.

Sau khi đỗ ông được cử vào làm cho Đồng Văn Nhật Báo, rồi được bổ Đốc Học Hưng Hóa, kế tiếp là Đốc Học Ninh Bình, Đốc Học Hà Nội. Sau đó ông được thăng Án Sát Hưng Hóa rồi đổi về Án Sát Hải Dương. Ở Hải Dương vì có sự xích mích với viên Công Sứ Pháp nên công vụ khó khăn phải xin cáo quan về hưu. Ít lâu sau, năm 1910 ông tạ thế lúc mới 46 tuổi.

Vũ Phạm Hàm nổi tiếng có trí nhớ dai và tư tưởng thâm sâu, nhưng tác phẩm của ông không có bao nhiêu. Không thấy ông để lại một tác phẩm nào cả về chữ Hán lẫn chữ nôm ngoài mấy bài thơ chữ nôm và một số câu đối.

### **CHÚ THÍCH:**

(1) Giai thoại về Lê Quý Đôn

Lê Quý Đôn thuở nhỏ thông minh khác thường, mới 2 tuổi đã nhận biết được 2 chữ "hữu, vô". Lên 5 tuổi bắt đầu học Kinh Thư, học đâu nhớ đấy chỉ một lần là thuộc, lên 6 tuổi biết làm thơ

văn. Năm ông 7, 8 tuổi, một hôm có quan Thượng tìm đến thăm cha ông là Trung Hiếu Công Lê Phú Thứ, nhân gặp một đứa trẻ nên hỏi thăm đường. Lúc đó Lê Quý Đôn đang tắm tròng bèn giang hai tay, hai chân ra đố quan Thượng nếu biết được là chữ gì thì sẽ dẫn đường. Quan Thượng thấy đứa trẻ hồn xược không thèm trả lời. Lê Quý Đôn cười ồm lên chê là chữ "Thái" dễ thế mà không biết. Quan Thượng lúc vào nhà mới biết thằng nhỏ là con bạn mình, muốn thử tài bèn cho gọi ông lên máng cho một trận rồi bắt phải làm một bài thơ tự trách mình trong đó mỗi câu đều phải có tên một thứ rắn, làm không làm được sẽ bị đánh đòn vì tội hỗn láo. Ông ứng khẩu làm bài thơ nôm "Rắn Đầu Biếng Học":

*Chẳng phải liu diu cũng giống nhà  
Rắn đầu biếng học chẳng ai tha  
Thẹn đên hổ lửa đau lòng mẹ  
Nay thét mai gầm rát cổ cha  
Ráo mép chỉ quen tuồng nói dối  
Lằn lưng cam chịu tiếng roi tra  
Từ nay Châu, Lỗ chăm nghề học  
Kéo hổ mang danh tiếng thế gia*

Một hôm Lê Quý Đôn đến chơi nhà Lý Trường thấy trên bàn có quyển sổ biên tên những người thiếu thuế. Ông mở ra coi thấy người thì thiếu năm bảy đầu thóc, người thì vài quan tiền. It lâu sau nhà Lý Trường bị cháy ra tro, quyển sổ thiếu thuế cũng bị thiêu hủy. Khi gặp ông, người Lý Trường than không biết tra cứu vào đâu để đòi tiền. Ông bèn đọc lại từ đầu đến cuối cho chép lại. Người Lý Trường chưa dám quyết nhưng đến khi chiếu theo sổ đi thu các món nợ thì đúng cả, không ai than phiền khiếu nại gì, lúc đó mới tin.

Trong dịp đi dạo phố ở kinh đô Thăng Long với bạn, nhân gặp một đám ma đi ngang, người bạn đố ông làm câu đối khóc người không quen. Ông ứng khẩu đọc ngay:

*Thấy xe thiên cổ xích đưa ra, không thân thích lẽ đâu mà khóc mướn ?  
Tuồng sự bách niên dùng nghĩ lại, nã can tràng cho nên phải thương vay !*

Khi Lê Quý Đôn được cử đi sứ Trung Hoa một danh sĩ Tàu nghe tiếng anh tài nước Nam nên muốn thử. Một hôm mời ông đi văn cảnh chùa xem văn bia. Chùa này ở cạnh bờ sông buổi chiều nước dâng lên ngập cả bia. Khi ông mới xem xong thì nước thủy triều đã dâng lên phủ lấp không còn thấy bia nữa. Khi về vị danh sĩ Tàu hỏi ông về bài văn bia, ông đọc lại nguyên văn không thiếu một chữ.

Tương truyền khi Lê Quý Đôn đỗ Bảng Nhãn ông cho treo tám bảng trước cửa nhà với hàng chữ "Thiên hạ nghi nhất tự lai vấn" (trong thiên hạ ai không biết chữ nào cứ đến hỏi). Khi Trung Hiếu Công mất có một cụ già từ xa đến điếu tang, yêu cầu ông đem giấy bút ra viết câu đối mà cụ làm đề khóc thân phụ ông. Ông vâng lời đem giấy bút chờ viết. Ông cụ đọc:

- Chi

Lê Quý Đôn do dự không biết viết chữ "Chi" nào vì chữ nho có tới mười mấy chữ "Chi" khác nhau. Ông cụ lại đọc tiếp:

- Chi

Lê Quý Đôn đành hỏi:

- Bẩm chữ Chi nào ạ ?

Lúc đó ông cụ mới máng ông là đỗ tới Bảng Nhãn mà chữ Chi không biết viết thì nếu có ai thấy tám bảng treo trước cửa nhà vào hỏi chữ Chi thì sao? Sau đó cụ đọc một hơi nguyên câu đối:

*Chi chi tam thập niên dư, xích huyện hồng châu kim thượng tại  
Tại tại số thiên lý ngoại, đào hoa lưu thủy tử hà chi?*

nghĩa là:

*Đâu đâu hơn ba chục năm, xích huyện hồng châu nay vẫn đó  
Đó đó ngoài mấy ngàn dặm, đào hoa lưu thủy bác về đâu?*

Giai thoại trên có thể do người đời sau đặt ra với dụng tâm răn người có tài không nên kiêu ngạo. Giai thoại trên trái ngược với bản tính của Lê Quý Đôn vốn là người trung thực, khiêm tốn và có lòng nhân. Ông thường hay giúp đỡ bà con họ hàng, bạn bè. Người nào nghèo ông thường tư cấp cho ít nhiều. Nhưng đối với chính bản thân ông lại rất tiết kiệm, thường chỉ mặc áo vải ăn cơm rau. Ông rất thích đọc sách, dù làm quan cao trong triều nhưng đêm nào cũng đọc sách đến khuya mới đi ngủ. Khi về trí sĩ ông cho làm một cái nhà tranh ngoài đề 2 chữ "Cán Trai" để tỏ ý mình.

(2) Bài thơ "Rắn Đầu Biếng Học" ông làm lúc còn nhỏ, bài Kinh Nghĩa có đề là "Vãng chi nhữ gia, tất kính tất giới, vô vi phu tử" (Về nhà chồng phải kính phải răn chớ trái lời chồng), bài Văn Sách hỏi về câu "Lấy chồng cho đáng tầm chồng, bỏ công trang điểm má hồng răng đen".

(3) Cách chép sử của Tàu có 2 loại là biên niên (chép các việc xảy ra theo thứ tự năm tháng) và kỷ truyện (phần kỷ chép các việc của vua, phần truyện chép liệt truyện các nhân vật). Thể biên niên bắt đầu từ sách Tả Truyện, thể kỷ truyện bắt đầu từ bộ Sử Ký của Tư Mã Thiên. Bộ sử này chia ra phần Kỷ viết về các vị hoàng đế, phần Niên Biểu liệt kê năm tháng, phần Thư chép chính sự, phần Thế Gia chép về công hầu, phần liệt truyện chép về sĩ thứ. Bộ Tổng Sử của Thảo Khắc Thác đời cũng viết theo thể kỷ truyện gồm Bản Ký, Chí, Biểu và Liệt Truyện.

(4) Giai thoại về Trần Bích San

Trần Bích San là người con chí hiếu, khi làm Tri Phủ An Nhơn ở miền Trung thấy địa phương có lụt nổi tiếng, ông thừa một tấm rồi sai người đưa về Bắc biếu mẹ. Mẹ ông chiêu đãi người mang lụt chu tất rồi gửi lại cho ông một gói đồ. Giở gói ra ông thấy còn nguyên tấm lụt và một cái roi mây. Ông hiểu ý thân mẫu máng mình là đi xa làm công sai mà dĩ công vi tư. Ông nằm xuống tự đánh mình đủ ba roi rồi hướng về quê Vị Xuyên lạy tạ mẹ (theo di cáo của Hoàng Đạo Thúy 1900-1994, chưa xuất bản).

Năm 1875 lúc Trần Bích San đang làm Tuần Phủ Hà Nội, linh mục Trần Lục (tên thật là Trần Hữu Triêm) ở Phát Diệm mới được phong làm Khâm Sai Tuyên Phủ Sứ tới thăm. Trong lúc trò chuyện, muốn thử tài vị Tam Nguyên, linh mục đưa ra một vế đối nói rằng đã nghe được muốn đối nhưng khó quá, nhân dịp gặp nhà đại khoa nhờ đối giúp. Vế ra như sau:

Ba cụ ngồi một cỗ, cụ đủ điều cụ chẳng sợ ai

Vế ra khó vì có tới 3 chữ "cụ". Chữ "cụ" lại có ba nghĩa khác nhau. "cụ" là "cụ đạo" tiếng gọi các linh mục ở miền Bắc, "cụ" còn có nghĩa là "sẵn sàng", là "sợ hãi". Ý và lời của vế ra vừa ngạo mạn, vừa ngạo nghệ của người đang đắc thế. Trần Bích San từ chối vì e rằng vế đối khiếm nhã. Linh mục Trần Lục cho là Trần Bích San không đối nổi nên càng nài ép, nài có đây là chuyện văn chương "văn hành công khí" không có gì phải e ngại. Ông bèn ứng khẩu đối: Một đạo há hai đường, đạo trộm cắp đạo còn nói láo!

Dùng chữ "đạo" đối với chữ "cụ" là tuyệt hay. Chữ "đạo" cũng có 3 nghĩa như chữ "cụ": "đạo" là cố đạo", đạo là "con đường", là "trộm cắp". Ý và lời mỉa mai kẻ tu hành vượt qua đạo hạnh, xu thời mà còn lên mặt đắc chí.

(Trích một đoạn sử về việc Pháp chiếm Hà Nội lần thứ nhất năm 1873: Sau khi hạ xong thành Hà Nội ngày 19/11/1873, Francis Garnier quyết định đánh chiếm toàn bộ 4 tỉnh châu thổ sông Hồng. Ngày 26/11 Trung Úy Balny d'Avricourt chiếm Phủ Lý, Trung Úy Esmez chiếm Phủ Thường rồi Phủ Bình và Hoài Yên. Hai ngày sau 28/11, Pháp chiếm Hưng Yên không tốn một viên đạn, Bắc Ninh và Thái Nguyên cũng xin hàng. Ngày 4/12 Thiếu Úy De Trentinian dưới sự yểm trợ của tàu Espingole của Trung Úy Balny d'Avricourt hạ thành Hải Dương. Hôm sau, 5/12 Chuẩn Úy Hautefeuille được Linh Mục Trần Lục hướng dẫn xuống chiếm thành Ninh Bình không tốn một viên đạn. Viên sĩ quan này chĩa súng vào mào tang vị quan thủ thành đe dọa



nếu không đầu hàng sẽ bắn vỡ sọ. Linh Mục Trần Lục còn tuyển mộ được 150 lính đến giúp Hautefeuille bảo vệ an ninh)

#### (5) Giai Thoại Về Nguyễn Khuyến

Nguyễn Khuyến và Trần Bích San là hai học trò xuất sắc của Hoàng Giáp Tam Đăng Phạm Văn Nghị. Khoa thi Hương năm 1864, Tam Đăng họp các môn sinh vào dặn dò trước khi thi. Ông dặn Nguyễn Tất Thắng lấy thủ khoa trường Hà Nội, còn Trần Bích San lấy thủ khoa trường Nam Định rồi khi vào kinh thi Hội cố giật cho được Tam Nguyên. Tan ra, Yên Đổ buồn bực than với Trần Bích San. Vị Xuyên trấn an là thường ngày tài mình vẫn kém bạn, sở dĩ thầy nói như vậy là có dụng ý khuyến khích mình mà thôi. Khoa thi Hương năm ấy quả nhiên Nguyễn Tất Thắng đỗ giải nguyên trường Hà Nội, Trần Bích San đỗ giải nguyên trường Nam Định. Năm sau vào kinh thi Hội, Trần Bích San đỗ luôn Tam Nguyên còn Nguyễn Tất Thắng thì trượt. Sau khi đổi tên là Nguyễn Khuyến để tự răn, đến hai khoa sau ông mới đỗ Tam Nguyên. Khi Yên Đổ về thăm thầy, Tam Đăng hỏi các môn sinh lại và giải thích cho biết văn thơ của Vị Xuyên hàm xúc nghiêm mật, còn của Yên Đổ thì tài hoa phóng túng, mỗi người một vẻ không ai hơn ai, nhưng văn cử nghiệp cần nghiêm mật vì thế mà Vị Xuyên đỗ sớm hơn Yên Đổ.

Khi về trí sĩ Yên Đổ sống hòa mình với dân gian ở nông thôn. Gần đến Tết, ông hàng xóm bảo con mang một coi trâu sang thưa với cụ Tam Nguyên xin một câu đối về thờ ông bà. Người con bưng coi trâu sang, lúc đó Yên Đổ đứng bên này bờ đậu đã nghe biết. Ông vui vẻ bảo: Bố anh đã làm xong câu đối rồi ta khỏi phải làm. Người con còn đang ngỡ ngác không hiểu, ông bảo lấy bút ra chép. Ông đọc một câu đối gần như nguyên văn lời ông bố dặn con:

*Kiểm một voi trâu thưa với cụ  
Xin đôi câu đối để thờ ông*

Có một anh đi làm bồi cho Tây, khi về làng vênh váo, huyên hoang ra mặt ta đây. Trời nóng nực xuống sông tắm chẳng may bị chết đuối. Yên Đổ gửi một câu đối viếng như sau:

*Hôm nọ sống về làng, mặc áo địa, đi giày tây, nhờ nhờ ra dáng nhĩ!  
Ngày nay chết đầu nước, úp tám thiên, vùi đất thịt, sấm xoắn đứt đuôi rồi!*

Câu đối mừng ông quan chột mắt mới đậu Phó Bảng võ:

*Cung kiếm ra tay, thiên hạ đổ đòn hai mắt lại  
Ròng mây gặp hội, anh hùng chỉ có một người thôi*

Câu đối mừng nhà mới của một ông coi chợ (khán thị):

*Nhất cận thị, nhị cận giang, thử địa tích tầng xưng tị ốc  
Giàu ở làng, sang ở nước, nhờ trời nay được vĩnh râu tôm*

Đây là một câu đối duy nhất trong kho tàng câu đối nước ta vì về trên hoàn toàn chữ Hán, về dưới toàn bằng chữ nôm.

Câu đối viếng Tú Xương:

*Kìa ai chín suối xương không nát  
Có lẽ nghìn thu tiếng vẫn còn*

#### (6) Giai thoại về Vũ Phạm Hàm

Vũ Phạm Hàm tuổi trẻ đỗ cao nên tự phụ, thí sinh nhiều người đứng tuổi có ý không phục nên khi ra đầu bài thi ông thường dùng điển tích hiểm hóc, ý nghĩa ngoắt ngoéo cốt cho học trò phải phục sự uyên bác của mình. Có lần ông ra đầu bài văn sách chỉ có 8 chữ ở sách Hán làm cả trường mắc mẹo. Đầu bài ra:

Ngụy du vân mộng, quả chấp tín phủ ?

Phép làm văn sách thí sinh phải đưa ra lý lẽ, lập luận ngược lại ý của quan trường. Nhưng việc

Hán Cao Tổ giả đi chơi Vân Mộng để bắt Hàn Tín (tạo cơ hội cho Hàn Tín làm phản để bắt) là chuyện có thật không thể cãi là không có được. Thí sinh làm bài đều tìm cách chứng minh là việc Hán Cao Tổ đi chơi Vân Mộng không phải để bắt Hàn Tín. Ai cũng nghĩ chữ "Tín" của đầu bài chỉ "Hàn Tín". Nhưng chữ "chấp tín" có nghĩa là "giữ điều tín" (không phải bắt Hàn Tín). Đầu đề thực ra có nghĩa là "Việc Hán Cao Tổ đi chơi Vân Mộng có phải là giữ điều tín không?". Nhưng đã "ngụy du" thì "chấp tín" thế nào được, "đi chơi giả vờ" thì không cần giữ điều tín nữa vì bài bàn về việc ngụy du Vân Mộng chề Hán Cao Tổ có câu "quân nhân chấp tín, thân nhân chấp trung" (nghĩa là làm quan phải giữ điều tín, bày tôi phải giữ điều trung) dẫn ở Tả Truyện ý nói Hán Cao Tổ bạc đãi công thần là bắt tín.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bảo Vân, Giai Thoại Câu Đối, Quê Hương, Canada, 1983.
- Cao Xuân Dục, Quốc Triều Đăng Khoa Lục, Lê Mạnh Liêu dịch, Bộ QGDG, Sài Gòn, 1962.
- Dương Quảng Hàm, Việt Nam Văn Học Sử Yếu, Hà Nội, 1944, Bộ Giáo Dục tái bản, Sài Gòn 1968.
- Hoàng Đạo Thúy, Di Cảo (chưa xuất bản), nhật báo Lao Động, 14/2/1997, T/P HCM.
- Lãng Nhân, Chơi Chữ, Cơ sở xuất bản Zieleks, Hoa Kỳ, 1978.
- Lãng Nhân, Giai Thoại Làng Nho Toàn Tập, Nam Chi Tùng Thư, Sài Gòn, 1966.
- Lê Văn Siêu, Văn Học Sử Thời Kháng Pháp, Trí Đăng, Sài Gòn, 1974, Xuân Thu tái bản, Hoa Kỳ, 1991.
- Nguyễn Hoàn, Uông Sĩ Lãng, Võ Miên, Phan Trọng Phiền, Đại Việt Lịch Triều Đăng Khoa Lục, Tạ Thúc Khải dịch, Bộ QGDG tái bản, Sài Gòn, 1962.
- Nguyễn Quang Thắng, Khoa Cử và Giáo Dục Việt Nam, Văn Hóa, Hà Nội, 1998.
- Phạm Thế Ngũ, Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên, Quốc Học Tùng Thư, Sài Gòn, 1962-1966, cơ sở xuất bản Đại Nam tái bản tại Hoa Kỳ.
- Phan Kế Bính, Nam Hải Dị Nhân, Thanh Niên tái bản, T/P HCM, 1999.
- Trần Trọng Kim, Việt Nam Sử Lược, Vĩnh và Thành, Hà Nội 1928, Bộ Giáo Dục tái bản, Sài Gòn, 1971.
- Vũ Ngự Chiêu, Các Vua Cuối Nhà Nguyễn 1883-1945, quyển 1, Văn Hóa, Hoa Kỳ, 1999.

## Văn Học Hán Nôm:

### Những trở ngại trong lãnh vực biên khảo

Trần Bích San, TS. Trần Gia Thái



*Phạm Quỳnh tại văn phòng tại bộ Thương thư (Huế-1942). Trên tường có chữ Hán là phần dưới bức tranh có hai chữ "Trung - Hiếu" Phạm Quỳnh chọn làm châm ngôn.*

Cho đến nay bộ môn biên khảo văn học còn là một mảnh đất không có nhiều người khai phá. Kể từ khi chữ Nho được thay thế bằng chữ Quốc Ngữ, những nhà biên khảo có cái vốn Tây học gặp trở ngại rất lớn khi nghiên cứu về nền văn học lịch triều vì không tinh thông Hán học. Từ đầu thế kỷ 20, ý thức được nguy cơ những tài liệu bằng Hán Nôm sẽ bị mai một theo thời gian, một số các nhà trí thức đã cổ vũ cho phong trào hồi cứu nhằm phát huy những tinh hoa của cổ học. Nhiều nhà cựu học đã đem công sức dịch thuật thơ văn cũng như các tác phẩm từ thế kỷ thứ 19 trở về trước, tuy nhiên những cố gắng của họ mới chỉ đạt được những thành quả khiêm nhường.



## THÀNH QUẢ CỦA PHONG TRÀO HỒI CỤU

Phạm Quỳnh (1) và nhóm *Nam Phong Tạp Chí* (2) rồi tới nhóm *Thanh Nghị* (3), *Tri Tân* (4) đã nỗ lực nghiên cứu kho tàng văn học Hán Nôm nhưng kết quả chưa được bao nhiêu, phần nhiều chỉ gồm các thơ văn lẻ loi, các tài liệu rải rác được phiên dịch từ Hán Nôm ra chữ Quốc Ngữ, nói chung, đây mới chỉ là những mảnh vụn của văn học Việt Nam.

Trên tạp chí *Tri Tân* học giả Ứng Hoè Nguyễn Văn Tố (5) đã có công viết nhiều bài khảo luận đính chính những bài văn cổ giúp cho việc chú giải thơ văn sau này được dễ dàng và chính xác hơn. Trên tờ *Thanh Nghị* số 31 (16/02/1943) và số 32 (01/03/1943) học giả Hoàng Xuân Hãn (6) đưa ra ánh sáng tập *Mai Đình Mộng Ký* của Nguyễn Huy Hồ (7). Năm 1944 *Việt Nam Văn Học Sử Yếu* của Dương Quảng Hàm (8) ra đời. Đây là bộ Văn Học Sử đầu tiên và là một công trình khảo cứu rất công phu và giá trị nhưng tiếc rằng còn quá tóm lược, các tác giả và tác phẩm viết bằng Hán Nôm chỉ được đề cập đến một cách khái quát, sơ sài. Những cố gắng của Phạm Quỳnh, Phan Kế Bính (9), Nguyễn Hữu Tiến (10), Trần Trọng Kim (11), Dương Quảng Hàm, Đào Duy Anh (12), Trần Văn Giáp (13), Nguyễn Văn Tố, Hoàng Xuân Hãn... tuy giúp chúng ta có một cái nhìn tổng quát về nền văn học lịch triều nhưng còn rất nhiều vấn đề cần được tìm hiểu sâu xa và cặn kẽ hơn. Điều này không thể thực hiện được do sự thiếu sót tài liệu. Đây là trở ngại chính yếu và lớn nhất trong lãnh vực biên khảo văn học Hán Nôm.



## NGUYÊN NHÂN CỦA SỰ THIẾU SÓT TÀI LIỆU VĂN HỌC

Học giả Trần Văn Giáp đã thiết lập được một bảng *Thư Mục* và cho biết những sách nào còn được lưu trữ tại Trường Viễn Đông Bác Cổ (14) ở Hà Nội. Sau này ông sửa chữa, bổ sung thành tác phẩm *Lược Truyện Các Tác Gia Việt Nam* (15) gồm các tác gia từ thế kỷ

thứ 11 đến năm 1945. Tác phẩm này có thể coi như kim chỉ nam hữu ích cho các nhà biên khảo trong việc đi tìm tài liệu tham khảo. Về thời kỳ văn học Hán Nôm, tác giả đã dùng một số sách *Sử Chí*, *Đặng Khoa Lục*, *Thi Văn Tuyển Tập* làm tài liệu cơ sở mà phần chính căn cứ vào mục *Văn Nghệ Chí* trong bộ *Đại Việt Thông Sử* của Lê Quý Đôn (16) ghi chép các sách từ đời nhà Lý đến cuối đời nhà Lê, và mục *Văn Tịch Chí* trong bộ *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí* của Phan Huy Chú (17) ghi chép những sách được soạn từ đời nhà Lý đến đời Nguyễn Tây Sơn. *Văn Nghệ Chí* ghi nhận được 115 tác phẩm, *Văn Tịch Chí* ghi được 214 tác phẩm nhưng đa số chỉ có tên sách, không ai biết nội dung các tác phẩm này ra sao.

Tình trạng các tác phẩm chữ Hán Nôm của ta bị thất truyền có nhiều nguyên nhân. Trước tiên là các văn gia thuở trước vì đức khiêm cung của nhà Nho đã không muốn phổ biến rộng rãi tác phẩm của mình trong quần chúng. Các sáng tác thi văn chỉ dành cho bạn hữu thưởng thức, giữ trong tủ sách gia đình lưu lại cho con cháu mà thôi. Ngoài yếu tố chủ quan của văn gia, việc quảng bá các tác phẩm còn bị ảnh hưởng bởi những điều kiện khách quan như ấn loát, lưu trữ và đọc giả.

### DƯƠNG QUẢNG HÀM

(M. tuât 1898 - B. tuât 1946)



## 1. YẾU TỐ ĐỌC GIẢ

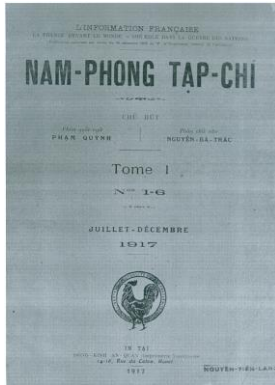
Người đọc sách ngày xưa thuộc giới Nho sĩ. Để tiến thân bằng cử nghiệp, Nho gia chỉ chú trọng đến những sách dùng để đi học, đi thi gồm Tứ Thư và Ngũ Kinh, thường được gọi tắt là Kinh, Truyện (18). Các sách khác ngoài kinh và truyện đều bị coi là ngoại thư, ít người bỏ thì giờ tìm đọc loại sách phụ thuộc này. Vì vậy các sáng tác không được khuyến khích và thúc đẩy vì thiếu đọc giả.

## 2. YẾU TỐ IN ẤN

Kỹ thuật ấn loát của ta ngày xưa rất thô sơ, trước khi người Pháp đặt nền móng cai trị ở Đông Dương, nước ta chỉ có lối in mộc bản. Từ thời nhà Lý ta đã biết cách in bằng bản khắc trên gỗ nhưng kỹ thuật còn rất sơ đẳng. Phải chờ đến khi Lương Như Hộc (19) đi sứ Trung Hoa hai lần vào năm 1443 và 1459 để tâm nghiên cứu lối in mộc bản ở các xưởng ấn loát của người Tàu. Khi về nước, ông đem kỹ thuật học được dạy cho dân hai làng Liễu Trai và Liễu Tràng thuộc huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương. Từ đó lối in ván khắc của ta mới trở nên tinh xảo và Việt Nam mới thực sự có thợ chuyên môn về ngành ấn loát. Sau này, Trung Hoa cải tiến nghề in bằng lối thạch bản, chữ nhỏ và sắc nét hơn, tiếc rằng người mình không học được kỹ thuật này vì sự dẫu nghề của người Trung Hoa nên ta phải dừng lại ở lối in mộc bản.

Việc ấn loát ngày xưa rất tốn kém do đó chỉ những sách dùng vào việc học, việc thi, hoặc sách nào được triều đình nâng đỡ mới được in, ngoài ra đều phải viết tay. Lịch Triều Hiến Chương

Loại Chí của Phan Huy Chú là một bộ sách đồ sộ gồm 49 quyển nhưng không được in, chỉ có thủ bản.



### 3. YẾU TỐ LƯU GIỮ

Giấy dùng để in sách ngày xưa là loại giấy bản. Giấy này được biến chế từ vỏ cây dó nên rất thấm nước, khi bị ẩm thấp dễ rách nát. Do đó việc lưu giữ sách vở rất công phu và khó khăn. Với các điều kiện bất lợi kể trên, việc phổ biến tác phẩm ngày xưa bị hạn chế đến mức tối đa. Đã thế, những thảm họa giáng xuống cho nhà, cho nước lại còn tai hại đến văn phẩm hơn nhiều. Đây cũng là nguyên nhân chính khiến cho các tác phẩm còn tồn tại đến ngày nay không được bao nhiêu.

Khi Cao Bá Quát (20) bị tội tru di tam tộc không ai dám lưu giữ cái gọi là yêu văn, nguy tích của kẻ tử tội vì sợ bị vạ lây. Tuy ta không bị nạn phần thư đốt sách, chôn học trò như dưới triều Tần Thủy Hoàng bên Tàu, nhưng tai họa lớn nhất đối với các tác phẩm vẫn là chiến tranh. Không phải chỉ những cơn binh lửa đã thiêu hủy rất nhiều sách vở, mà còn thêm nạn quân Tàu, với chủ trương xóa bỏ nền văn hóa của ta, mỗi khi sang xâm chiếm đều thu góp đem về Trung Hoa. Những lần bị ngoại xâm sách vở mất mát không biết bao nhiêu mà kể. Đời vua Trần Nghệ Tông (1370-1372) quân Chiêm Thành của Chế Bồng Nga vượt cửa bể Đại An chiếm thành Thăng Long vào cung hô của, cướp phá khắp nơi, đốt sạch cung điện, sách vở của triều đình và các đại gia đều bị thiêu hủy. Đời nhà Hồ (1400-1407), sau khi quân Minh chiếm được nước ta năm 1407, Trương Phụ đã tịch thu các sách cổ kim đóng thùng chở về Kim Lăng. Chính vì thế mà văn học Lý, Trần hơn 300 trăm năm tàn mất gần hết, không còn lại bao nhiêu. Bộ *Thiên Nam Dư Hạ Tập* mười phần chỉ còn lại một hai (21).

Những cuộc khởi nghĩa chống Pháp suốt 80 năm bị đô hộ, và gần đây, chiến tranh Việt-Pháp 1945-1954, cuộc chiến Quốc-Cộng 1960-1975 đã có biết bao nhiêu tác phẩm ra tro theo ngọn lửa chiến tranh. Tệ hại nhất là sau khi chiếm được Miền Nam, Cộng Sản Bắc Việt đã tịch thu và hủy diệt hầu như tất cả các sách báo dưới thời VNCH. Ngày nay mấy người còn giữ được đủ bộ tạp chí *Nam Phong* (22), *Tri Tân*, *Thanh Nghị* (trước 1945), hay các bộ *Sáng Tạo* (23), *Đại Học* (24), *Bách Khoa* (25)?

Thân phận các tác phẩm chữ Nôm còn tệ hại hơn sách chữ Hán một bậc. Văn chương chữ Nôm không những không có địa vị chính thức mà còn bị rẻ rúng nữa (nôm na mách què) nên ít người muốn lưu giữ. Trong thư chí của Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú không có mục nào dành cho tác phẩm chữ Nôm. Thậm chí có thời kỳ triều đình cấm việc in các sách viết bằng chữ Nôm. Văn Nôm đa số được truyền lại qua truyền khẩu, *Kim Vân Kiều* của Nguyễn Du bản in Phạm Quý Thích (26), còn được gọi là bản Phường, là một trong số rất ít tác phẩm chữ Nôm được in ấn.



## HẬU QUẢ CỦA SỰ THIẾU SÓT TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chính vì thiếu sót tài liệu mà các nhà biên khảo văn học thường gặp những nghi vấn và lập lại những sai lầm của nhau. Học giả Hoàng Xuân Hãn với các tài liệu chính xác và khả tín được dẫn chứng trong tác phẩm *Chinh Phụ Ngâm Bị Khảo* (nxb Minh Tân, Paris, 07/1953) đã làm sáng tỏ một nghi án lớn trong văn học Việt Nam: dịch giả tác phẩm của Đặng Trần Côn không phải là bà Đoàn Thị Điểm (27) như mọi người vẫn lầm tưởng, mà Phan Huy Ích (28) mới đích thực là tác giả những lời thơ bất hủ trong bản dịch *Chinh Phụ Ngâm* (bà Đoàn Thị Điểm cũng có dịch *Chinh Phụ Ngâm*, nhưng bản dịch của bà không phải là bản đã được ưa chuộng và dùng trong chương trình giáo khoa).

Công trình khám phá của học giả Hoàng Xuân Hãn chỉ là một trường hợp thật hãn hữu, chúng ta còn rất nhiều những sai lầm, thiếu sót cần được hiệu chỉnh và bổ túc cho chính xác và đầy đủ hơn. Xin đơn cử vài thí dụ: dịch giả Bích Câu Kỳ Ngộ là vô danh hay Vũ Quốc Trân? tác giả Nhị Độ Mai là vô danh hay Hồ Quốc Lộc (1734-1971) (29)? Nguyễn Công Trứ mất năm 1858 hay 1859? Nguyễn Khuyến được sơ bổ Đốc Học Thanh Hóa hay Nội Các Thừa Chỉ? Phạm Quỳnh có ba năm sinh: 1890, 1891, 1892, năm nào đích thực là năm sinh của chủ bút Nam Phong? (30) Bài văn tế Đại Úy Francis Garnier là của Tam Nguyên Yên Đổ hay thực ra đó là bài văn tế Thiếu Úy Crevier do một nhà Nho ở Thái Bình làm (31), Thành viên của Tự Lực Văn Đoàn có 7 người, nhưng căn cứ trên dòng chữ “Trong Tự Lực Văn Đoàn” đề dưới tên tác giả ngoài bìa mỗi quyển sách của nhóm thì chỉ có 6 người là: Nhất Linh, Khái Hưng, Hoàng Đạo, Thạch Lam, Thế Lữ, Tú Mỡ, còn người thứ 7 là ai?... (32)

Điều hiển nhiên là trong lãnh vực biên khảo không một tác giả nào có thể tránh hết được các sai sót, không thể đính chính tất cả những sai lầm, đánh tan mọi nghi vấn văn học từ chữ Hán, chữ Nôm đến chữ Quốc Ngữ.

## GIẢI PHÁP

Ngoài việc tin cậy vào công trình khảo cứu của các tác gia cẩn trọng và có uy tín, để giảm thiểu và tránh những sai lầm, thiếu sót trong vấn đề biên khảo văn học, công việc hợp soạn bởi nhiều người có kiến văn quảng bác, nghiên cứu có phương pháp là một giải pháp hữu hiệu. Bộ Bách Khoa Tự Điển (*encyclopedia*) của Tây Phương là công trình của hàng trăm học giả, khoa học gia, chuyên viên thẩm quyền về mọi lãnh vực. Tuy nhiên điều này khó thực hiện vì phí tổn quá lớn đối với cá nhân. Trước 1975, trong Nam, dưới thời VNCH có Ban Tu Thư thuộc Bộ Quốc Gia Giáo Dục, ngoài Bắc có Viện Sử Học nơi tập hợp các nhà biên khảo, học giả, chuyên gia, các vị khoa bảng là một giải pháp tích cực cho vấn đề khảo cứu văn và sử học.



## KẾT LUẬN

Dù với những đóng góp đáng kể của các tác gia có cái vốn cựu học nhưng cho đến nay những văn bản Hán Nôm được dịch thuật ra quốc văn còn rất hạn chế. Hiện nay ở trong nước, sau khi miền Nam Việt Nam bị Bắc Cộng cưỡng chiếm, sự xuất hiện một số công trình hợp soạn của nhiều người là điều rất đáng được khuyến khích. Chẳng hạn như quyển *Văn Học Việt Nam Thế Kỷ XX* (nxb Giáo Dục, 2005) do Phan Cự Đệ chủ biên với sự đóng góp của 9 tác gia khác, bộ *Việt Nam Những Sự Kiện Lịch Sử*, 4 quyển, (nxb Giáo Dục, 2001-2002-2003) loại sử viết theo lối biên niên từ khởi thủy đến 1975, là công trình của 11 người gồm Dương Kinh Quốc, Dương Trung Quốc, Đỗ Đức Hùng, Nguyễn Đức Huệ, Trần Thị Vinh, Trương Thị Yến, Trần Quỳnh Cư, Nguyễn Hữu Đạo, Đỗ Thị Nguyệt Quang, Nguyễn Tố Uyên, và Lưu Thị Tuyết Vân.

Với những sách dịch thuật trực tiếp từ Hán Nôm ra chữ quốc ngữ của Việt Cộng là có thể dùng được, ngoại giả các tác phẩm biên khảo, vì được viết dưới quan điểm của chủ thuyết Cộng Sản, không những thiếu giá trị mà còn tạo thêm khó khăn cho những nhà biên khảo vì phải mất nhiều thì giờ để lọc, loại trừ những dữ kiện đã bị chi phối, bóp méo cho phù hợp với nhãn quan duy vật biện chứng.

Trong tương lai, chỉ khi nào các thành viên của cơ quan văn hóa ở Việt Nam như Viện Sử Học, Trung Tâm Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn Quốc Gia... từ bỏ việc dùng chủ thuyết Marx-Lénin làm nền tảng cho việc nghiên cứu và biên soạn, thì lúc đó các công trình nghiên cứu tập thể của nguồn nhân tài đa năng đa dạng mới có giá trị và hữu ích cho lãnh vực văn và sử học.

## CHÚ THÍCH

(1) Phạm Quỳnh (1892-1945): hiệu Thượng Chi, nguyên quán làng Thượng Hồng, phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương. 1908: tốt nghiệp trường Thông Ngôn, được bổ làm tại trường Viễn Đông Bác Cổ Hà Nội. 1917: chủ nhiệm kiêm chủ bút tạp chí Nam Phong. 1932: Ngự Tiền Văn Phòng của hoàng đế Bảo Đại, rồi Thượng Thư bộ Học, bộ Lại. 23/08/1945: bị Việt Minh bắt và giết ở Huế. Tác phẩm: *Thượng Chi Văn Tập, Nam Phong Tùng Thư*.

(2) Nam Phong Tạp Chí (1917-1934): gồm các cây bút Nguyễn Bá Trác, Dương Bá Trạc, Nguyễn Bá Học, Nguyễn Hữu Tiến, Phan Khôi, Tản Đà, Thân Trọng Huề, Hoàng Tích Chu, Nguyễn Mạnh Bông, Nguyễn Trọng Thuật, Nguyễn Đôn Phúc, Nguyễn Triệu Luật, Hoàng Ngọc Phách, Đoàn Tư Thuật, Trần Trọng Kim, Phạm Duy Tốn, Vũ Đình Long, Nguyễn Tường Tam, Nguyễn Tiến Lãng, Lê Dư, Bùi Kỷ, Trương Phó, Đông Hồ, Nguyễn Tiến Lãng...

(3) Thanh Nghị (1941-1945): tập hợp các nhà trí thức xuất thân đại học Pháp, ra đời dưới dạng nguyệt san vào tháng 06/1941, từ tháng 05/1942 trở thành bán nguyệt san, rồi từ 01/1944 thành tuần báo. Với sự hợp tác của Vũ Văn Hiến, Phan Anh, Nghiêm Xuân Yên, Vũ Văn Cẩn, Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Thiệu Lâu, Nguyễn Văn Huyền, Vũ Đình Hoè, Đinh Gia Trinh, Lê Huy Vân.

(4) Tri Tân (1941-1945): ra đời vào 06/1941 với sự hợp tác của Nguyễn Văn Tố, Dương Bá Trạc, Nguyễn Đôn Phục, Tiên Đàm Nguyễn Tường Phượng, Trúc Khê Ngô Văn Triện, Thiếu Sơn Lê Sĩ Quý, Nhật Nam, Chu Thiên Hoàng Minh Giám, Khuông Việt, Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm.

(5) Nguyễn Văn Tố (1889-1947): bút hiệu Ứng Hoè, quê tỉnh Hà Đông, thuở nhỏ học chữ Hán, sau học tiếng Pháp, đỗ bằng Thành Chung, làm ở trường Viễn Đông Bác Cổ Hà Nội, chuyên về văn học cổ VN. Bị Pháp bắt và giết tại Bắc Cạn ngày 07/10/1947. Các bài nghiên cứu của ông được đăng trên *Kỷ Yếu Hội Trí Tri, Tập San Trường Viễn Đông Bác Cổ* và tạp chí *Tri Tân*.

(6) Hoàng Xuân Hãn (1908-1996): quê làng Yên Hồ, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Thuở nhỏ học chữ Hán và quốc ngữ tại nhà, sau học trường tiểu học Thanh Hóa, rồi trường quốc học Vinh, trường Bưởi Hà Nội. 1926: đậu bằng Thành Chung ở Huế. 1928: đậu Tú Tài Tây. 1928: du học Pháp. 1930: tốt nghiệp École Normale Supérieure, 1934: tốt nghiệp

École Pont et Chaussées. Về nước, sau đó trở lại Pháp. 1935: Cử Nhân Toán. 1936: Thạc Sĩ Toán, về nước dạy trường Bưởi, Đại Học Khoa Học Hà Nội. 1945: Chủ tịch Hội Đồng Cải Cách Giáo Dục, rồi Bộ Trưởng Giáo Dục và Mỹ Thuật trong chính phủ Trần Trọng Kim, ông ban hành chương trình trung học đầu tiên của nền giáo dục Việt Nam thay thế chương trình Pháp. 1946: tham dự hội nghị Đà Lạt. 1954: định cư tại Pháp. 1955: Kỹ Sư Nguyên Tử Lực. Mất ngày 10/03/1996 tại Paris. Cộng tác với các báo *Khoa Học, Thanh Nghị, Văn Lang, Sử Địa, Bách khoa, Đoàn Kết, Diễn Đàn*...

(7) Nguyễn Huy Hồ (1783-1841): tự Cách Như, hiệu Liên Pha, con thứ hai của Nguyễn Huy Tự (tác giả Truyện Hoa Tiên), mẹ là bà Nguyễn Thị Đài, con gái thứ của Nguyễn Khả, nên ông gọi Nguyễn Du bằng cậu. Chán cảnh loạn lạc thời Hậu Lê ông không ra thi cử. Đến năm 30 tuổi (1822) được vua Minh Mạng bổ làm Linh Đài Lang, thường được nhà vua và các quan mời đến chữa bệnh, nổi tiếng danh y, danh sĩ. Ông sáng tác nhiều thơ văn, nhưng nay chỉ còn lại truyện thơ *Mai Đình Mộng Ký*.

(8) Dương Quảng Hàm (1898-1946): hiệu Hải Lương, quê làng Phú Thị, huyện Mỹ Sờ, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. 1920: tốt nghiệp trường Cao Đẳng Sư Phạm, làm giáo sư trường Bưởi nhiều năm. 1946: mất tại Hà Nội. Tác phẩm: *Quốc Văn Trích Diễm* (1926), *Những Bài Lịch Sử An Nam* (1927), *Văn Học Việt Nam* (1939), *Việt Nam Văn Học Sử Yếu* (1941), *Việt Nam Thi Văn Hợp Tuyển* (1942), *Việt Văn Giáo Khoa Thư* (1942), *Lục Vân Tiên* (1943), *Lý Văn Phức, Tiểu Sử, Văn Chương* (1957).

(9) Phan Kế Bính (1875-1921): hiệu Bưu Văn, quê làng Thụy Khê, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông. 1906: đỗ Cử Nhân, không ra làm quan ở nhà dạy học. Viết báo từ 1907, phụ trách phần chữ Hán trong *Đăng Cổ Tùng Báo*, sau cộng tác với *Đông Dương Tạp Chí*, *Trung Bắc Tân Văn*. Tác phẩm: *Nam Hải Di Nhân* (1909), *Hung Đạo Đại Vương Truyện* (1912), *Đại Nam Điền Lệ Toát Yếu* (1915), *Việt Nam Phong Tục* (1915), *Đại Nam Nhất Thống Chí* (1916), *Việt Nam Khai Quốc Chí* (1917), *Việt Hán Văn Khảo* (1918), *Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên* (1919)...

(10) Nguyễn Hữu Tiên (1874-1941): hiệu Đông Châu, người làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, nay thuộc ngoại thành Hà Nội. Học chữ Hán, thi Hương đậu hai khoa Tú Tài. Viết cho *Nam Phong Tạp Chí*, chuyên về dịch thuật các sách chữ Hán ra Việt văn. Tác phẩm: *Việt Văn Hợp Tuyển Giảng Nghĩa* (1925), *Lĩnh Nam Dật Sử* (1925), *Giai Nhân Di Mặc* (1926), *Phật Giáo và Nho Giáo* (1935)...

(11) Trần Trọng Kim (1882-1953): hiệu Lệ Thần, quê làng Kiêu Lĩnh, xã Đan Phổ, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. 1903: tốt nghiệp ưu hạng trường Thông Ngôn, được bổ về làm ở tỉnh lý Ninh Bình. 1904: cùng Nguyễn Văn Vĩnh qua Pháp học ở Lyon. 1911: về nước làm ở nha Học Chánh, Thanh Tra các trường tiểu học, tham dự hội đồng soạn thảo sách giáo khoa, dạy trường Sư Phạm Thực Hành Hà Nội, 1943: Về hưu. 1944: được Nhật đưa đi lánh nạn ở Singapore. 1945: Thủ Tướng Chính Phủ. 1953: Mất ở Đà Lạt. Tác phẩm: *Sơ Học Luân Lý* (1914), *Luân Lý Giáo Khoa Thư* (1916), *Sư Phạm Khoa Yếu Lược* (1916), *Sơ Học An Nam Lược Sử* (1917), *Truyện Thúy Kiều*, chú thích (1925), *Việt Nam Sử Lược*, 2 quyển (1928), *Nho Giáo*, 2 quyển (1930), *Hạnh Thục Ca*, chú thích (1936), *Phật Lục* (1940), *Việt Nam Văn Phạm* (1941), *Vũ Trụ Đại Quan* (1943), *Việt Thi* (1946).

(12) Đào Duy Anh (1904-1988): hiệu Vệ Thạch, nguyên quán làng Khúc Thủy, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông, từ đời nội tổ cư ngụ ở Thanh Hóa. Thuở nhỏ học ở Thanh Hóa, sau học trường Quốc Học Huế. 1923: tốt nghiệp bằng Thành Chung, dạy học ở Đồng Hới. 1926: viết báo Tiếng Dân của Huỳnh Thúc Kháng. 1927: chủ trương Quan Hải Tùng Thư. 1929 bị Pháp bắt, 1930 được trả tự do, từ đó dạy trường Thuận Hóa ở Huế, rồi Đại Học Hà Nội. 1950: phụ trách ban Văn Sử Địa Bộ Giáo Dục. 1954: giáo sư trường Đại Học Sư Phạm và Tổng Hợp Hà Nội. 1957: liên hệ với nhóm Nhân Văn Giai Phẩm, bị chuyển về dịch thuật tại Viện Khoa Học Xã Hội cho tới hưu trí. Tác phẩm: *Hán Việt Từ Điển* (1936), *Việt Nam Văn Hóa Sử Cương* (1938), *Khảo Luận Về Kim Vân Kiều* (1943), *Khổng Giáo Phê Bình Tiểu Luận* (1943), *Cổ Sử Việt Nam* (1955), *Lịch Sử Việt Nam* (1955), *Lịch Sử Cổ Đại Việt Nam* (1956), *Vấn Đề Hình Thành Dân Tộc Việt Nam* (1958), *Nguyễn Trãi Toàn Tập* (1969), *Đất Nước Việt Nam Qua*



*Các Đòi* (1964), *Khóa Học Lục* (1974), *Tự Điển Truyện Kiều* (1974), *Chữ Nôm Nguồn Gốc, Cấu Tạo, Diễn Biến* (1975)...

(13) Trần Văn Giáp (1898-1973): hiệu Thúc Ngọc, quê làng Từ Ô, xã Thanh Trào, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Học chữ Hán, đỗ Tam Trường, sau chuyển sang học chữ Pháp. 1916: làm ở trường Viễn Đông Bác Cổ. Sau du học Pháp tốt nghiệp trường Cao Học Thực Hành Sorbonne, Viện Cao Học Hán Học, và trường Văn Hóa Hán Học. Về nước tiếp tục làm cho trường Viễn Đông Bác Cổ. Tác phẩm: *Lược Khảo Về Khoa Cử Việt Nam* (1941), *Nguyễn Trãi Quốc Âm Thi Tập* (1957), *Bích Câu Kỳ Ngộ Khảo Thích* (1958), *Ván Đai Loại Ngữ*, 2 tập (biên dịch, khảo thích, 1962), *Lược Truyện Các Tác Gia Việt Nam* (tập I 1962/tập II 1972), *Phong Thổ Bắc Hà* (1971), *Nguyễn Trãi Toàn Tập* (1972), *Từ Điển Tiếng Việt* (1973).

(14) École Française d'Extrême-Orient: Pháp Quốc Viễn Đông Học Viện, thường được gọi là Trường Viễn Đông Bác Cổ.

(15) *Lược Truyện Các Tác Gia Việt Nam* (Trần Văn Giáp chủ biên, phụ soạn gồm Tạ Phong Châu, Nguyễn Văn Phú, Nguyễn Tường Phượng, Đỗ Thiện): Tập I, hoàn thành năm 1962, gồm tác gia các sách Hán, Nôm từ thế kỷ XI đến đầu thế kỷ XX. Tập II, biên soạn xong năm 1972, gồm tác gia các sách viết bằng chữ Quốc Ngữ từ đầu thế kỷ XX đến năm 1945. Tác gia Hán Nôm có 735 người, tác gia chữ Quốc Ngữ có 116 người.

(16) Lê Quý Đôn (1726-1784): tự Doãn Hậu, hiệu Quế Đường, người làng Diên Hà, trấn Sơn Nam Hạ (nay là làng Phú Hiệu, huyện Duyên Hà, tỉnh Thái Bình), sinh năm 1726 mất ngày 14 tháng 4 năm Giáp Thìn (01/06/1784), là con Hình Bộ Thượng Thư Lê Phú Thứ (đỗ tiến sĩ năm 1724). Lúc nhỏ Lê Quý Đôn có tên là Lê Danh Phương nổi tiếng thần đồng. Mới 14 tuổi đã học hết Tứ Thư, Ngũ Kinh, Sử, Truyện, đọc hết chữ tử, bách gia. Trong một ngày ông có thể làm mười bài phú không phải nghĩ hay viết nháp. Năm 1739 theo cha du học ở kinh đô. Năm 1743, mới 18 tuổi, đậu giải nguyên trường thi Hương Sơn Nam. Sau đó vì tên Nguyễn Danh Phương trùng với tên một thủ lĩnh nông dân khởi nghĩa nên ông đổi tên thành Lê Quý Đôn, ở nhà dạy học, viết sách. Năm 1752, mới 26 tuổi, đỗ đầu kỳ thi Hội và thi Đình đỗ đầu với học vị Bảng Nhãn (Tam Nguyên). Sau đó ông được bổ nhiệm chức Thị Thư ở Viện Hàn Lâm. Năm 1754, mùa Xuân, được xung vào ban Toàn Tu Quốc Sử. Năm 1756 phụng mạng đi liêm phòng ở tỉnh Sơn Nam, phát giác được sáu bảy viên quan ăn hối lộ. Đến tháng 5 năm ấy được biệt phái sang phủ Chúa Trịnh coi binh phiến, làm điều trần 19 khoản nói về chức chưởng Binh Phiến. Chúa Trịnh khen là am hiểu điều lệ nhà nước, thưởng cho 50 lượng bạc. Năm 1757 được thăng chức Hàn Lâm Viện Thị Giảng. Năm 1760 ông được cử đi sứ Tàu, lúc về được thăng Thừa Chỉ, tước Dĩnh Thành Bá nhưng sau bị gièm pha, ghen ghét, ông xin về nghỉ ở nhà viết sách. Chính thời gian này ông hoàn thành bộ Toàn Việt Thi Lục. Đến đời Trịnh Sâm được Nguyễn Bá Lân tiến cử với chúa Trịnh, ông lại ra làm quan lên đến chức Bồi Tụng, tước Dĩnh Thành Hầu. Sau ông đổi ra làm Hiệp Trấn Nghệ An và mất tại đó năm 1784 hưởng dương 58 tuổi. Khi mất được tặng Công Bộ Thượng Thư tước Dĩnh Quận Công. Lê Quý Đôn là một nhà bác học có tài. Ông biên soạn hơn 80 sách về kinh tế, triết học, văn học, sử học... Tác phẩm chính: *Lê Triều Thông Sử* (30 quyển, soạn năm 1749), *Quốc Sử Tục Biên* (8 quyển), *Phủ Biên Tạp Lục* (6 quyển, soạn năm 1776), *Bắc Sứ Thông Lục* (4 quyển, viết năm 1780), *Kiến Văn Tiểu Lục*, *Tục Ứng Đáp Bang Giao Tập*, *Tây Chinh Toàn Tập* (sử, văn), *Toàn Việt Thi Lục* (6 quyển, gồm 897 bài thơ của 73 nhà thơ từ đời Lý đến đời Tương Dực đế), *Quế Đường Thi Tập*, *Quế Đường Văn Tập*, *Quế Đường Di Tập*, *Hoàng Việt Văn Hải*, *Liên Châu Toàn Tập*, *Quần Thư Khảo Biện*, *Thánh Mô Hiền Phạm*, *Âm Chất Văn Chú*, *Thiên Văn Thư*, *Địa Lý Tinh Ngôn Thư*, *Tồn Tâm Lục*, *Hoàng Triều Trị Giám Cương Mục*, *Địa Lý Tuyến Yếu*, *Địa Học Tinh Ngôn*, *Thái Ất Giải Dị Lục*, *Thái Ất Quái Vận*, *Lục Nhâm Hội Thông*, *Lục Nhâm Tuyến Túy*, *Hoàng Giáo Lục*, *Ván Đai Loại Ngữ* (một thứ bách khoa toàn thư)...

(17) Phan Huy Chú (1782-1840): trước tên là Phan Huy Hạo, tự Lâm Khanh, hiệu Mai Phong, người ấp Yên Sơn, xã Thụy Khuê, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (nay là Hà Tây), là con trai tiến sĩ Phan Huy Ích làm quan triều Nguyễn Tây Sơn. Lúc còn ít tuổi, Phan Huy Chú đã nổi tiếng hay chữ nhưng hai lần thi Hương chỉ đậu Tú Tài nên được gọi là ông Kép Thày. Ông ở nhà dạy

học và viết sách. Năm 1821, vua Minh Mệnh nghe tiếng triệu vào triều làm Biên Tu Trưởng Quốc Tử Giám. Năm 1828 làm Phủ Thừa thăng Hiệp Trấn Quảng Nam rồi bị giáng xuống làm Hàn Lâm Thị Độc. Ông được cử đi sứ Trung Hoa hai lần, lần thứ hai bị cách chức và đi công cán Nam Dương bị đau chân ông cáo quan về làng dạy học. Tác phẩm giá trị nhất của ông là bộ Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí gồm 49 quyển chia làm 10 phần. Phan Huy Chú đã bỏ ra 10 năm để biên soạn bộ này và ông bắt đầu ngay từ khi còn đi học, đi thi. Năm 1821 khi làm Biên Tu Trưởng Quốc Tử Giám bộ sách của ông được vua Minh Mệnh khen và thưởng cho 30 lạng bạc, một chiếc áo sa, 30 bút và 30 thoi mực. Trong thời gian làm quan ông vẫn tiếp tục sáng tác. Tác phẩm: *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí*, 49 quyển (sử), *Hoàng Việt Dư Địa Chí* (địa, sử), *Hoa Thiều Ngâm Lục* (văn), *Hoa Thiều Tục Ngâm* (văn), *Lịch Đại Điển Yếu Thông Luận* (sử), *Mai Phong Di Tây Thành Dã Lục* (văn), *Hải Trình Chí Lược* (sử, địa).

(18) Tứ Thư và Ngũ Kinh: các bộ sách nòng cốt của Nho Giáo. Tứ Thư (tức Truyện) gồm bốn bộ sách: Luận Ngữ, Mạnh Tử, Đại Học và Trung Dung. Ngũ Kinh (tức Kinh) gồm có: Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Dịch và Kinh Xuân Thu.

(19) Lương Như Hộc (1420-1501): tự Tường Phủ, người làng Hồng Liễu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. 1942 (đời vua Lê Thái Tông) đỗ Thám Hoa. Làm An Phủ Phó Sứ, Hàn Lâm Trực Học Sĩ đời vua Lê Nhân Tông. Khi Lê Nghi Dân cướp ngôi có sai ông đi sứ sang Tàu xin cầu phong nhà Minh. Đời vua Lê Thánh Tông ông làm Lễ Bộ Thị Lang, gia Trung Thư Lệnh kiêm Bí Thư Giám Học Sinh. Khi đi sứ ông học được nghề in mộc bản đem về truyền lại cho dân làng Hồng Liễu. Sau này phần nhiều thợ khắc ván gỗ in đều là người làng ông, nay là làng Liễu Tràng. Hiện ở đình Liễu Tràng vẫn thờ ông làm Thành Hoàng. Ông được coi là tổ sư của nghề in của Việt Nam. Tác phẩm: *Cổ Kim Chế Từ Tập* (3 quyển), *Tinh Tuyển Chu Gia Thi Tập* (5 quyển), *Hồng Châu Quốc Ngữ Thi Tập* và 6 bài thơ có chép trong *Toàn Việt Thi Lục* (quyển 12, tờ 13).

(20) Cao Bá Quát (1809-1854): tự Chu Thần, hiệu Cúc Đường, biệt hiệu Mẫn Hiên, quê làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh. Anh em song sinh với Cao Bá Đạt, nổi tiếng văn chương, tổ xa đời là Cao Bá Hiên, Thượng Thư Bộ Binh đời hậu Lê, cha là Cao Cửu Chiếu bậc danh tài đương thời. 1831: đậu Á Nguyên trường thi Hương Hà Nội, nhưng thi Hội 2 lần đều hỏng. Bỏ thi cử đi ngao du sơn thủy. 1841: được triệu vào Kinh sung chức Hành Tẩu Bộ Lễ. Ít lâu sau được cử đi chấm thi Hương ở Thừa Thiên. Ông và bạn đồng sự là Phan Nhạ dùng muội đèn chữa ít quyển văn hay mà phạm húy để giúp người tài. Không may chuyện bại lộ bị Giám Sát trường thi là Hồ Trọng Tuấn đàn hạch, kết tội tử hình nhưng được vua Thiệu Trị giảm tội, chỉ cách chức và phát phối vào Đà Nẵng. Gặp khi có sứ bộ Đào Trí Phú sang Tân Gia Ba công cán, ông được cho theo phái bộ lập công chuộc tội. Khi trở về được phục chức cũ rồi thăng làm Chủ Sự. 1854: bị đổi lên Sơn Tây làm Giáo Thụ phủ Quốc Oai. Buồn và phẫn chí ông đi theo làm quân sự cho Lê Duy Cự chống lại triều đình. Cuộc khởi nghĩa ở Mỹ Lương thất bại, bị bắt rồi bị hành quyết cùng với hai con trai là Cao Bá Phùng và Cao Bá Phong. Tác Phẩm: *Chu Thần Thi Tập*, *Cao Chu Thần Thi Văn Tập*.

(21) Lê Quý Đôn than thở trong mục Văn Nghệ Chí như sau: “Trong lúc nhà Trần còn thịnh văn nhã rõ ràng, điển chương chế độ rất đầy đủ. Đến đời Nghệ Tông gặp giặc Chiêm Thành vào cướp, sách vở bị đốt, bị lấy gần hết. Sau đó vừa thu thập được ít nhiều lại đến ngay hồi họ Hồ bị mất nước, tướng nhà Minh là Trương Phụ lấy hết sách cổ, sách kim, đóng hòm đem về Kim Lăng. Khi bản triều (chỉ nhà Lê) dẹp yên giặc Minh, các nhà danh Nho như các ông Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Phan Phú Tiên đã cùng sưu tầm, điển nhã, lượm lật sách vở tàn sót, nhưng vì trải qua một cơn binh lửa cho nên mười phần chỉ thu lại được chừng bốn, năm phần ... Đến hồi Trần Cao làm loạn, kinh thành thất thủ, dân chúng tranh nhau vào nơi cấm sảnh hồi cướp vàng lụa, sách vở bỏ ùn đường cái. Qua đời nhà Mạc tuy đã thu thập, sao chép lại được đôi chút, nhưng đến khi nhà nước lấy lại được kinh sư thì biết bao sách vở lại bị thiêu cháy trong ngọn lửa binh. Cả đến sách của các nhà sĩ phu cũng ít có người giữ được. Tan nát đến vậy, đáng tiếc biết là chừng nào !

Ngày nay chẳng những các thứ chiếu sách sắc lệnh, tụng ca thị thập, nghị luận điển chương trong hơn 300 năm của hai đời Lý Trần, có thể kể ra từng món, đều bị tản mát đâu mất, mà đến cả bộ Thiên Nam Dư Hạ Tập chép những chế độ, luật lệ, ván hàn, điển cáo của bản triều, mươi phần cũng chỉ còn độ một hai. Lại còn bao nhiêu thi tập của tiên hiền trong cuốn Trích Diễm Thi Tập có ghi, bây giờ cũng chỉ còn được cái tên, không ai được biết nội dung ra sao. Than ôi! Khổng Tử ngày xưa tuy có phàn nàn về nổi văn hiến của hai nước Kỳ, Tống không đủ, nhưng sự không đủ đó chỉ là điển chương sách vở của đời đã xa, có đâu đến nỗi như ở bản triều, bao nhiêu điển chương, sách vở từ đời Trung Hưng về trước đều theo hai đời Lý Trần cùng thành ra vật không có” (bản dịch của Ngô Tất Tố, *Văn Học Đời Lý*, trang 6-9).

(22) Bà Phạm Thị Hoàn, con gái học giả Phạm Quỳnh, hiện cư ngụ tại Pháp, cho biết là hiện bà đang giữ được trọn bộ *Nam Phong Tạp Chí* từ số đầu đến số cuối, nhưng một vài số báo bắt đầu đã bị mối mọt. Do đó, vì đã có tuổi và không đủ điều kiện để bảo trì đúng mức, bà có ý định giao cho một cơ sở văn hóa uy tín. Năm 2009, Viện Việt Học (Institute of Vietnamese Studies) địa chỉ 15355 Brookhurst Street, suite 222, Westminster, CA 92683, USA, website: [www.viethoc.org](http://www.viethoc.org), đã chuyển toàn bộ 210 số báo *Nam Phong Tạp Chí* (1917-1934) vào DVD-ROM gồm 6 đĩa, với sự hợp tác của đại diện gia đình họ Phạm là ông Phạm Tuấn, con út Phạm Quỳnh.

Nam Phong Tạp chí đã trở thành một phần của lịch sử văn học VN, là di sản chung của dân tộc, việc để nhiều người sử dụng là điều hợp lý và hữu ích cho văn học.

(23) *Sáng Tạo*: số 1 ra đời tháng 10/1956, nhóm chủ trương có Mai Thảo, Thanh Tâm Tuyền, Doãn Quốc Sĩ.

- Mai Thảo (1927-1998): tên thật Nguyễn Đăng Quí, sinh ngày 08/06/1927 tại Nam Định, di cư vào Nam năm 1954, chủ trương các tạp chí văn học *Sáng Tạo*, *Nghệ Thuật*, từ 1978 sống tại California, Hoa Kỳ, mất ngày 10/01/1998. Tác phẩm: *Đêm Giã Từ Hà Nội* (1956), *Tháng Giêng Cỏ Non*, *Bản Chúc Thư Trên Ngọn Đỉnh Trời* (1963), *Mái Tóc Dĩ Vãng* (1963), *Khi Mùa Mưa Tới* (1964), *Bảy Thở Ngày Sinh Nhật* (1965), *Viên Đạn Đồng Chữ Nổi* (1966), *Đêm Lạc Đường* (1967), *Cùng Đi Một Đường* (1967), *Tới Một Tuổi Nào* (1968), *Lối Đi Dưới Lá* (1969), *Tùy Bút* (1970), *Sau Giờ Giờ Nghiêm* (1970), *Sau Khi Bão Tới*, *Mang Xuống Tuyền Đài*, *Mười Đêm Ngà Ngọc*, v.v.

- Thanh Tâm Tuyền (1936- —): tên thật Dzur Văn Tâm, sinh ngày 13/03/1936 tại Vinh, chủ trương tạp chí văn học *Sáng Tạo*, dạy học, sĩ quan QL/VNCH. Sau tháng 05/1975 bị tù cải tạo của Việt Cộng nhiều năm. Sống tại Hoa Kỳ từ đầu năm 1990. Tác phẩm: *Tôi Không Còn Có Độc* (1955), *Liên, Đêm, Mặt Trời Tìm Thấy* (1964), *Khuôn Mặt* (1964), *Bếp Lửa, Dọc Đường* (1966), *Ba Chị Em* (1967), *Cát Lầy* (1967), *Mù Khơi* (1970), *Tạp Ghi* (1970), *Tiếng Động* (1970).

- Doãn Quốc Sĩ (1923- —): sinh ngày 03/02/1923 tại Hà Nội, di cư vào Nam năm 1954, dạy các trường trung học và đại học, chủ trương tạp chí văn học *Sáng Tạo*. Sau khi Bắc Cộng cưỡng chiếm miền Nam, bị bắt và kết án tử hình với tội danh “Biệt Kích Văn Nghệ”, chống phá chế độ. Dưới áp lực quốc tế, Cộng Sản phải giảm án, ở tù 14 năm. Từ tháng 03/1995 sống tại Texas, Hoa Kỳ, cố vấn cho Văn Đoàn Đồng Tâm. Tác phẩm: *Sợ Lửa* (1956), *U Hoài* (1957), *Gánh Xiếc* (1958), *Gìn Vàng Giữ Ngọc*, *Dòng Sông Định Mệnh* (1959), *Hồ Thủy Dương* (1960), *Trái Cây Đau Khổ* (1963), *Người Việt Đáng Yêu* (1965), *Cánh Tay Nói Dài* (1966), *Đốt Biên Giới* (1966), *Sầu Mây* (1970), *Vào Thiên* (1970), *Khu Rừng Lau* (trường thiên tiểu thuyết).

(24) *Đại Học*: tờ báo của Viện Đại Học Huế do linh mục Cao Văn Luận làm chủ nhiệm, ra đời năm 1958, hai cây viết cột trụ là Nguyễn Văn Trung và Nguyễn Nam Châu.

- Cao Văn Luận (1910-1986): sinh ngày 20/12/1910 tại Hà Tĩnh, linh mục, Viện Trưởng Viện Đại Học Huế cho đến 1963, sau 1975 bị nạn chính trị tại Bỉ, rồi sang sống ở Hoa Kỳ, mất ngày 20/07/1986. Tác phẩm: *Danh Từ Triết Học* (1959), *Bên Giòng Lịch Sử*.

- Nguyễn Văn Trung (1930- —): quê tỉnh Hà Nam, dạy đại học, chủ trương tạp chí *Đại Học*, *Đất Nước*, sống ở Gia Nã Đại từ 1994. Tác phẩm: *Biện Chứng Giải Thoát Trong Phật Giáo* (1958), *Xây Dựng Tác Phẩm Tiểu Thuyết* (1962), *Lược Khảo Văn Học*, 3 tập (1963-1968), *Chủ Nghĩa Thực Dân Pháp ở VN*, *Thực Chất và Huyền Thoại* (1963), *Nhà Văn*, *Người Là Ai?*

*Với Ai?* (1965), *Hành Trình Trí Thức của Karl Marx* (1966), *Ca Tụng Thân Xác* (1967), *Ngôn Ngữ và Thân Xác* (1968), *Chủ Địch Nam Phong* (1972), *Vụ Án Truyện Kiều* (1973), *Chữ Văn Quốc Ngữ* (1974).

- Nguyễn Nam Châu: dạy học. Tác phẩm: *Những Nhà Văn Hóa Mới* (1958), *Sứ Mệnh Văn Nghệ* (1958).

(25) *Bách Khoa*: xuất bản số đầu tháng 01/1957, do Huỳnh Văn Lang và Hoàng Minh Tuynh chủ trương, sau này chuyển về Lê Ngộ Châu. Hai cây viết chủ yếu là Võ Phiến và Nguyễn Hiến Lê.

- Võ Phiến (1925- —): tên thật Đoàn Thế Nhơn, sinh ngày 20/10/1925 tại làng Trà Bình, quận Phù Mỹ, tỉnh Bình Định, công chức, từ 1975 sống tại California, Hoa Kỳ. Tác phẩm: *Chữ Tình* (1956), *Người Tù* (1957), *Mưa Đêm Cuối Năm* (1959), *Đêm Xuân Trăng Sáng* (1961), *Về Một Xóm Quê* (1961), *Giã Từ* (1962), *Thương Hoài Ngàn Năm* (1962), *Thư Nhà* (1963), *Tiểu Thuyết Hiện Đại* (1963), *Văn Học Nga Xô Hiện Đại* (1965), *Một Minh* (1965), *Tạp Bút*, 3 tập (1965-1966), *Đàn Ông* (1966), *Ảo Ảnh* (1967), *Phù Thế* (1969), *Tạp Luận* (1973), *Đất Nước Quê Hương* (1973), *Chúng Ta Qua Cách Viết* (1973), *Thư Gửi Bạn* (1976), *Nguyên Vẹn* (1978), *Lại Thư Gửi Bạn* (1979), *Tùy Bút*, 2 tập (1986), *Văn Học Miền Nam* (1987), *Truyện Thật Ngắn* (1991), *Quê* (1992), *Đổi Thoại* (1993), *Viết* (1993), *Sống và Viết* (1996), *Thơ Thần* (1997), *Cảm Nhận* (1999).

- Nguyễn Hiến Lê (1912-1984): quê làng Phương Khê, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây, sinh ngày 08/01/1912 tại Hà Nội, tốt nghiệp Cao Đẳng Công Chánh, vào Nam Kỳ làm việc ngành thủy lợi (hydraulique) và ở lại luôn trong Nam. Năm 1945, bỏ công chức đi dạy học ở Long Xuyên, từ 1954 sống hẳn với nghề văn. 1935 bắt đầu viết du ký, ký sự, tiểu luận, dịch thuật hơn 120 tác phẩm (đã xuất bản 100), mất ngày 22/12/1984 tại Sài Gòn. Tác phẩm: *Đề Hiểu Văn Phạm* (1952), *Luyện Văn*, 3 quyển (1953-1957), *Bảy Ngày Trong Đồng Tháp Mười* (1954), *Đại Cương Văn Học Sử Trung Quốc*, 3 quyển (1955), *Đông Kinh Nghĩa Thục* (1956), *Nghề Viết Văn* (1956), *Hương Sắc Trong Vườn Văn*, 2 quyển (1956), *Nho Giáo, Một Triết Lý Chính Trị* (1958), *Khảo Về Ngữ Pháp Việt Nam* (chung với Trương Văn Chình, 1963), *Đại Cương Triết Học Trung Quốc*, 2 quyển (chung với Giản Chi (1965-1966), *Cổ Văn Trung Quốc* (1966), *Vấn Đề Xây Dựng Văn Hóa* (1967), *Văn Học Trung Quốc Hiện Đại* (1969), *Một Lương Tâm Nổi Loạn* (1970), *Hoa Đào Năm Trước* (1970), *Sử Ký Tư Mã Thiên* (chung với Giản Chi, (1970), *Cháu Bà Nội, Tội Bà Ngoại* (1975), *Mười Câu Chuyện Văn Chương* (1975), *Mạnh Tử* (1975), *Hồi Ký* (1988).

(26) Phạm Quý Thích (1760-1825): tự Dữ Đạo, hiệu Lập Trai, biệt hiệu Thảo Đường Cư Sĩ, quê xã Hoa Đường, huyện Đường An, phủ Thượng Hồng, tỉnh Hải Dương. Bạn thân của Nguyễn Du. Người đầu tiên bình Kiều, làm bài “Đề vịnh truyện Kiều”, và lo việc in ấn. 1779: đỗ Tiến Sĩ, làm Thiêm Sai Tri Công Phiên. 1811: vua Gia Long vời ông ra giữ chức Thị Trung Học Sĩ, trông coi việc chép sử. Ít lâu cáo quan về quê. 1821: vua Minh Mạng vời ra nhưng ông cáo bệnh ở quê nhà dạy học. 1825: mất, thọ 65 tuổi. Tác phẩm: *Thảo Đường Thi Nguyên Tập*, *Lập Trai Tiên Sinh Di Thi Tục Tập*, *Thiên Nam Long Thủ Liệt Truyện...*

(27) Đoàn Thị Điểm (1705-1748): hiệu Hồng Hà, thân phụ là Đoàn Doãn Nghi, tổ quán ở xã Hiến Phạm, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh. 1720: Thượng Thư Lê Anh Tuấn đưa về làm con nuôi, thử tài thấy lỗi lạc nên định tiến vào cung Chúa Trịnh nhưng bà không chịu và xin về. Cùng anh là Đoàn Doãn Lâm theo thân phụ tới chỗ dạy học tại làng Lạc Viên, huyện Yên Dương, tỉnh Kiến An. 1729: cha mất, cùng mẹ và anh tới cư ngụ ở làng Võ Ngại, huyện Đường Hào (nay là Mỹ Hào), tỉnh Hưng Yên là nơi anh mở trường dạy học. Nhiều người cầu hôn, trong đó có Nhữ Đình Toàn (sau đậu tiến sĩ năm 1736), Thượng Thư Nguyễn Công Thái (đỗ tiến sĩ năm 1715), nhưng bà không thuận. Ít lâu sau anh mất, để tránh những kẻ quyền thế, bà nhận lời mời vào ở trong hậu cung dạy một cung tần được Chúa yêu. 1739: từ bỏ chức giáo thụ trong cung cấm về ngụ ở xã Chương Dương mở trường dạy học. 1743: lấy (kế thất) với quan Thị Lang Nguyễn Kiều (sinh năm 1695, 18 tuổi đỗ Giải Nguyên, 21 tuổi đỗ Tiến Sĩ năm 1715). Lấy nhau chưa được một tháng, Nguyễn Kiều được cử làm Chánh Sứ sang Tàu tuế cống tới

1745 mới trở về. 1748: Nguyễn Kiều được lệnh giữ chức Tham Thị ở Nghệ An, bà đi theo chồng bị cảm hàn dọc đường nên vừa tới nơi thì mất. Tác phẩm: *Tục Truyền Kỳ* (còn có tên là *Truyền Kỳ Tân Phả*), *Chinh Phụ Ngâm* (dịch).

(28) Phan Huy Ích (1750-1822): tự Khiêm Thụ Phú, hiệu Dụ Am, còn có tự là Chi Hòa, hiệu Đức Hiên, quê xã Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, con Tiến Sĩ Phan Huy Cận, rể Ngô Thì Sĩ, em rể Ngô Thì Nhậm. Thờ nhỏ tên là Phan Công Huệ, vì kiêng húy bà Chúa Chè Đặng Thị Huệ nên đổi ra là Huy Ích. 1771: đỗ giải nguyên. 1775: đỗ Hội Nguyên. 1776: đỗ khoa Ứng Chế, được bổ làm Hàn Lâm Thừa Chỉ. 1777: đốc học Thanh Hóa, sau về triều làm Thiêm Sai Tri Hình ở phủ Chúa Trịnh. 1788: khi Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc lần thứ hai, ông cùng Ngô Thì Nhậm, Vũ Huy Tấn, Đoàn Nguyễn Tuấn được vời vào Phú Xuân lãnh nhiệm vụ ngoại giao với nhà Thanh. Vua Lê Chiêu Thống tức giận truyền đục bỏ tên ông và Ngô Thì Nhậm ở bia Tiến Sĩ Văn Miếu. Sau 1780, chán ghét vua Lê, chúa Trịnh, ông mấy lần cáo bệnh xin về hưu nhưng không được chấp nhận. 1790: được vua Quang Trung phong làm Tả Thị Lang bộ Hộ, và sai đi xứ Tàu cùng con trai nhà vua là Nguyễn Quang Thùy, Đại Tư Mã Ngô Văn Sở, Đô Đốc Nguyễn Duật... 1792: đi xứ về được thăng Thị Trung Ngự Sử ở tòa Nội Các. 1801: bị chúa Nguyễn Phúc Ánh bắt. 1802: bị đánh đòn ở Văn Miếu sau mới được tha về. 1803: về Sài Sơn ở ẩn. 1814: vào Thiên Lộc, Hà Tĩnh dạy học. 1819: về quê an dưỡng. 1822: mất, thọ 72 tuổi. Tác phẩm: *Nam Trinh Tọa Vịnh*, *Cảm Trình Kỳ Hứng*, *Thanh Châu Lữ Hứng*, *Vân Sơn Khiển Hứng*, *Chinh Phụ Ngâm Diễn Âm*, *Cúc Thu Bách Vịnh*, *Dụ Am Văn Tập*, *Dụ Am Ngâm Tập*.

(29) Vương Tư Hối: “*Nhị Độ Mai và Tác Giả*”, Tân Văn số 1, Sài Gòn, tháng 4, 1968, trang 120-123.

(30) Bà Phạm Thị Hoàn cho biết thân phụ bà tuổi Thìn, như thế là năm sinh của học giả Phạm Quỳnh là 1892.

(31) Nguyễn Đông Thành: “*Bé Cái Làm Của Nhiều Nhà Biên Khảo Ở Cả Hai Miền Nam Bắc Nước Ta*” (*Giai Thoại Văn Chương*, trang 7 – 24)

(32) Đặng Trần Huân là người nêu lên nghi vấn này trong bài “*Huyền Thoại Tự Lực Văn Đoàn*” (*Những Người Thích Dấu Huyền*, trang 7-20). Sau đó ông bỏ công truy cứu và đã tìm ra Xuân Diệu là thành viên thứ 7 của TLVĐ qua chính thủ bút của Nhất Linh trong bài viết “*Bảy Vì Tinh Tú*” (*Chữ Nghĩa Bề Bề*, trang 193-210).

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bằng Giang, *Mảnh Vụn Văn Học Sử*, nxb Chân Lưu, Sài Gòn, 1974.
- Dương Quảng Hàm, *Việt Nam Văn Học Sử Yếu*, Hà Nội 1944, Bộ Giáo Dục tái bản, Sài Gòn, 1968.
- Đặng Trần Huân, *Những Người Thích Dấu Huyền*, nxb Văn Mới, Hoa Kỳ, 03/1998.
- Đặng Trần Huân, *Chữ Nghĩa Bề Bề*, nxb Văn Mới, Hoa Kỳ, 2000
- Hoàng Xuân Hãn, *Chinh Phụ Ngâm Bị Khảo*, nxb Minh Tân, Paris, 07/1953.
- Ngô Tất Tố, *Văn Học Đời Lý*, nxb Khai Trí, Sài Gòn, 1960, Đại Nam tái bản, Hoa Kỳ.
- Nguyễn Đông Thành, *Giai Thoại Văn Chương*, nxb Văn Hóa, Hoa Kỳ, 1997.
- Nguyễn Q. Thắng, *Từ Điển Tác Gia Việt Nam*, nxb Văn hóa, Hà Nội, 09/1999.
- Phạm Thế Ngũ, *Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên* (3 quyển), nxb Quốc Học Tùng Thư, Sài Gòn, 1962-1965.
- Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược*, Quyển I, Trung Tâm Học Liệu, Bộ Quốc Gia Giáo Dục, Sài Gòn, 1971.
- Trần Văn Giáp, *Lược Truyện Các Tác Gia Việt Nam*, nxb Văn Học, tái bản lần thứ 3, Hà Nội, 2000.
- Võ Phiến, *Văn Học Miền Nam Tổng Quan*, nxb Văn Nghệ (1987), tái bản lần thứ 3, Hoa Kỳ, 2000

## Câu đối trong văn học Việt Nam

Trần Bích San, TS. Trần Gia Thái

Dân tộc Việt Nam từ thượng cổ đã tổ chức thành xã hội và sinh sống ở vùng đất Bắc Kỳ và miền cực bắc Trung Kỳ ngày nay. Trong lúc nước ta còn ở trình độ bán khai thì bị Trung Hoa đô hộ hơn một nghìn năm (từ 207 TTL đến 939 STL). Với chủ trương đồng hoá của người Tàu tất nhiên chúng ta không thể tránh khỏi bị ảnh hưởng sâu xa về chính trị, xã hội, tôn giáo, luân lý, phong tục, và nhất là phương diện văn học.

Sau khi Ngô Quyền đánh tan quân nhà Nam Hán trên sông Bạch Đằng, lấy lại được nền độc lập vào năm 939, nước ta vẫn bị lệ thuộc Trung Hoa về phương diện tư tưởng và văn hóa. Chữ Tàu (còn gọi là chữ Hán hay chữ Nho) được dùng làm văn tự của quốc gia trong việc học hành, thi cử, luật lệ, giấy tờ. Kinh, Truyện (Tứ Thư, Ngũ Kinh), sử sách (Bắc Sử, Cổ Văn) của Tàu được dùng làm sách giáo khoa.

Sĩ phu theo đạo Nho, học chữ Hán, thi cử, viết văn bằng chữ Nho, trước tác thơ văn cũng theo các thể văn và lệ luật của văn chương Tàu. Cuối thế kỷ thứ 13, Hàn Thuyên sáng tác thi ca bằng chữ Nôm (chữ Việt được biến chế từ chữ Nho) tạo được phong trào viết văn bằng chữ Việt. Nhờ vậy, từ đó về sau mới có thêm nhiều tác phẩm bằng chữ Nôm, nhưng đa số các thể thơ văn đều phỏng theo của Tàu, chỉ có một số ít là của riêng nước ta. Thi ca tuy làm bằng chữ Nôm nhưng làm theo phép tắc thơ Tàu, niêm luật phỏng theo thơ Tàu, thi pháp của ta tức là thi pháp Tàu. Cho tới khi có Chữ Quốc Ngữ, nền văn học lịch triều đã bị văn hóa Trung Hoa ảnh hưởng nặng nề không những về đường tư tưởng mà còn về các thể văn nữa.

### CÁC THỂ VĂN

Các thể văn mượn của của Tàu gồm 3 loại:

1. Vận văn: (vận = vần) loại văn có vần gồm thơ Đường Luật, thơ Cổ Phong, Cổ Phú, Đường Phú và Văn Tế.

Vận văn có vần ở câu cuối, hầu hết thi phú chữ nôm đều theo Đường cách. Bài phú sớm nhất của ta hiện còn là về đời Mạc. Văn tế theo thể Đường phú chỉ thấy xuất hiện vào thời nhà Tây Sơn.

2. Biền văn: (biền = 2 con ngựa đi sóng nhau) loại văn không có vần nhưng có đối gồm các thể Câu Đối, Tứ Lục (Chiếu, Hịch, Cáo), Văn Sách, Kinh Nghĩa (lối hát cổ).

Biền văn là loại văn có đối trong câu. Các loại biền văn có rất ít trong văn chữ Nôm. Hai thể văn sách và kinh nghĩa chỉ còn mấy bài của Lê Quý Đôn nhưng tựa như ông làm để đùa cợt với lối văn khoa cử. Thể tứ lục có vào thời nhà Tây Sơn được dùng trong chiếu, cáo, hịch.

3. Tản văn: (Tản = không bị kiềm thúc, tự do) không có vần cũng không cần phải đối, tức là văn xuôi.

Các thể văn của riêng nước ta đều thuộc về văn vần gồm có: lục bát, song thất và các biến thể của 2 loại này là hát nói, sấm, lý, hò, đien, về tuồng có nói lối.

### ĐỐI TRONG THƠ VĂN

Định Nghĩa:

Đối là 2 chữ, câu, hoặc đoạn văn đi sóng đôi với nhau cân xứng cả về ý lẫn lời.

Luật Đối:

Phép đối, một đặc tính của văn Tàu, đóng vai trò rất quan trọng trong nền văn học lịch triều nước ta. Ngoài các chữ đối nhau còn có các câu hoặc đoạn văn đối nhau. Không những trong vận văn và biền văn bị bắt buộc phải dùng phép đối, mà ngay cả tản văn tuy không bắt buộc, nhưng đôi khi cũng phải dùng đến cho câu văn được cân đối, xuôi tai, êm ái, du dương.

1. Đối Ý: hai ý tưởng cân xứng nhau, chẳng hạn như trong bài “Chiều Hôm Nhớ Nhà” của Bà Huyện Thanh Quan, câu 3 & 4 là hai cảnh cân xứng trong buổi chiều tà, một bên là hình ảnh vài cánh chim bay về tổ đối lại với một bên là người lữ khách tha hương bâng khuâng nhớ nhà:

Ngàn mai lác đác chim về tổ  
Dặm liễu bâng khuâng khách nhớ nhà

2. Đối Chữ: gồm có đối về thanh của chữ và đối về loại của chữ:

- *Đối về thanh*: vần bằng đối với vần trắc, và ngược lại, vần trắc đối với vần bằng. Trong thể thơ các chữ trong câu đều phải đối về thanh, nhưng trong thể phú, chỉ cần đối một vài chữ theo lệ đã định về thanh mà thôi.

- *Đối về loại*: hai chữ phải cùng một loại, có 2 loại: một là thực tự (chữ nặng) như trời đất, cây cỏ, nhà cửa, ao vườn... hai là hư tự (chữ nhẹ) như các chữ thì, là, mà, vậy, ru... Thực tự phải đối với thực tự, hư tự phải đối với hư tự. Nói cách khác, 2 chữ đối nhau phải cùng một tự loại: danh từ đối với danh từ, tính từ đối với tính từ, trạng từ đối với trạng từ, động từ đối với động từ... Nếu có chữ Nho thì chữ đối cũng phải là chữ Nho. Thí dụ: câu 5 & 6 trong bài “Đi Thi” của Trần Tế Xương:

Lộc nước cũng nhờ thêm giải ngạch  
Phúc nhà may được sạch trường qui  
(giải ngạch đối với trường qui)

Nếu 2 câu mà đối được cả về ý lẫn chữ thì được gọi là đối chỉnh hay đối cân.

## VÉ CÂU ĐỐI

Vé câu đối là một trong các thể văn của Tàu. Câu đối chữ Nho là Doanh Thiếp hay Doanh Liên (Doanh = cột, Thiếp = mảnh giấy có viết chữ, Liên = đối nhau) là hai câu văn đi song đôi với nhau cân xứng cả về ý, chữ, và luật bằng trắc.

Vé câu đối gồm có 2 câu đi song song, mỗi câu là 1 vé. Nếu câu đối do một người làm thì câu trước gọi là vé trên, câu sau gọi là vé dưới. Nếu do hai người làm thì câu của người làm trước gọi là vé ra, câu của người làm sau đáp lại gọi là vé đối. Chữ Nho hay chữ Nôm khi viết từng chữ thì các nét đi từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, nguyên câu thì viết và đọc từ trên xuống dưới và từ phải sang trái. Do đó, khi treo câu đối thì vé trên (hay vé ra) treo bên tay phải, vé dưới (hay vé đối) treo bên tay trái (phải hay trái của người đứng nhìn vào 2 câu đối).(1)

## I. CÁC THỂ VÀ LUẬT CỦA VÉ CÂU ĐỐI

Vé câu đối không hạn chế số chữ, dài ngắn thể nào cũng được, gồm 3 thể chính sau:

1.a. Thể Tiểu Đối: câu đối có 4 chữ hoặc ít hơn:

Đông Tây! Đông Tây!  
Vắng khách! vắng khách (2)

1.b. Luật Tiểu Đối:

Bằng đối với trắc và ngược lại: bắt buộc vần của chữ cuối vế trên phải ngược lại với vần của chữ cuối vế dưới. Nếu tất cả các chữ của 2 vế cùng đối nhau về bằng trắc thì tốt nhất.

2.a. Thể Câu Đối Thơ: câu đối làm theo thể thơ ngũ ngôn (5 chữ) hoặc thất ngôn (7 chữ).

- *Thể ngũ ngôn:*

Áo đỏ lấm phân trâu  
Dù xanh che dái ngựa  
(Xiển Bột)

- *Thể thất ngôn:*

Một chiếc cùm lim chân có đế  
Ba vòng xích sắt bước thì vương  
(Cao Bá Quát)

2.b. Luật Câu Đối Thơ: phải theo đúng luật bằng trắc của 2 câu thực (3 & 4), hoặc 2 câu luận (5 & 6) trong lối thơ ngũ ngôn và thất ngôn.

Lưu ý: nếu thấy câu đối thơ nào không theo luật thơ ngũ ngôn và thất ngôn thì những câu ấy làm theo luật bằng trắc của thể câu đối phú. Thí dụ như câu dưới đây tuy là thất ngôn nhưng không theo luật thất ngôn mà làm theo thể câu đối phú:

Nước trong leo lẻo cá đớp cá  
Trời nắng chang chang người trói người

3.a. Thể Câu Đối Phú: làm theo lối đặt câu của thể phú, có 3 loại:

A. *Song Quan*: (Song quan = hai cửa) là câu đối có từ 6 đến 9 chữ:

Đồ chuyên trà ám đất sứt vôi  
Cuộc uống rượu be sành chấp cổ  
(Nguyễn Công Trứ, Hàn Nho Phong Vị Phú)

Miếng nhà quan có gang có thép  
Đồ nhà khó vừa nhẹ vừa thâm  
(Trạng Quỳnh)

Trói chân kỳ ký tra vào rọ  
Rút ruột tạng bông trả nợ cơm (3)  
(Nguyễn Công Trứ)

B. *Cách Cú*: (Cách = ngăn ra, Cú = câu) mỗi vế câu đối chia làm 2 đoạn:

a. Đoạn trước ngắn, đoạn sau dài:

Đất chẳng phải chồng, / đem gởi thịt xương sao lợi?  
Trời mà chết vợ, / thử xem gan ruột mần răng?  
(Thà đồ xứ Nghệ khóc vợ)

Đá xanh xây cổng, / hòn dưới nóng hòn trên  
Ngói đỏ lợp nghè, / lớp sau đè lớp trước



Ba cụ ngồi một cỗ, / cụ đủ điều cụ chẳng sợ ai  
(Vế ra của Linh Mục Trần Lục)  
Một đạo há hai đường, / đạo trộm cắp đạo còn nói láo (4)  
(Vế đối của Tam Nguyên Trần Bích San)

b. Đoạn trước dài, đoạn sau ngắn:

Cạm Bẫy Người tạo hóa khéo căng chi! / qua Giông Tố tưởng nên Số Đò  
Số Độc Đắc văn chương vừa trúng thế, / nở Dứt Tình Không Một Tiếng Vang (5)  
(Đồ Phồn khóc Vũ Trọng Phụng mất năm 1939)

Bình gấm phát phơ, / oanh chọc én  
Trướng hoa nghiêng ngựa, / phượng đề loan  
(Tú Xuất, mừng đôi trai gái mới thành hôn)

C. *Gối Hạc (hay Hạc Tắt)*: mỗi vế câu đối có từ 3 đoạn trở lên, đoạn giữa (gọi là đầu câu) thường ngắn xen vào 2 đoạn kia như đầu gối giữa 2 ống chân con hạc.

- *Câu đối có 3 đoạn*:

Ai công hầu, / ai khanh tướng, / trong trần ai ai dễ biết ai?  
(Vế ra của Đặng Trần Thường)  
Thế Chiến Quốc, / thế Xuân Thu, / gặp thời thế thế thời phải thế! (6)  
(Vế đối của Ngô Thì Nhiệm)

- *Câu đối có 4 đoạn*:

Người nước Nam, / hỏi tiếng Tây chẳng biết tiếng Tây, / hỏi tiếng Tàu chẳng biết tiếng Tàu, /  
cho nên phải “minh tiên vương chi đạo dĩ đạo”

Nhà hướng Bắc, / người chưa rét thì mình đã rét, / người chưa bức thì mình đã bức, / mới gọi là  
“tiên thiên hạ nhi ưu chi ưu” (7)  
(Nguyễn Khuyến)

- *Câu đối có 5 đoạn*:

Đồ vương tranh bá, / thôi nói chi lịch đối số trời, / hỏi trước sau hơn bốn ngàn năm, / nước biếc  
non xanh, / bờ cõi ai xây bờ cõi ấy?

Vấn tổ tông, / nay vẫn còn lừng xưa miếu cũ, / kể nhiều ít hai mươi lăm triệu, / con đàn cháu  
đồng, / cõi càn khôn chẳng cõi càn khôn!  
(Ở đền thờ 18 Vua Hùng / đền Thượng)

3.b. Luật Câu Đối Phú:

- Chữ cuối 2 vế phải theo luật bằng, trắc. Chữ cuối vế trên là vần bằng thì chữ cuối vế dưới  
phải là vần trắc, hoặc ngược lại.

- Chữ cuối của một vế và chữ cuối của tất cả các đầu câu (tất cả các đoạn phía trước đoạn cuối  
cùng, kể cả đoạn đầu) phải theo luật bằng trắc: Nếu chữ cuối của vế vần bằng thì chữ cuối của  
tất cả đầu câu phải là vần trắc, và ngược lại.

## II. CÁC LOẠI CÂU ĐỐI

Được phân loại theo ý nghĩa, câu đối gồm các loại sau đây:

1. Câu Đối Các Dịp Vui, Buồn: làm trong những dịp vui như chúc thọ, thi đỗ, đám cưới, nhà mới, thăng quan tiến chức, v.v. hoặc trong dịp tang ma, khóc người thân:

- Mừng bạn đỗ đại khoa:  
Nhất cử đặng Hoàng Giáp  
Toàn gia vô bạch đình (8)

- Phúng viếng người chết:  
Bác đã về rồi, đời đáng chán!  
Tôi còn ở lại, rượu cùng ai?  
(Tản Đà)

- Khóc vợ:

Nhà chĩnh rất nghèo thay, nhờ được bà hay lam hay làm, thất lưng bó que, sấn váy quai công, tất tưởi chân nam chân chiêu, vì tớ đỡ đần trong mọi việc

Bà đi đâu vội mấy, để cho lão vất va vất vương, búi tóc củ hành, buồng quần lá tọa, gạt gù tay đũa tay chén, cùng ai kể lẽ chuyện trăm năm  
(Nguyễn Khuyến)

2. Câu Đối Thờ: tán tụng công đức tổ tiên, tiền nhân, thần thánh để treo trước bàn thờ ông bà, đình chùa, miếu mạo:

- Câu đối thờ ông bà:

Kiểm một coi trầu thừa với cụ  
Xin đôi câu đối để thờ ông (9)  
(Nguyễn Khuyến)

- Treo ở đền Hùng Vương Phú Thọ:

Có tổ có tôn, có tôn có tổ, tổ tổ tôn tôn, tôn tổ cũ  
Còn non còn nước, còn nước còn non, non non nước nước, nước non nhà

3. Câu Đối Tự Thuật/Tự Thán: dán hoặc treo ở chỗ ngồi chơi, nơi trà đàm, thư phòng:

- Cáo quan về quê sống:

Quan chẳng quan thì dân, chiếu trung đình ngất ngưỡng ngồi trên, nào linh nào cả, nào bàn ba, xôi làm sao, thịt làm sao, đóng góp làm sao, thủ lợn nhìn lâu trơ cả mắt

Già chẳng già thì trẻ, đàn tiểu tử nháp nhô đứng trước, này phú, này thơ, này đoạn một, bằng là thế, trác là thế, lẽ lối là thế, mắt gà đeo mãi mỗi bên tai  
(Nguyễn Khuyến)

- Tự vịnh khi chưa thành đạt:

Chị em ơi! ba mươi sáu tuổi rồi, khắp đông tây nam bắc bốn phương trời, đâu cũng lừng danh công tử xác

Trời đất nhẹ! gắng một phen này nữa, xếp cung kiếm cầm thư vào một gánh, làm cho nổi tiếng trương phu kèn  
(Nguyễn Công Trứ)

- Cảnh buồn dạy học tỉnh lẻ:

Nhà lá ba gian, một thầy, một cô, một chó cái  
Học trò dăm đứa, nửa người, nửa ngợm, nửa đười ươi  
(Cao Bá Quát)

4. Câu Đối Tức Cảnh: nhân cảnh trước mắt mà làm ngay câu đối:

- Trượt té xoạc chân:

Giơ tay với thử trời cao thấp  
Xoạc cẳng đo xem đất vấn dài  
(Hồ Xuân Hương)

- Cảnh thanh nhàn trăng thanh, gió mát:

Gió tựa tường ngang, lưng gió phẳng  
Trăng nhòm cửa sổ, mắt trăng vuông

5. Câu Đối Đề Tặng:

- Tiệm tóc:

Cười phần cọt son, tô điểm tóc tai người tứ xứ  
Mài dao đánh kéo, mở mang mây mặt khách năm châu

- Hàng thợ nhuộm:

Đã chót nhuộm tay, xấu đều hơn tốt lời  
Quý hồ thuận mắt, thắm lắm lại phai nhiều

6. Câu Đối Trào Phúng:

- Cột một ông Chánh Tổng bị cách mới được phục chức và có nhà mới:

Nhất cận thị, nhị cận giang, thử địa khả phong giai tị ốc  
Sống ở làng, sang ở nước, mừng ông nay lại vĩnh râu tôm (10)  
(Nguyễn Khuyến)

- Bờn một ông tên là Long bị chột một mắt mới đậu Phó Bảng khoa thi Võ:

Cung kiếm ra tay, thiên hạ đổ dồn hai mắt lại  
Rồng mây gặp hội, anh hùng chỉ có một người thôi  
(Nguyễn Khuyến)

- Đùa nhà sư già rụng hết răng bị móm và chú tiểu nói ngọng:

Phát phát phóng phong phan, pháp phái phi phù phù phụng Phật  
Căn căn canh cổ kệ, cao ca kỹ cứu cứu cùng kinh (11)  
(Nguyễn Khuyến)

7. Câu Đối Chiết Tự: (Chiết = bẻ gãy, phân ra, tách ra, Tự = chữ) nghĩa là lấy ra từng nét hoặc từng phần rồi thêm vào một hay nhiều nét khác của một chữ Hán và đặt thành câu đối:

Chữ Đại là cả, bỏ một nét ngang, chữ Nhân là người, chớ thấy người sang bắt quàng làm họ  
Chữ Bì là da, thêm ba chấm thủy, chữ Ba là sóng, chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo (12)

8. Câu Đối Tập Cú: lấy những câu có sẵn trong sách hoặc tục ngữ ca dao để làm câu đối:

Tính ông hay, hay tửu hay tằm, hay nước chè đặc, hay nằm ngủ trưa, tuổi ngoại sáu mươi còn  
mạnh khoẻ

Nhà ông có, có bầu có bạn, có ván cơm xôi, có nồi cơm nếp, bày ra một tiệc thấy linh đình

9. Câu Đối Tết: dán nhà, đền, chùa vào dịp tết Nguyên Đán:

Tối ba mươi, khép cánh càn khôn, nich chặt lại kẻo ma vương đem quỷ tới  
Sáng mồng một, lỏng then tạo hóa, mở toang ra cho thiếu nữ rước xuân vào  
(Hồ Xuân Hương)

Chiều ba mươi, nợ hỏi tít mù, co căng đập thằng Bần ra cửa  
Sáng mồng một, rượu say túy lúy, giơ tay bồng ông Phúc vào nhà  
(Nguyễn Công Trứ)

Ngoài các loại câu đối trên còn có vài loại linh tinh khác như câu đối dùng dán nơi công đường,  
câu đối nói lái... Có câu đối về ra thật khó, chưa có ai đối được cho chính như 2 vế ra dưới đây:

Da trắng vỗ bì bạch (13)  
(Đoàn Thị Điểm)

Cha con thày thuốc về quê, gánh một gánh hồi hương phụ tử. (14)

\*\*\*

Câu đối đơn giản so với các loại thơ văn khác. Vần vẹn chỉ có 2 câu, nhưng chữ nghĩa trong  
câu đối cô đọng, đái lọc như lối chọn từ trong thơ. Câu đối hay có văn phong tự nhiên, phóng  
khoáng thoát ra ngoài khuôn sáo, câu văn mạch lạc, rõ ràng, chữ dùng chính xác, gợi hình tạo  
được âm hưởng, đọc lên nghe giòn giã, sang sảng.

Ngày xưa khi Hán học còn thịnh hành, câu đối rất phổ quát trong dân gian. Câu đối được treo  
trong nhà, hai bên bàn thờ ông bà, nơi công đường, đình chùa, miếu mạo. Câu đối được dùng  
trong việc quan hôn tang tế. Người ta thường sử dụng câu đối trong các dịp vui buồn: chúc thọ,  
thăng quan tiến chức, mừng thi đỗ, buồn hỏng thi, viếng người chết, khóc bạn hữu, vợ con...  
Người nào được một nhà khoa bảng tặng cho đôi câu đối là một vinh hạnh. Dịp Tết nhiều  
người đi nhờ hoặc thuê một ông đồ chữ tốt viết giúp cho câu đối để treo trước cổng hay trong  
nhà. Ngoài ra, trong việc bang giao với Trung Hoa, giai thoại đối đáp giữa ta và xứ Tàu cho  
thấy câu đối đã giúp phần nào trong việc bảo vệ quốc thể.

## CHÚ THÍCH

(01) Sau này, từ khi có Chữ Quốc Ngữ, để cho dễ đọc câu đối chữ Việt được treo ngược lại với  
lối treo câu đối chữ Nho, vế trên (hay vế ra) ở bên trái, vế dưới (hay vế đối) ở bên phải của  
người đứng nhìn đọc câu đối.

(02) Hoàng Tích Chu, chủ bút báo Đông Tây ở Hà Nội hay lui tới phố Khâm Thiên vì quen thân  
với bà Đốc Sao là chủ nhà hát cô đầu mặc dù ông không biết đánh trống ả đào và bà chủ cũng  
chưa hề gõ phách bao giờ. Có một câu đối diễu cợt hai người khi thấy họ Hoàng giơ cao roi  
chầu đánh mấy tiếng trống dạo “Tom! Tom!, Tom! Tom!” mà âm thanh tựa tựa như:

Đông Tây! Đông Tây!

Trong khi bà Đốc gõ dịp phách đáp lại kêu “lát chát, lát chát” âm thanh nghe na ná như:

Vắng khách! Vắng khách!

Câu đối đùa bốn dí dỏm ở chỗ chữ “đông” là đông đúc, “đông Tây” còn có nghĩa là “nhiều người Pháp”, về dưới chữ “vắng” đối với “đông”, “khách” còn có nghĩa là người Tàu, “vắng khách” là “ít Tàu” đối với “nhiều Tây”. Thêm nữa, Đông Tây là tên tờ báo của Hoàng Tích Chu, còn vắng khách chỉ sự ế ẩm nhà cô đầu của bà Đốc Sao.

(03) Kỳ ký: tên 2 loại ngựa quý; Tang bằng: gỗ dâu và cỏ bằng, ngày xưa cung làm bằng gỗ dâu, tên bằng cỏ bằng, thường đi đôi với chữ hồ thỉ, chỉ chí trai vẫy vùng ngang dọc.

(04) Trần Bích San sinh năm 1838 theo học Hoàng Giáp Tam Đăng Phạm Văn Nghị cùng với Nguyễn Khuyến, đỗ Tam Nguyên dưới thời vua Tự Đức. Năm 1875 ông làm Tuần Phủ Hà Nội, Linh Mục Trần Lục (tên thật là Trần Hữu Triêm) mới được phong làm Khâm Sai Tuyên Phủ Sứ từ Phát Diệm lên thăm. Trong lúc trò chuyện, muốn thử tài vị Tam Nguyên, Linh Mục Lục đưa ra một vế câu đối nói thác đi là đã nghe được muốn đối nhưng khó quá, nhân dịp gặp nhà đại khoa nhờ đối giúp. Vế ra như sau:

Ba cụ ngồi một cỗ, cụ đủ điều cụ chẳng sợ ai

Vế ra rất khó vì có tới 3 chữ “Cụ” với 3 nghĩa khác nhau. “Cụ” là cụ đạo, tiếng gọi các Linh Mục ở miền Bắc, “Cụ” cũng có nghĩa là sẵn sàng, “Cụ” còn có nghĩa là sợ hãi. Ý và lời tỏ ra vừa ngạo mạn, vừa đắc ý của người đang gặp thời. Trần Bích San từ chối vì e rằng vế đối khiêm nhã. Linh Mục Lục cho rằng Trần Bích San không đối nổi nên càng nài ép, nại có đây là chuyện văn chương văn hành công khí, không có gì phải e ngại. Trần Bích San lúc đó mới bèn ứng khẩu đối lại:

Một đạo há hai đường, đạo trộm cắp đạo còn nói láo

Dùng chữ “Đạo” đối với chữ “Cụ” là tuyệt hay. Chữ “Đạo” cũng có 3 nghĩa: “Đạo” là cổ đạo tiếng dùng gọi các Linh Mục, “Đạo” cũng có nghĩa là con đường, “Đạo” còn có nghĩa là trộm cắp. Ý và lời mỉa mai kẻ tu hành không giữ được đạo hạnh, xu thời theo thực dân Pháp không biết xấu hổ với đất nước mà còn lên mặt đắc chí.

(05) Cạm Bẫy Người, Giông Tố, Số Đỏ, Trúng Số Độc Đắc, Dứt Tình, Không Một Tiếng Vang là tên các tác phẩm của Vũ Trọng Phụng

(06) Ngô Thì Nhiệm, con Ngô Thì Sĩ, đỗ tiến sĩ khoa Ất Mùi (1775) đời vua Lê Hiển Tông nhà Hậu Lê, là một danh sĩ Bắc Hà. Khi được Ngô Văn Sở ngầm báo Vũ Văn Nhậm có ý làm phản, Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc lần thứ 2 (1788) bắt Nhậm và giết đi. Bắc Bình Vương ở lại đặt các quan lục bộ và trấn thủ, để Lê Duy Cận làm giám quốc, chủ trì các việc tế lễ, dùng Ngô Thì Nhiệm làm Lại Bộ Tả Thị Lang. Đối đặt quan quân, chỉnh đốn mọi việc xong, Nguyễn Huệ về Nam, để Ngô Văn Sở ở lại giữ Bắc Hà. Khi quân Tàu sang xâm chiếm nước ta vua Quang Trung đem quân ra Bắc đại phá quân Thanh vào ngày Tết Nguyên Đán năm Kỷ Sửu (1789), rồi sai Ngô Thì Nhiệm viết thư xin giảng hoà. Sau đó mọi việc giao thiệp với nhà Thanh trao cho ông và Phan Huy Ích đảm trách. Năm 1792 ông được cử làm Chánh Sứ sang Tàu. Khi Nguyễn Ánh lấy được Thăng Long, ông bị bắt và giao cho Đặng Trần Thường trị tội (ông và Thường vốn là bạn học thuở nhỏ và cả 2 đều nổi tiếng hay chữ, Thường theo phò Chúa Nguyễn). Thường cho giải ông và Phan Huy Ích ra trước Văn Miếu, trước khi sai lính đánh đòn, ông và Thường đã đối đáp với nhau bằng câu đối trên. Ông bị đòn đau nên khi được đưa về quê thì mất.

(07) “Minh tiên vương chi đạo dĩ đạo” nghĩa là làm sáng tỏ cái đức của vua đời trước mà noi theo. “Tiên thiên hạ nhi ưu chi ưu” nghĩa là lo trước những điều lo của mọi người.

(08) Hoàng Giáp: Tiến Sĩ đệ nhị giáp. Bạch đình: chân trắng. Thi một lần đỗ ngay Tiến Sĩ, cả nhà ai cũng có bằng cấp, chức vị, phẩm hàm.

(09) Sắp tới ngày Tết người hàng xóm sai con đem một coi trà sang xin Tam nguyên yên Đỗ một đôi câu đối về thờ ông bà. Lúc đó Nguyễn Khuyến đang đứng bên bờ đậu đã nghe biết, cười bảo người con:

- Thôi, ta chẳng phải làm nữa, bố anh đã làm rồi!

Người con ngơ ngác không hiểu, Nguyễn Khuyến thông thả đọc cho đôi câu đối giống như lời người bố đã dặn con:

Kiểm một coi trâu thừa với cụ  
Xin đôi câu đối để thờ ông

(10) “Nhất cận thị, nhị cận giang”: thứ nhất gần chợ, thứ nhì gần sông. Tị ốc: do câu “Đường ngu chi thời, khả tị ốc nhi phong” nghĩa là về đời Đường Ngu nước có nhiều người hiền nên nhiều nhà ở liền vách nhau đều được khen thưởng. Về trên toàn chữ Hán, về dưới toàn chữ Nôm, đây là câu đối độc đáo nhất trong kho tàng câu đối của nước ta.

(11) Câu đối này Nguyễn Khuyến làm để diễu cợt chú tiểu nói ngọng và nhà sư già ở chùa Đọi thuộc tỉnh Hà Nam thiếu đạo đức, tin vào bùa phép bậy bạ. Hai câu chữ Nho dịch nôm có nghĩa là:

Phát phơ cờ phướn bay trước gió, đạo pháp làm phép đốt bùa, bùa đem thờ Phật  
Oang oang hòa giọng đọc kệ cổ, cất cao tiếng nghiền ngẫm kinh, nghiền ngẫm đến cùng  
Câu đối rất hợp với cảnh chùa nhưng khi đọc lên thì về trên rõ ra là giọng nói phều phào của vị sư già bị móm rụng hết răng, về dưới đúng là tiếng nói ngọng líu ngọng lo của chú tiểu phát âm sai một số chữ.

(12) Chữ Hán “Đại” (lớn, cả) nếu lấy đi nét ngang ở trên thì thành chữ “Nhân” (người). Chữ “Bì” (da) thêm 3 chấm thủy bên trái thành chữ “Ba” (sóng).

(13) “Da trắng” cũng là “Bì bạch”. Bì bạch vừa là danh từ vừa là động từ, đọc lên có âm thanh như tiếng vỗ vào da.

(14) “Hồi hương” = về quê; “Phụ tử” = cha con. Nhưng cả 2 chữ còn là tên hai vị thuốc Bắc nữa.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bảo Vân & Quỳnh Liên Tử, *Giai Thoại Câu Đối*, nxb Quê Hương, Canada, 1983.
- Dương Quảng Hàm, *Văn Học Việt Nam*, nxb Viet Nam Foundation tái bản, Virginia, Hoa Kỳ 1977.
- Dương Quảng Hàm, *Việt Nam Thi Văn Hợp Tuyển*, nxb Trung Tâm Học Liệu, Bộ Giáo Dục tái bản lần thứ 9, Sài Gòn, 1968.
- Dương Quảng Hàm, *Việt Nam Văn Học Sử Yếu*, nxb Bộ Giáo Dục tái bản, Sài Gòn, 1968.
- Lãng Nhân, *Chơi Chữ*, nxb Zieles, Texas, Hoa Kỳ, 1978.
- Lãng Nhân, *Giai Thoại Làng Nho*, nxb Nam Chi Tùng Thư, Sài Gòn, 1966.
- Lê Kim Ngân, Võ Thu Tịnh, Nguyễn Tường Minh, *Văn Học Việt Nam Thế Kỷ Thứ XIX*, Phần Cổ Văn, nxb Văn Hiệp, Sài Gòn, 1960.
- Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Hữu Mùi, *Các Nhà Khoa Bảng Việt Nam 1075-1919*, nxb Văn Học, Hà Nội, 2006.
- Nguyễn Văn Ngọc, *Câu Đối*, nxb Vĩnh hưng Long, Hà Nội, 1931.
- Phạm Thế Ngũ, *Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên*, quyển 2, nxb Quốc Học Tùng Thư, Sài Gòn, 1962.
- Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược*, quyển 2, nxb Vĩnh & Thành, Hà Nội 1928, Bộ Giáo Dục tái bản, Sài Gòn, 1971.

\*\*\*

## Văn học khái luận

Khảo cứu văn học, tức văn khảo, là khoa nghiên cứu về văn học, tìm tòi, truy tầm tận gốc rễ (nghiên: nghiền nhỏ ra) về lịch sử, chủ đích, nội dung, nghệ thuật, văn bản để giải thích, đánh giá những sự kiện, tác phẩm, tác giả, trào lưu, khuynh hướng, thời kỳ văn học. Văn khảo được chia ra làm 3 ngành chính là: văn học sử, phê bình văn học và lý luận văn học. Ngoài ra còn có những ngành phụ như phương pháp luận văn khảo (sự vận dụng cụ thể những phương pháp căn bản của khoa học vào lãnh vực văn học như quy nạp, diễn dịch, tổng hợp, khái quát, phân tích, so sánh...), tâm lý học văn học (khảo sát về tâm lý trong lãnh vực sáng tác và thưởng

thức), xã hội học văn học (khảo sát sự tiếp nhận tác phẩm, dư luận của độc giả), thi pháp văn học (nghiên cứu cấu trúc, phương thức thực hiện nội dung tác phẩm). Để hỗ trợ cho 3 ngành chính của văn khảo có các môn phụ như văn bản học (xác định tác giả, thời điểm, văn bản chính xác của tác phẩm, thống kê và chọn lọc những dị bản do tác giả sửa chữa, bổ xung hoặc do người khác nhuận sắc), thư mục học (nghiên cứu về nội dung, lịch sử của tài liệu, phương pháp lập thư mục những tài liệu về đối tượng nghiên cứu).

Những ngành về nghiên cứu văn học nêu trên của tây phương đã được cấu tạo và hoàn thành như một khoa học (science) và có hệ thống mạch lạc. Riêng đối với văn học Việt Nam tuy là một thực tại phong phú nhưng còn trong thời kỳ hình thành và đang được xây dựng.

## **VĂN HỌC SỬ**

Văn học sử nhằm nghiên cứu về sự hình thành và phát triển của nền văn học. Đối tượng của lịch sử văn học là những hiện tượng văn học xác định và cụ thể. Đó là cái đích cần được khám phá đưa đến việc trình bày trung thực toàn diện bộ mặt của văn học. Nhưng không chỉ có mô tả, liệt kê mà phải đi sâu vào việc hệ thống hóa, đúc kết và giải tích các xu hướng, các trào lưu cùng những thành tựu và nhược điểm của từng giai đoạn văn học. Tuy nhiên chỉ các thời kỳ văn học đã được kết thúc bằng một thời điểm tương đối rõ rệt mới được các nhà văn học sử đề cập tới.

Những bài hiệu đính cổ văn của Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố trên tạp chí Tri Tân (1) mới chỉ là những mảnh vụn văn học sử. Việt Nam Cổ Văn Học Sử (1941) của Nguyễn Đồng Chi (2) tuy chưa hẳn là một quyển văn học sử đúng nghĩa nhưng đã cung cấp tài liệu văn học từ nguồn gốc đến đời Trần, Hồ. Đây là một tác phẩm về sử văn học đầu tiên. Bộ Văn Học Việt Nam của Ngô Tất Tố (3) mới hoàn tất được Văn Học Đời Lý và Văn Học Đời Trần (1942) rất sơ sài và thiếu phương pháp. Việt Nam Văn Học Sử Yếu (1944) của Dương Quảng Hàm (4) đề cập từ văn chương bình dân đến 1940, tuy rất khái quát nhưng là bộ văn học sử đầu tiên nghiên cứu công phu và có phương pháp. Sau này, bộ Văn Học Việt Nam (1960) của Phạm Văn Diêu (5) không được đầy đủ vì gạt bỏ phần văn học chữ Hán và ngưng lại ở cái mốc đầu thế kỷ thứ 19. Bộ Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên (1961-1965) của Phạm Thế Ngũ tuy soạn thảo đầy đủ nhưng vẫn còn quá sơ lược. Bảng Lược Đồ Văn Học Việt Nam (1967) của Thanh Lăng (6) là sơ lược lịch sử văn học Việt Nam, một cái nhìn tổng quan về diễn tiến của văn học từ khởi thủy đến hiện đại (từ thế kỷ 13 đến 1945). Ở ngoài hải ngoại, bộ Văn Học Miền Nam 1954-1975 (1986) của Võ Phiến (7) tuy chỉ viết về lịch sử văn học của một thời kỳ nhưng nghiên cứu có phương pháp. Điều kiện sinh hoạt văn học như bối cảnh xã hội, chính trị, kinh tế, môi trường trong đời sống và sáng tác lần đầu tiên được đem ra phân tích. Yếu tố độc giả, xuất bản, cũng như thành phần, phái tính, mức sống, lối sống, thế giá của các tác giả cũng được đề cập đến.

## **PHÊ BÌNH VĂN HỌC**

Đối tượng của phê bình văn học là phê phán, thẩm định, đánh giá các tác phẩm và hiện tượng văn học đang xảy ra. Phê bình văn học nhắm vào các hoạt động sáng tác, các sinh hoạt văn học, thị hiếu thưởng thức, khuynh hướng, thể loại, đề tài, nhân vật, ngôn ngữ. Chủ yếu là nhắm vào chiều hướng sáng tác hiện tại của văn học, không những nội dung mà còn ở đề tài, chủ đề tác phẩm. Một đôi khi nếu nhà phê bình văn học đề cập đến một hiện tượng văn học trong quá khứ thì đó chỉ là dụng tâm để làm sáng tỏ một vấn đề hiện tại.

Tác phẩm Phê Bình và Cảo Luận (1933) của Thiều Sơn (8) một quyển phê bình văn học trước nhất của Việt Nam nhưng thiếu giá trị vì không có lập trường, nhận xét thiếu chính xác, sâu sắc. Thi Nhân Việt Nam (1941) của Hoài Thanh (9) là tác phẩm phê bình thơ bằng trực giác, cảm quan và khiếu thẩm mỹ thưởng thức. Trong bộ Nhà Văn Hiện Đại (1940), Vũ Ngọc Phan

(10) sử dụng phương pháp phê bình cổ điển có tính cách thuần túy phê bình kỹ thuật về lối hành văn, câu văn, cách mô tả và nghệ thuật cấu kết.

## LÝ LUẬN VĂN HỌC

Lý luận văn học (gọi tắt là văn luận) nhằm tìm hiểu và đặt nền tảng cho văn học, là phương tiện nhận thức, giữ vai trò chỉ đạo trong lãnh vực văn học. Khác với đối tượng của văn học sử và phê bình văn học vốn là những hiện tượng văn học xác định và cụ thể, lý luận văn học có tính chất của phương pháp luận nghiên cứu văn học, nhắm vào phương diện cấu trúc và những điểm điển hình của hiện tượng văn học. Đối với lý luận văn học, những hiện tượng văn học cụ thể chỉ là phương tiện để dẫn đến những khái quát trừu tượng. Dĩ nhiên lịch sử văn học và lý luận văn học không thể tách rời nhau. Không có lịch sử của văn học thì không có lý luận về văn học và ngược lại. Lý luận văn học cũng nghiên cứu tiến trình của văn học nhưng không đi sâu vào lịch sử các giai đoạn, vào các trào lưu như trong văn học sử, mà chỉ nhằm vào nguồn gốc của cấu trúc, tức là những phương pháp sáng tác chính yếu, những nguyên tắc tư tưởng, nghệ thuật của thời đại phản ánh cuộc đời chẳng hạn như các chủ nghĩa cổ điển, lãng mạn, tượng trưng, hiện thực v.v. Văn học sử và phê bình văn học cung cấp những nhận định về từng tác giả, tác phẩm tiêu biểu đưa đến sự khái quát của lý luận văn học. Ngược lại, lý luận văn học tổng kết những quan điểm, kiến thức và chuyển hóa thành phương pháp chung cho việc phê bình văn học và nghiên cứu văn học sử.

Lý luận văn học hiện đại có khuynh hướng rất thịnh hành dùng phân tích cấu trúc (Structuralism) (11) và phân tích phá thể (Deconstruction) để so sánh kiến trúc, tín hiệu và ngôn ngữ nội tại của thi văn phẩm, khai phá và hệ thống hóa tâm lý, triết lý ẩn tàng trong tác phẩm. Phân tích cấu trúc xuất hiện từ thập niên 1960 mà nhà ngữ học Pháp Ferdinand de Saussure (1857-1913) đóng góp rất nhiều cho nền tảng của lối phân tích này. Các nhà lý luận văn học nổi danh sử dụng phân tích cấu trúc gồm các tác giả như Roland Barthes (1915-1980), Gérard Genette (1931- ), Algirdas Julien Greimas, Roman Jakobson (1896-1982), Claude Lévi-Strauss (1908- ), Tzvetan Todorov (1939- ).

Vào thập niên 1960 triết gia Pháp Jacques Derrida (1930- ) phát triển thêm phương pháp phân tích phá thể (Deconstruction). Đây là phương pháp hậu phân tích cấu trúc (Poststructuralism). Lối phân tích này tạo được ảnh hưởng rất lớn ở Hoa Kỳ.

Nguyễn Bách Khoa (tức Trương Tửu) với các tác phẩm Nguyễn Du và Truyện Kiều, Văn Chương Truyện Kiều, Nguyễn Công Trứ, Đặng Thái Mai (12) với Văn Học Khái Luận, Đinh Gia Trinh (13) với những bài về văn học trên tạp chí Tri Tân, Thanh Nghị là những tác giả viết lý luận văn học đầu tiên của Việt Nam. Ở hải ngoại, Nguyễn Hưng Quốc với Nghệ Thuật Thơ Việt Nam (1988), Thơ, V.V. và V.V. (1996), Lưu Nguyễn Đạt với Văn Luận (2000) là những tác giả sử dụng phương pháp lý luận văn học hiện đại của tây phương.

## CÁC QUAN NIỆM VĂN HỌC TÂY PHƯƠNG

Thời cổ, Plato (14) cho rằng cái đẹp được tạo nên bởi sự hồi tưởng của con người về một tiền kiếp chung sống với thần linh, và nghệ thuật chính là sự tái tạo cái đẹp tuyệt đối và vĩnh cửu đó. Như thế, nghệ thuật không phản ánh thực tế mà chỉ là cái bóng của tiền kiếp. Ngược lại, Aristotle (15) quan niệm văn học là sự bắt chước thực tế nhưng mang tính khái quát và sáng tạo. Thời Trung Cổ, Augustine (16) cho rằng “Chúa là nguồn gốc của mọi cái đẹp và là cái đẹp cao quý nhất”, nghệ thuật phải tìm nguồn cảm hứng trong ý niệm gắn bó với Chúa.

Đến thế kỷ thứ 17, Shakespeare (17), quan niệm kịch là tấm gương của đời sống con người, là mẫu mực cho phong tục và biểu tượng của chân lý. Chủ nghĩa cổ điển, bị chi phối bởi chủ nghĩa duy lý của Descartes (18) mà Boileau (19) là đại diện, chủ trương cái đẹp phải gắn liền



với cái thật, “chỉ có cái thật mới đẹp và chỉ có cái thật mới đáng yêu”. Theo Boileau, tự nhiên là chân thực mà con người có thể chứng nghiệm được, nhưng tự nhiên phải được lý trí gạn lọc và sắp xếp lại. Sự mô phỏng tự nhiên phải dừng lại ở bản chất vốn phi lý của đời sống và không được đi vào thế giới phức tạp của nội tâm.

Thế kỷ thứ 18, Diderot (20) chống lại chủ trương từ trước cho rằng nghệ thuật chỉ mô tả cái đẹp. Theo ông, nghệ thuật tuy phản ảnh thiên nhiên nhưng cái đẹp chỉ là một phần. Nhà văn phải giúp người đọc thấu hiểu bản chất của điều thiện và điều ác, phải mô tả cả cái đẹp lẫn cái xấu của xã hội. Hegel (21) định nghĩa “cái đẹp là hiện thân cảm tính của ý niệm tuyệt đối”.

Bước sang thế kỷ thứ 19, Freud (22) cho rằng sáng tác là sự thăng hoa những ẩn ức về tính dục, tác phẩm là sự thể hiện giữa những xung đột vô thức, mặc cảm về tính dục. Nghiên cứu văn học chỉ có nhiệm vụ phát hiện cho được cái mặc cảm tính dục ẩn tàng và chi phối trong tác phẩm. Theo chủ nghĩa trực giác của Bergson (23), vì nhu cầu mưu sinh, lý trí con người dừng lại ở phương diện những gì có ích, cái đẹp vì không hữu dụng nên bị bỏ qua, thành thử lý trí không có khả năng nhận thức toàn diện thực tại. Trực giác vì không bị ảnh hưởng bởi lý trí nên mới có khả năng ghi nhận được toàn thể thực tại, do đó chỉ có trực giác cảm nhận được cái đẹp. Từ đó, Bergson đã đồng nhất khả năng trực giác với năng lực thẩm mỹ và khả năng sáng tạo nghệ thuật. Chủ nghĩa trực giác chủ trương nghệ thuật phi đạo đức. Tác phẩm nghệ thuật là kết quả của năng lực trực giác, trí tưởng tượng vô vị lợi của nghệ sĩ.

## CÁC QUAN NIỆM VĂN HỌC TRUNG HOA

Thời Chiến Quốc “trăm nhà đua tiếng” với sự xuất hiện của các quan niệm Nho (Khổng Tử), Đạo (Lão Tử, Trang Tử), Mặc (Mặc Tử), Pháp (Hàn Phi Tử). Lão Tử phủ nhận cái đẹp thực tế: “lời đẹp không đáng tin” (Đạo Đức Kinh). Ông cho rằng cái đẹp do tự nhiên không cần con người sáng tạo ra và cũng không nên giải thích: “Thiên hạ đều biết đẹp là đẹp thì không còn đẹp nữa” (Đạo Đức Kinh). Trang Tử còn nêu ra yếu tố “bất khả tri” về cái đẹp: “Cái có thể giải thích bằng lời lẽ chỉ là cái thô của sự vật, còn cái tinh hoa của sự vật thì chỉ có thể lấy ý lĩnh hội mà thôi” (Thu Thủy). Mặc Tử cho rằng có cái đẹp khách quan, ông thừa nhận tác dụng của thi, họa nhưng phủ nhận âm nhạc: “Dân có 3 điều lo: đói không được ăn, rét không được mặc, mỏi không được nghỉ, 3 điều đó là nỗi lo lớn của dân. Song nếu vì dân mà gõ chuông lớn, đánh trống kêu, gảy đàn cầm đàn sắt, thổi ống vu ống sinh và múa cái can cái thích, thì sự ăn mặc của dân có được cái gì đâu?” (Phi Nhạc). Pháp gia chủ trương một hệ thống pháp luật chặt chẽ, vô hiệu hóa văn hóa, văn nghệ. Hàn Phi Tử nói: “Trong nước của bậc minh chúa không cần sách vở, văn chương, chỉ lấy pháp luật dạy dân...Đối với người giỏi văn chương không nên dùng, dùng họ sẽ làm loạn cho pháp độ” (Ngũ Đố). Nho gia quan niệm văn học coi trọng đạo đức phong kiến qua lời bàn của Khổng Tử về Kinh Thi: “Thơ có thể làm phấn khởi ý chí, có thể giúp quan sát phong tục, hòa hợp với mọi người, bày tỏ nỗi sầu oán, gần thì thờ cha, xa thì thờ vua, biết được tên chim muông cay cỏ” (Luận Ngữ), và trọng cái hay cái đẹp của văn thơ: “Lời không văn vẻ không đi xa được”. Từ đời Đường những phần hữu ích nhất của đạo Nho bắt đầu được khai thác để củng cố cho việc cai trị. Văn chỉ được dùng để làm sáng tỏ đạo “văn dĩ minh đạo” (Hàn Dũ), đến đời Tống thì văn để chở đạo “văn dĩ tải đạo” (Chu Hy). Văn nhân thi sĩ đời Đường và Tống lấy cái hồn của thiên nhiên làm đối tượng. Bạch Cư Dị đời Đường quan niệm “vì dân, vì vật, vì sự mà viết, chứ không phải vì văn mà viết” (tựa, Tân Nhạc Phủ), Tư Không Đồ cho rằng “đẹp ở ngoài vần điệu hay ở ngoài ý vị”, “hình ảnh ở ngoài hình ảnh, cảnh ở ngoài cảnh” (thư gửi Lý Sinh và Cực Phô). Đời Tống, Nghiêm Vũ cho rằng thơ Đường sở dĩ hay vì diệu ngộ giống đạo Thiền. Vương Sĩ Trinh đời Thanh cũng nói: “Nhà Thiền nói về ngộ cảnh, nhà thơ nói về hóa cảnh, thi thiên nhất trí, không khác nhau” (Ngư Dương Thi Thoại).

## CÁC QUAN NIỆM VĂN HỌC VIỆT NAM

Ở nước ta từ xưa đã có một quan niệm văn học về tự hào dân tộc và yêu nước. Thế kỷ thứ 11, Lý Thường Kiệt khẳng định chủ quyền độc lập của đất nước (24). Thế kỷ 15, Nguyễn Trãi quan niệm phải dùng những bài văn góp phần vào việc dẹp giặc phương Bắc, ra sức bảo vệ nước Nam (Bảo Kính Cảnh Giới, số 6). Hậu bán thế kỷ thứ 19, Nguyễn Đình Chiểu “đâm máu thằng gian bút chẳng tà” (Than Đạo). Đầu thế kỷ 20, nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục chủ trương thơ văn đều cốt phát huy chủ nghĩa yêu nước, yêu nòi giống (25).

Từ thế kỷ thứ 15 trở về trước, Việt Nam không bắt chước quan niệm văn dĩ tải đạo của Tống Nho phủ nhận tác dụng thẩm mỹ văn học, mà ngược lại ta thấy được cái đẹp của văn thơ. Hoàng Đức Lương nói: “Đối với văn thơ cổ nhân ví như gói nem, ví như gắm vóc. Gói nem là vị rất ngon trên đời, gắm vóc là màu rất đẹp trên đời, phàm người có miệng có mắt, ai cũng quý trọng mà không vất bỏ, khinh thường. Đến như thơ văn thì lại là sắc đẹp ngoài cả sắc đẹp, vị ngon ngoài cả vị ngon, không thể đem mắt tầm thường mà xem, miệng tầm thường mà nếm được” (26). Từ thế kỷ thứ 16 và nhất là từ triều Nguyễn, quan niệm văn dĩ tải đạo được áp dụng triệt để, tuy nhiên nhiều tác giả có cái nhìn khác. Ngô Thời Sĩ “văn chương có quan hệ đến vận đời” (Thượng Tứ Điều Khải), Ngô Thời Nhậm cho rằng “làm thơ phải gửi gắm tâm tình vào sự vật” (Bàn Thơ cùng Phan Huy Ích), với Lê Quý Đôn thơ có 3 điểm chính “Một là tình, hai là cảnh, ba là sự”, theo ông, văn chương phải gắn liền với đạo đức “Văn chương là gốc lớn để lập thân, là việc lớn để sửa đời” (Vân Đài Loại Ngữ). Cao Bá Quát: “Người cùng thơ dễ hay, người đạt thì thơ khó hay” (Tiểu Lâm Thi Tập Hậu), Ngô Thời Trí quan niệm “Đại phạm về thơ hễ nói tới chinh thú, cư trợ thì dễ hay, nói tới vương hầu khanh tướng thì thường dở. Về hội họa, hễ vẽ cảnh lầu son gác tía thì thường nhóp nhúa, vẽ cảnh quán chợ lều tranh thì dễ thanh tao” (27).

## KẾT LUẬN

Những công trình nghiên cứu văn học có giá trị đòi hỏi phải đi sâu vào vấn đề. Nhưng càng đào sâu các nhà nghiên cứu cuối cùng phải bắt gặp triết học vì bản chất của triết học vốn là cái nhìn vấn đề tận nền tảng và giúp phân tích bằng những khái niệm rõ ràng. Văn và triết học giúp đỡ và soi sáng lẫn nhau, văn khảo không thể thực hiện được nếu thiếu ý thức sâu sắc. Ngoài ra, trong khung cảnh nghiên cứu văn học hiện nay của thế giới, văn khảo cũng không thể thực hiện được một cách nghiêm chỉnh nếu bỏ quên vấn đề ngữ học (27).

Văn khảo là một ngành mới bắt đầu có từ đầu thế kỷ thứ 20 ở nước ta, không như tây phương, Việt Nam còn đang trong thời kỳ xây dựng. Tất cả vốn liếng hiện có chỉ là những phác thảo sơ sài, những mốc đầu tiên có tính cách tạm thời. Khảo cứu văn học chỉ có thể trở thành một khoa học (science) trong tương lai nếu có sự tham gia tích cực của các nhà nghiên cứu, phê bình và lý luận văn học.

Feb. 23, 2005

## CHÚ THÍCH

(1) Nguyễn Văn Tố (1889-1947): học giả, bút hiệu Ứng Hòa, người tỉnh Hà Đông, thuở nhỏ học chữ Hán, sau học chữ Pháp đỗ bằng Thành chung, làm cho Trường Viễn Đông Bác Cổ Hà Nội, chuyên về văn học cổ Việt Nam. Trước 1945 là hội trưởng Hội Trí Tri và hội Truyền Bá Quốc Ngữ. Bộ trưởng Xã Hội trong Chính Phủ Lâm Thời (1945) và Quốc Vụ Khanh trong Chính Phủ Liên Hiệp Kháng chiến (1946). Bị bắt trong một cuộc đột kích của quân đội Pháp vào chiến khu Việt Bắc và bị giết tại Bắc Kạn ngày 07/10/1947. Từng cộng tác với các tạp chí Trí Tri, Tri Tân, tập san Trường Viễn Đông Bác Cổ xuất bản ở Hà Nội trước 1945.

(2) Nguyễn Đổng Chi (1915-1984): nhà nghiên cứu văn học, quê xã Hậu Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, từng giữ chức Viện Trưởng Viện Hán Nôm, ủy viên hội Văn Nghệ Dân Gian.

- (3) Ngô Tất Tố (1894-1954): nhà văn, nhà nghiên cứu văn học, sinh quán Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội, viết văn, làm báo từ 1927-1929, vào Nam cộng tác với Đông Pháp Thời Báo, Thần Chung, sau đó trở ra Bắc chuyên về sáng tác, nghiên cứu văn học, sử học, triết học.
- (4) Dương Quảng Hàm (1898-1946): nhà văn học sử, quê làng Phú Thị, tổng Mễ Sở, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên, anh của Dương Tự Quán (chủ trương Văn Học Tạp chí 1932-1933 và sáng lập tạp chí Tri Tân 1941) và em của Dương Bá Trạc. Tốt nghiệp trường Cao Đẳng Sư Phạm (1920), giáo sư trường Bưởi, bị mất tích tại Hà Nội năm 1946.
- (5) Phạm Văn Diêu (1928-1982): nhà văn học sử, sinh quán Đức Tân, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi, học ở Huế, dạy tại các trường trung học ở Quảng Ngãi, giáo sư trường Quốc Học Huế, đại học Văn Khoa Sài Gòn, sau 1975 dạy đại học Tổng Hợp thành phố HCM. Từng cộng tác với các tạp chí Đại Học, Văn Học, Văn Hóa Nguyệt San ở Sài Gòn
- (6) Thanh Lăng (1924-1990): nhà nghiên cứu văn học, tên thật là Đinh Xuân Nguyên, quê ở Thanh Hóa. Thuở nhỏ học ở Thanh Hóa, sau học ở Chung viện Xuân Bích Hà Nội, thụ phong linh mục năm 1950. Du học Thụy Sĩ tốt nghiệp cử nhân Thần Học và tiến sĩ Văn Chương Pháp. Năm 1958 về nước dạy và là trưởng ban Việt Văn tại Đại Học Văn Khoa Sài Gòn, từng là chủ tịch Trung Tâm Văn Bút Việt Nam, hội viên Ủy Ban Diễn Chế Văn Tự, hội viên Hội Đồng Văn Hóa Giáo Dục.
- (7) Võ Phiến (1925- ) : tên thật Đoàn Thế Nhơn, sinh quán làng Trà Bình, quận Phù Mỹ, tỉnh Bình Định, công chức, tị nạn tại Hoa Kỳ từ 1975.
- (8) Thiều Sơn (1908-1978): tên thật Lê Sĩ Quý, quê làng Đan Loan tỉnh Hải Dương, thuở nhỏ học ở Hà Nội nhưng sinh sống trong Nam từ 1930 đến khi từ trần. Tham gia nghề văn rất sớm từ năm 1928, cộng tác với các báo Nam Phong, Phụ Nữ Tân Văn, Đuốc Nhà Nam, Nam Kỳ Tuần Báo, Đại Việt Tạp Chí, Phổ Thông, Giáo Dục Phổ Thông. Năm 1971 bị tù ở Côn Đảo, 1973 được thả.
- (9) Hoài Thanh (1909-1982): nhà phê bình văn học, tên thật Nguyễn Đức Nguyên quê làng Nghi Trung, huyện Nghi Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Lúc nhỏ học ở Nghệ An rồi Huế, đậu Tú Tài I, sau đó dạy học tại Huế. Trước 1945 là nhà phê bình thuộc phái ấn tượng, sau 1945 phê bình theo quan điểm Marxist..
- (10) Vũ Ngọc Phan (1902-1987): nhà phê bình văn học, sinh tại Hà Nội, nguyên quán huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh, trước năm 1945 cộng tác với các báo Phong Hóa, Ngày Nay, và nhóm Tân Dân của Vũ Đình Long. Từng là ủy viên ban chấp hành Hội Văn Học Nghệ Thuật Việt Nam.
- (11) Từ “structuralism” (phân tích cấu trúc), trở nên nhiều hay ít, kết hợp với chữ “semiotics” (phân tích dấu hiệu). Từ “semiotics” hoặc “semiology” có nghĩa là “nghiên cứu dấu hiệu có hệ thống” (systematic study of signs), và đây chính là những gì mà các nhà phân tích cấu trúc văn học thực sự sử dụng.
- (12) Đặng Thái Mai (1902-1984): nhà lý luận văn học, người làng Lương Điền, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An, sau 1945 ký Đặng Thai Mai, thân sinh là Đặng Nguyên Cẩn học quan triều Nguyễn. Lúc nhỏ học chữ Hán sau học chữ Pháp, tốt nghiệp trung học ở Vinh năm 1924, ra Hà Nội học Cao Đẳng Sư phạm, tốt nghiệp năm 1928 dạy trường Quốc Học Huế. Tham gia đảng Tân Việt của Lê Văn Huân, bị bắt và tù treo. Năm 1930 bị bắt lần nữa, sau khi được thả ra Hà Nội dạy học. Từng là Bộ Trưởng Giáo Dục trong chính phủ Liên Hiệp Kháng Chiến (1946), chủ tịch Hội Liên Hiệp Văn Học Nghệ Thuật, viện trưởng Viện Văn Học Việt Nam. Đặng Thái Mai là người viết lý luận văn học theo quan điểm Marxist đầu tiên của Việt Nam.
- (13) Đinh Gia Trinh (1915-1980): nhà lý luận văn học, người tỉnh Bắc Ninh, học Trường Bưởi, tốt nghiệp cử nhân luật Đại Học Luật Đông Dương năm 1940, đồ tri huyện ngành tư pháp. Làm tri huyện một thời gian ngắn sau đó từ nhiệm về Hà Nội dạy trường Thăng Long. Viết chuyên về văn học cho tạp chí Thanh Nghị, Tri Tân.
- (14) Plato (427-347 TTL): triết gia Hy Lạp.
- (15) Aristotle (384-322 TTL): triết gia Hy Lạp: “Nhà sử học nói về những điều thực sự xảy ra, còn nhà thơ nói về những gì có thể xảy ra” (Aristotle, Art of Poetry, Nghệ Thuật Thi Ca).
- (16) Augustine (354-430 STL): triết gia, giám mục Thiên Chúa Giáo của Hippo (ngày nay là

Algerie) trong thời gian từ năm 396 đến 430.

(17) Qua vở bi kịch Hamlet của William Shakespeare (1564-1616), kịch tác gia Anh.

(18) René Descartes (1596-1650): nhà toán học và triết gia Pháp, chủ thuyết duy lý “I think, therefore I am”.

(19) Nicolas Boileau (1636-1711): nhà phê bình Pháp: “Hãy để cho tự nhiên trở thành đối tượng nghiên cứu duy nhất” (Nghệ Thuật Thi Ca, Art of Poetry, 1674).

(20) Denis Diderot (1713-1784): nhà văn và triết gia Pháp: “Những gì thường gặp nhất giữa thiên nhiên đều đã từng làm mẫu mực đầu tiên cho nghệ thuật”(Tuyển Tập Diderot).

(21) Georg Wilhelm Friedrich Hegel (1770-1831): triết gia Đức.

(22) Sigmund Freud (1856-1939): bác sĩ phân tâm học người Áo: động lực chủ yếu của hành động con người là bản năng và xu hướng sinh vật học vô thức mà chủ yếu là tính dục. Trong mỗi con người đều chứa đựng một hạt nhân tính dục bị nhận chìm từ lúc còn nhỏ, “Tất cả bắt nguồn từ sự xung đột giữa cái tôi và tình dục”.

(23) Henri Louis Bergson (1859-1941): nhà văn và triết gia Pháp, giải Nobel văn chương 1927.

(24) Nam quốc sơn hà Nam Đế cư

Tiết nhiên định phận tại thiên thư

Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm

Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư

(25) Phan Chu Trinh: “Bút lưỡi muốn xoay dòng nước lũ”

Phan Bội Châu: “Một ngòi lông vừa trống vừa chiêm”

(26) Từ Trong Di Sản... trang 28, nxb Tác Phẩm Mới, Hà Nội, 1981.

(27) Từ Trong Di Sản... trang 79, nxb Tác Phẩm Mới, Hà Nội, 1981.

(28) Hollander: “Hình như không có lý do nào chính đáng để phân cách những vấn đề văn học ra khỏi những vấn đề ngữ học tổng quát”.

Roman Jakobson: “ Mỗi người trong chúng ta ở đây đã dứt khoát hiểu rằng một nhà ngữ học không thèm biết đến chức năng thơ văn của ngôn ngữ, cũng như một nhà chuyên môn về văn chương lãnh đạm với những vấn đề và mù tịt về những phương pháp ngữ học thì cả hai quả thật là lỗi thời” (Essais de Linguistique Générale, E. de Minuit, 1963, p. 248).

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Jennifer Bothamley, Dictionary of Theories, Gale Research International Ltd, USA, 1993.

- Lê Văn Siêu, Văn Học Sử Thời Kháng Pháp 1858-1945, nxb Trí Đăng, Sài Gòn, 1974.

- Nguyễn Văn Trung, Lược Khảo Văn Học, nxb Nam Sơn, Sài Gòn 1963, Xuân Thu tái bản, Hoa Kỳ, 03/1990.

- Nguyễn Q. Thắng, Từ Điển Tác Gia Việt Nam, nxb Văn Hóa, Hà Nội, 1999.

- Phương Lưu, Trần Đình Sử, Nguyễn Xuân Nam, Lê Ngọc Trà, La Khắc Hòa, Thành Thế Thái Bình, Lí Luận Văn Học, nxb Giáo Dục tái bản lần thứ nhất, Hà Nội, Việt Nam, 1997.

- Terry Eagleton, Literary Theory, An Introduction, 1983, 2nd Edition, USA, 1996.

- Thạch Trung Giả, Văn Học Phân Tích Toàn Thư, nxb La Bối, Sài Gòn, 1973, Xuân thu tái bản, Hoa Kỳ.

- Trần Bích San, Văn Khảo, nxb Cỏ Thơm, Hoa Kỳ, 2000.

- Võ Phiến, Văn Học Miền Nam 1954-1975, nxb Văn Nghệ, Hoa Kỳ, 1986.

## Phê bình văn học

### KHÁI NIỆM VỀ PHÊ BÌNH VĂN HỌC

Khảo cứu văn học, tức văn khảo, có 3 ngành chính: văn học sử, phê bình văn học và lý luận văn học . Trong khi đối tượng của văn học sử là nghiên cứu về sự hình thành và phát triển của

nền văn học, phê bình văn học nhằm phê phán, thẩm định, đánh giá các tác phẩm và hiện tượng văn học, còn lý luận văn học, tức văn luận, tìm hiểu và đặt nền tảng cho văn học, là phương tiện nhận thức, giữ vai trò chỉ đạo trong lãnh vực văn học. Các nhà biên khảo sử dụng lý luận văn học trong việc nghiên cứu và biên soạn văn học sử, còn các nhà phê bình thì dùng lý luận văn học trong việc phê bình các tác phẩm. Có văn học thì có phê bình, muốn phê bình với cơ sở vững chắc phải cần có lý luận văn học. Thiếu lý luận thì phê bình không đi xa hơn sự cảm nhận đơn giản trực tiếp, không đạt tới những phán đoán sâu sắc. Thiếu sử văn học thì không có khái niệm rõ ràng về văn bản, tác giả, hoàn cảnh, thời đại đưa đến sự thiếu hiểu biết để cảm thụ. Vì vậy, văn học sử, phê bình và lý luận văn học không thể tách rời nhau. Không có lịch sử văn học thì không có phê bình văn học và lý luận văn học. Văn học sử có trước, sau đó, với sự phát triển của văn học, mới có phê bình, và cuối cùng, lý luận văn học ra đời để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu sử văn học và tạo cơ sở cho việc phê bình.

Quan niệm cho rằng nhà phê bình là người không có khả năng sáng tác và sống tầm gửi vào tác phẩm người khác, đã được phát triển mạnh mẽ vào cuối thế kỷ 19 và cho đến nay vẫn còn một số người mang thiên kiến chống đối này. Northrop Frye bác bỏ luận cứ lệch lạc đó trong tác phẩm *Anatomy of Criticism* (Giải Phẫu Phê Bình).

Tác phẩm văn học sờ dĩ tồn tại là nhờ sự tiếp nhận. Phê bình là một hình thái tiếp nhận, do đó nó là hình thức tồn tại của tác phẩm văn học. Văn học không chỉ tồn tại bằng văn bản, mà còn tồn tại trong sự tiếp nhận và phê bình. Chính các hoạt động phê bình ảnh hưởng đến số phận thăng trầm của tác phẩm trong lịch sử văn học. Nhờ phê bình, văn học được khám phá ngày một sâu rộng, phong phú và mới mẻ hơn.

## **ĐỊNH NGHĨA PHÊ BÌNH VĂN HỌC**

Nghĩa chữ Hán, Phê là bày tỏ cho biết, Bình là luận về một điều, một đề tài nào đó. Phê Bình là phân tích, lượng giá, phán đoán, bày tỏ quan điểm tốt xấu, hay dở, đúng sai của một vấn đề. Phê Bình Văn Học là hoạt động nghiên cứu, phán đoán, thẩm định giá trị của một hiện tượng văn học cụ thể bao gồm tác phẩm, tác giả, tiếp nhận. Phê bình văn học có nhiệm vụ vạch ra ưu khuyết điểm của tác phẩm, những điểm tương đồng và khác biệt so với các tác phẩm đồng thời hoặc trong quá khứ, xác định vị trí của tác phẩm, tác giả trong một giai đoạn, một thời kỳ văn học. Phê bình văn học cũng còn có mục đích phát hiện và thẩm định sự hình thành, tiến triển, suy thoái của một xu hướng hoặc trào lưu văn học. Như thế, các tác phẩm khảo cứu về tác phẩm, tác giả, xu hướng, trào lưu văn học phải được coi là những tác phẩm thuộc về phê bình văn học. Các công trình nghiên cứu về Chinh Phụ Ngâm, Nguyễn Du và Truyện Kiều, thơ chữ Nôm và chữ Hán của Cao Bá Quát, Phạm Quỳnh và nhóm Nam Phong Tạp Chí, nhóm Tự Lực Văn Đoàn, nhóm Hàn Thuyên, Tri Tân, Thanh Nghị, nhóm Sáng Tạo, v.v. đều thuộc phạm vi phê bình. Tuy nhiên, trên thực tế đa số các hoạt động của phê bình văn học thường nhắm vào các tác phẩm và tác giả đương thời, vào những hiện tượng văn học có tác động trực tiếp đến tiến trình văn học hiện đại.

## **PHẠM VI CỦA PHÊ BÌNH VĂN HỌC**

Phạm vi của phê bình văn học rất rộng lớn, bao gồm phê bình của độc giả, phê bình của báo chí truyền thông, phê bình tài tử và phê bình khoa học. Đây là sự phân loại các bộ phận của phê bình, không phải là sự phân loại các nhà phê bình hay các thể loại của phê bình.

### **Phê Bình Của Độc Giả**

Hình thức đầu tiên của phê bình độc giả là những ý kiến khen chê của người đọc được phát biểu qua cửa miệng tại các nơi gặp gỡ văn nghệ, trà đàm. Phê phán của những phụ nữ quý tộc

tại các Salon Littéraire ở Pháp thế kỷ thứ 17 là điển hình cho lối phê bình của độc giả trước khi có sự hiện diện của báo chí.

### **Phê Bình Của Báo Chí Truyền Thông**

Khi báo chí xuất hiện, phê bình độc giả được phát triển dưới nhiều hình thức như điểm sách, phỏng vấn, tranh luận. Loại phê bình này trở thành một thể lực tạo dư luận, đánh giá tác phẩm. Báo chí đưa các cuộc trao đổi đến các cuộc bút chiến. Tuy các cuộc tranh luận văn học gây được sự chú ý, nhưng không giải quyết được vấn đề. Với sự phát triển của văn minh kỹ thuật, ngày nay chúng ta phải kể thêm truyền thanh, truyền hình và các mạng lưới trên Internet. Phê bình của báo chí, truyền thanh, truyền hình chỉ nhằm vào các tác phẩm hiện đại. Các bài viết mang tính thời gian, dính liền với hiện tại và qua đi như dòng chảy hàng ngày của truyền thông. Tuy vậy, những hoạt động này rất quan trọng vì nó nối liền độc giả với tác phẩm. Muốn tìm hiểu đời sống văn học thực tế của một thời, bắt buộc người ta phải tìm đến phê bình của báo chí truyền thông thời đó. Tóm lại, loại phê bình này có tính cách nhanh và sinh động, nhưng thường chỉ là ý kiến phiến diện, một đôi khi có nhận xét sắc bén, hoặc nêu lên được khía cạnh mới lạ, nhưng không chứa đựng phân tích, lý giải xác đáng.

### **Phê Bình Tài Tử**

Tuy gọi là phê bình tài tử nhưng là những bài phê bình của các cây bút danh tiếng, các nhà văn, nhà thơ lớn trong văn giới như Balzac, Hugo, Baudelaire, Goethe, Hemingway, Lỗ Tấn, Phạm Quỳnh, Nguyễn Tuân... Có nhiều người chỉ có thể viết được loại phê bình báo chí, do đó phải thực sự là nhà văn, nhà thơ thuộc loại bậc thầy mới có chỗ đứng trong loại phê bình tài tử. Tuy nhiên, cũng có nhà văn vừa thuộc loại phê bình báo chí, vừa thuộc loại phê bình tài tử. Phan Khôi, Phan Kế Bính, Xuân Diệu... nằm trong số những người này. Các nhà văn nổi tiếng thường viết về các tác giả mà họ tâm đắc, khi đề cập đến tác phẩm thì thường chú trọng đến những điểm họ ưa thích như tư tưởng sâu sắc, mới lạ, cách sử dụng ngôn ngữ tài tình, cô đọng, có duyên, hoặc văn phong chua cay, khinh bạc, độc đáo... Tóm lại, loại phê bình tài tử nặng về chi tiết và cảm quan riêng của từng nhà văn, nhà thơ với đối tượng phê bình nhưng lại không có cơ sở lý luận khoa học.

### **Phê Bình Khoa Học**

Đây là loại phê bình của các nhà phê bình chuyên nghiệp. Nhiều người không thích loại phê bình này vì cho là khô khan, thiếu văn vẻ, dùng nhiều từ ngữ khó hiểu, lập dị. Tuy nhiên, loại phê bình khoa học có một địa vị rất quan trọng, nó tạo cho toàn bộ văn học trong quá khứ mang tính hiện đại. Nó giúp các nhà biên soạn văn học sử trong việc sắp xếp và đặt định vị trí, chỗ đứng của các tác gia trong lịch sử văn học. Chính vì thế mà những nhà phê bình khoa học được ban cho danh vị Ngự Sử Văn Đàn. Phê bình khoa học khai tử các quan niệm cho rằng không cần đến phương pháp hoặc chỉ có một phương pháp phê bình. Hơn nữa, phê bình khoa học tạo đối thoại văn hóa giữa thời đại bây giờ và thời đại đã qua, và với các nền văn hóa khác. Nhà phê bình khoa học nhờ kiến thức am hiểu tác phẩm, tác giả, thời đại, và sử dụng các phương pháp phân tích, lý luận khoa học nên lượng giá chính xác tác phẩm một cách toàn diện và triệt để, giúp người đọc thưởng thức tác phẩm một cách thấu đáo và trọn vẹn. Đối tượng nghiên cứu của phê bình khoa học là tác phẩm văn học, do đó, nhà phê bình không cần phải biểu dương vẻ đẹp của văn chương với chính đối tượng của họ.

Muốn nghiên cứu toàn diện về tác phẩm, tác giả, trào lưu văn học, nhà khảo cứu cần phải sưu tập đầy đủ bốn loại phê bình văn học nêu trên theo từng năm, từng thời kỳ. Đây là một công trình sưu tầm đòi hỏi nhiều thời giờ để bị chìm ngập trong các bài viết rải rác trên báo chí, tạp san văn học.

## **CÁC THỂ LOẠI CỦA PHÊ BÌNH VĂN HỌC**

Phê bình văn học có những thể loại riêng của nó, gồm có:

- Thể loại Bút Chiến (hay Tranh Luận Văn Học): giá trị của các cuộc bút chiến nằm ở đề tài đưa ra tranh luận có thiết yếu cho văn học hay không?
- Thể loại Phê Bình Tác Gia (hay Phê Bình Nhân Vật): vẽ chân dung nhà văn, nhà thơ với mục đích mô tả cái hồn của tác giả.
- Thể loại Danh Nhân Truyện Ký: viết về thân thế, sự nghiệp cùng cá tính của tác gia để từ đó giải thích đặc điểm thơ văn của nhà ấy.
- Thể loại Chuyên Đề: dùng phương pháp của lý luận văn học để khảo sát một tác phẩm hay một tác gia, hoặc cả hai.
- Thể loại Bình Chú Thơ Văn: tập hợp tác phẩm, chú thích và thêm lời bình.

## **CÁC THỜI KỲ CỦA PHÊ BÌNH VĂN HỌC VIỆT NAM**

Quá trình phê bình văn học ở Việt Nam không thể độc lập với tiến trình phát triển của nền văn học nước ta, do đó việc phân chia thời kỳ cũng phải tương ứng với các giai đoạn của lịch sử văn học. Thời kỳ đầu (1913-1932) là thời kỳ hình thành ngành phê bình văn học lúc còn phôi thai. Thời kỳ tiếp theo (1932-1945) ngành phê bình bộc phát, tiến một bước nhanh và dài bằng đôi hia bảy dặm nhưng ngừng lại ở mốc 1945, là thời điểm đánh dấu khúc quanh quan trọng của lịch sử đã ảnh hưởng nặng nề và sâu xa đến văn học. Thời kỳ thứ ba (1945-1975) chiến tranh Việt Nam đưa đến hai ngành phê bình Nam, Bắc khác nhau. Thời kỳ hiện đại (1975-hiện nay), tuy biến cố 30/04/1975 đem lại sự thống nhất cho đất nước nhưng chúng ta vẫn có 2 ngành phê bình, một ở trong nước và một ở hải ngoại.

### **Thời Kỳ 1913-1932**

Lịch sử phê bình văn học Việt Nam có thể nói bắt đầu từ Đông Dương Tạp Chí (1913) với mục “Phê Bình Sách Mới”, và Nam Phong Tạp Chí (1917) với những bài “phê bình theo lối mới của Thái Tây”. Thời kỳ này xuất hiện các tác phẩm phê bình nhưng các công trình đều rất sơ lược, phương thức nhận định còn giữ lối bình thơ văn cổ ngày trước. Thời kỳ này chúng ta chưa có các nhà phê bình khoa học, các hoạt động phê bình còn trong khuôn khổ khảo cứu, phiên dịch, giới thiệu, gồm có các tác giả: Phạm Quỳnh, Phan Kế Bính, Tản Đà, Nguyễn Văn Ngọc, Trần Trung Viên, Vũ Đình Long, Nguyễn Tường Tam, Ngô Đức Kế, Nguyễn Đôn Phục, Phan Khôi, Lê Thuộc, Võ Liêm Sơn. Trong số những tác giả trên, Phạm Quỳnh, Phan Khôi, Phan Kế Bính và Võ Liêm Sơn vừa là phê bình vừa là nhà lý luận văn học của giai đoạn này. Phan Kế Bính là tác gia viết về phê bình văn học đầu tiên. Tác phẩm Việt Hán Văn Khảo của ông được viết theo quan niệm văn chương cổ nhưng súc tích và ngắn gọn, lúc đầu là những bài viết trên Đông Dương Tạp Chí, sau do Trung Bắc Tân Văn xuất bản năm 1930. Tác phẩm chủ yếu nói về thể cách văn chương và phép làm văn. Có thể nói tác phẩm này đã mở đầu cho khuynh hướng tìm về thơ văn cổ của ta sau này.

Phan Khôi, với Chương Dân Thi Thoại, bình thơ theo phương pháp cổ điển. Sau khi cho biết lai lịch, thơ được bình theo lối thường ngoạn kiểu thi thoại của Trung Hoa.

Phạm Quỳnh, với công trình nghiên cứu có phương pháp về Truyện Kiều, đã đem nguồn gốc tác phẩm, lịch sử tác giả, tâm lý nhân vật và văn chương của tác phẩm vào lãnh vực phê bình, khởi đầu hướng đi cho ngành phê bình hiện đại.

Kết Luận Về Thời Kỳ 1913-1932

Thời kỳ này là giai đoạn chuyển mình của ngành phê bình văn học. Từ 1913 với Đông Dương Tạp Chí, và 1917 với Nam Phong Tạp Chí, có hai khuynh hướng trong thời kỳ này. Thứ nhất là

khuyh hướng tìm lại những giá trị cũ của văn hóa dân tộc trong đó có Phan Kế Bính, Nguyễn Văn Ngọc, Lê Thành Ý, Dương Quảng Hàm, Lê Thước, Trần Trung Viên, Bùi Kỷ. Thứ hai là khuyh hướng giới thiệu tư tưởng, học thuật của Tây phương, tiêu biểu có Phạm Quỳnh và Nguyễn Văn Vĩnh. Tuy trong thời kỳ này chưa xuất hiện những nhà phê bình văn học chuyên nghiệp, nhưng hai khuyh hướng trên đã đặt nền móng, góp phần tích cực cho sự đổi mới của ngành phê bình văn học ở giai đoạn sau.

Điều đáng được ghi nhận là trong thời kỳ này Phạm Quỳnh và nhóm Nam Phong đã tạo được phong trào rầm rộ về Truyện Kiều từ 1923-1924, và gây nên cuộc tranh luận văn học sôi nổi đầu tiên ở nước ta từ 1919 đến 1924 .

### **Thời Kỳ 1932-1945**

Phong trào phê bình nở rộ trong báo giới trong khoảng 1934-1935 . Nhưng đây chỉ là một hiện tượng nhất thời vì nhiều người muốn thử một ngành mới của văn học. Phải từ 1935 trở đi chúng ta mới thấy xuất hiện những nhà phê bình chuyên nghiệp. Phần đầu của thời kỳ (1932-1939) xuất hiện những cuộc tranh luận sôi nổi trên báo chí, đặt ra nhiều vấn đề thiết yếu cho văn học. Không kể cuộc bút chiến về Nho Giáo giữa Trần Trọng Kim và Phan Khôi, có 4 cuộc tranh luận văn học lớn là: luận về quốc học, thơ cũ thơ mới, duy tâm hay duy vật, nghệ thuật vị cái gì? Giai đoạn sau (1939-1945) chứa đựng những tác phẩm kết quả của các công trình quan trọng trong lãnh vực phê bình.

Điều đáng kể là trong thời kỳ 1932-1945 các thể loại của ngành phê bình văn học được hình thành. Đã thấy xuất hiện những tác phẩm thuộc loại phê bình tác giả (phê bình nhân vật), các tác phẩm về danh nhân truyện ký , sách chuyên đề về tác giả, tác phẩm, và loại bình chú thơ văn. Số người tham gia vào lãnh vực phê bình thật đông đảo, đáng kể có Thiều Sơn, Vũ Ngọc Phan, Hoài Thanh, Hải Triều, Trương Chính, Đặng Thái Mai, Phan Khôi, Trần Thanh Mại, Đào Duy Anh, Trương Tửu, Lê Thanh, Kiều Thanh Quế.

Phê Bình và Cảo Luận của Thiều Sơn là tác phẩm đầu tiên về phê bình văn học thuộc loại chân dung nhân vật. Trước đó, Lê Thước tuy viết về Nguyễn Công Trứ nhưng cái mới của Thiều Sơn là viết về 9 nhân vật còn sống đồng thời với ông.

Trần Thanh Mại là tác gia sử dụng phương pháp phê bình tiểu sử khách quan của Sainte-Beuve đầu tiên ở Việt Nam. Qua hai tác phẩm Trông Dòng Sông Vị (1935) và Hàn Mạc Tử, thân thể và thi văn (1941), ông đã phân tích cử chỉ, tính tình, giai thoại, các giai đoạn cuộc đời, và cả những chuyện nhỏ nhặt trong đời sống của nhà thơ để tìm hiểu thơ của họ.

Đào Duy Anh trong Khảo Luận về Kim Vân Kiều (1943) đề cập đến các yếu tố về tác giả, thân thế, dòng họ, quê quán là những điều trước đó chưa được các nhà phê bình sử dụng để giải thích tác phẩm.

Hải Triều là người đầu tiên cổ súy cho chủ nghĩa tả thực trong văn chương, được biết đến từ cuộc bút chiến Nghệ Thuật Vị Nghệ Thuật hay Vị Nhân Sinh. Ông đã sử dụng phương pháp lý luận duy vật sử quan để đưa ra quan điểm văn học Marxist.

Tuy ngành phê bình ở nước vào thời điểm này còn quá mới mẻ, nhưng Trương Tửu , tức Nguyễn Bách Khoa, đã biết sử dụng các phương pháp khoa học tây phương để cắt nghĩa các hiện tượng văn học. Trong Nguyễn Du và Truyện Kiều (1943), Trương Tửu sử dụng phương pháp xã hội học và phân tâm học của Freud nghiên cứu huyết thống, đẳng cấp, cá tính, nhân sinh quan, di truyền về sinh lý, tâm lý của Nguyễn Du để giải thích tư tưởng yếm thế, thuyết nhân quả, thiên mệnh, tài mệnh tương đố trong truyện Kiều. Tuy nhiên, vì suy diễn theo chủ quan nên các tác phẩm phê bình của ông có ít giá trị khoa học.



Thi Nhân Việt Nam (1941) của Hoài Thanh và Hoài Chân viết về 45 nhà thơ, là một tác phẩm phê bình bằng cảm quan, chú trọng đến thi cảm, âm điệu, đến hồn thơ của nhà thơ. Ông chủ trương chỉ viết về những cái hay, cái đẹp nên chỉ có khen, không chê. Không phân tích giải thích, ông phê bình thơ bằng trực giác, bằng sự nhạy cảm và bằng khiếu thẩm mỹ thưởng thức của ông.

Trong bộ Nhà Văn Hiện Đại (1940), Vũ Ngọc Phan xét giá trị tác phẩm thuần túy về phương diện văn chương và về kỹ thuật làm văn. Ông sử dụng phương pháp cổ điển có tính cách thuần túy kỹ thuật, chú trọng vào việc phê phán câu văn viết đúng hay sai, sự quan sát của tác giả tinh vi hay hời hợt, cốt truyện hay hoặc dở, lối mô tả, tự sự, đối thoại, hoặc cách cấu kết khéo léo hay vụng về... Ông dùng những lời phê phán của các nhà phê bình nổi tiếng Tây phương để áp dụng vào những nhận xét của ông. Tóm lại, ông phê bình tác phẩm theo quy tắc ngữ văn hơn là một người đi tìm cái đẹp, khám phá các công trình sáng tạo. Tuy vậy, ông là nhà phê bình có ý thức vững chắc và trung thành với nhiệm vụ cùng phương pháp phê bình. Ông đã phê bình các sáng tác văn học đúng theo tiêu chuẩn của ông.

Nhà Văn Hiện Đại của Vũ Ngọc Phan cùng với Thi Nhân Việt Nam của Hoài Thanh và Hoài Chân là hai phác họa rộng lớn và bao quát bức tranh văn học từ khi có chữ Quốc Ngữ tới đầu thập niên 1940. Đây là hai công trình quý giá cho những nhà nghiên cứu văn học, nhất là cho ngành phê bình văn học Việt Nam.

### **Kết Luận Về Thời Kỳ 1932-1945**

Trong giai đoạn này phê bình được mọi người đón nhận như một thể văn mới chưa từng có trong văn học Việt Nam. Đây là thời kỳ hình thành và bột phát của ngành phê bình văn học với sự xuất hiện các nhà phê bình chuyên nghiệp. Quan niệm văn học của ta từ trước 1932 vẫn còn là quan niệm văn tải đạo của Tống Nho, nhưng với sự thay đổi của tiểu thuyết và thơ mới, quan niệm cũ đã được thay thế. Văn học không còn được dùng để chuyên chở đạo lý hay là phương tiện giáo huấn nữa, văn học nay được hiểu như là một nghệ thuật ngôn từ. Chính sự thay đổi quan niệm văn học đã tạo nên sự chuyển mình cho cả thời kỳ văn học 1932-1945 mà phê bình văn học là một thành phần.

### **Chú thích:**

1. Nhiều người thường gộp chung hoặc lẫn lộn giữa Phê Bình Văn Học và Lý luận Văn Học. Lý luận là lý thuyết (theory), còn phê bình là áp dụng (application). Một tác phẩm phê bình khoa học đúng nghĩa là kết quả của sự áp dụng lý luận văn học vào công trình phê bình văn học.
2. Như thế, Thi Nhân Việt Nam của Hoài Thanh và Hoài Chân (nxb Nguyễn Đức Phiên, Hà Nội, 1941), Văn Luận của Lưu Nguyễn Đạt (nxb Cỏ Thơm, Hoa Kỳ, 2000) là hai tác phẩm thuộc về phê bình văn học, mặc dù tác giả không muốn phê mà chỉ muốn bình. Riêng quyển sau, tựa sách là một sự lầm lẫn giữa lý luận văn học (văn luận) và phê bình văn học.
3. "The conception of the critic as a parasite or artist manqué is still popular, especially among artists. It is sometimes reinforced by a dubious analogy between the creative and the procreative functions, so that we hear about the "impotence" and "dryness" of the critic, of his hatred for genuinely creative people, and so on... However, the fate of art that tries to do without criticism is instructive.... There is another reason why criticism has to exist. Criticism can talk, and all the arts are dumb..." (Northrop Frye, Anatomy of Criticism, Princeton University Press, 1957, 10th printing 1990, pages 3-5).
4. "Nếu Shakespeare sống lại, chắc hẳn ông không nhận ra được một Shakespeare vĩ đại như ngày nay mọi người biết đến" (M. Bakhtin, nhà lý luận văn học Nga).
5. Quan niệm này đã có từ lâu ở Tây phương. Các công trình khảo cứu về tác phẩm, tác giả như Shakespeare, Corneille, Racine, Gide, Sartre, Kafka, Apollinaire, Miller, Faulkner, v.v. đều

thuộc phạm vi của phê bình văn học.

6. Ở miền Nam Việt Nam sau 1954, Đàm Trường Viễn Kiến tại tư gia nhà văn Nguyễn Đức Quỳnh đường Phan Thanh Giản, và những cuộc gặp gỡ ở Câu Lạc Bộ Báo Chí đường Tự Do Sài Gòn vào những năm cuối thập niên 1950 là hình thức mô phỏng Salon Littéraire của Pháp.

7. “Nghệ Thuật vị cái gì?” là thí dụ điển hình về bút chiến. Thời tiền chiến, khởi đầu từ bài Nghệ thuật với Đời Người của Thiều Sơn Lê Sĩ Quý trên Tiểu Thuyết Thứ Bảy số 41 ra ngày 09/03/1935, Hải Triều đặt vấn đề với Thiều Sơn, mở màn cuộc tranh luận văn học gây sôi nổi ngay từ đầu, kéo dài đến năm 1939 mới tạm chấm dứt vì thời cuộc. Tám cơ quan ngôn luận đã tham gia gồm các báo Tiểu Thuyết Thứ Bảy, Văn Học Tuần San, Tao Đàn, Đời Mới, Hà Nội Báo, Hồn Trẻ, Tiến Bộ và Tràng An. Các cây viết tham dự gồm có: Thiều Sơn, Lan Khai, Hoài Thanh, Lưu Trọng Lư, Phan Văn Hùm, Lê Tràng Kiều (phái vị nghệ thuật), Hải Triều, Hải Âu, Thạch Đông, Tô Vệ, Hải Khánh, Hồ Xanh, Hải Lân, Hoàng Tân Dân, Bùi Công Trừng, Lâm Mộng Quang (phái vị nhân sinh). Cuộc tranh luận này được Đặng Thái Mai tiếp tục trong Văn Học Khái Luận và còn mãi về sau này.

8. Thibaudet gọi là “Phê Bình Giáo Sư”.

9. “Nhà côn trùng học nghiên cứu về bướm bướm, không vì quá yêu vẻ đẹp của bướm mà lấy màu sắc sặc sỡ vẽ lên áo mình” (Jean Yves Tadié, Phê Bình Văn Học Thế Kỷ 20, Belfond, 1987, bản dịch của Trung Văn, nxb Bách Hoa Văn Nghệ). “Các tác giả lớn từ Platon, Aristotle, Kant, Hegel không ai làm văn chương trong tác phẩm của họ cả” (Chu Quang Tiềm).

10. Các tác phẩm phê bình văn học trong thời kỳ này gồm có: Việt Hán Văn khảo (1918) của Phan Kế Bính, Việt Văn Hợp Tuyển Giảng Nghĩa (1925) của Nguyễn Thành Ý, Quốc văn Trích Diễm (1925) của Dương Quảng Hàm, Nam Thi Hợp Tuyển (1927) của Nguyễn Văn Ngọc, Sự Nghiệp và Thi Văn của Uy Viễn Tướng Công Nguyễn Công Trứ (1928) của Lê Thuớc, Văn Đàn Bảo Giám (1928) của Trần Trung Viên, Quốc Văn CỤ ThỂ (1932) của Bùi Kỳ, những bài viết Nam Âm Thi Thoại, sau in thành sách năm 1936 đổi là Chương Dân Thi Thoại của Phan Khôi.

11. Tân Đà (1888-1939): tên thật Nguyễn Khắc Hiếu, sinh ngày 8 tháng 5, 1888, quê làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây, nay thuộc Ba Vì, ngoại thành Hà Nội. Con án sát Nguyễn Danh Kế, thi mãi không đậu, hướng vào làm báo, làm thơ, soạn kịch. Chủ bút báo Hữu Thanh, chủ trương tờ An Nam Tạp Chí, viết cho Đông Dương Thời Báo, Tiểu Thuyết Tuần San... Mất ngày 7 tháng 6, 1939, hưởng dương 51 tuổi.

12. Nguyễn Văn Ngọc (1890-1942): hiệu Ôn Như, sinh ngày 1 tháng 3, 1890, quê làng Hoạch Trạch (làng Vạc), huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. 1907 tốt nghiệp trường Thông Ngôn, dạy trường tiểu học Hà Nội, rồi dạy trường Hậu Bỗ, sau làm thanh tra các trường Sơ Học ở Bắc Kỳ, đốc học tỉnh Hà Đông. Mất ngày 26 tháng 4, 1942, hưởng dương 52 tuổi.

13. Vũ Đình Long (1896-1960): sinh ngày 19 tháng 12, 1896, quê thôn Mục Xá, xã Cao Dương, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông, nay thuộc Hà Nội. Học ở Hà Nội, dạy học ở Hà Đông, sau chuyển về Hà Nội. Từ 1925 mở nhà xuất bản Tân Dân, từ 1936 lần lượt chủ trương các báo: Tiểu Thuyết Thứ Bảy, Phổ Thông Bán Nguyệt San, Ích Hữu, tạp chí Tao Đàn, tuần báo Thiếu Nhi, Truyền Bá. Sáng tác nhiều vở kịch. Mất tại Hà Nội ngày 14 tháng 8, 1960, thọ 64 tuổi.

14. Nguyễn Tường Tam (1905-1963): bút hiệu Nhất Linh, gốc Cẩm Phô, Quảng Nam, sinh ở Cẩm Giàng, tỉnh Hải dương, ngụ ở Hà Nội. 1926 học trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Hà Nội, sang Pháp đỗ cử nhân khoa học năm 1930 và nghiên cứu thêm về báo chí, xuất bản. 1931 về nước dạy tư thục Thăng Long, Hà Nội. 1932 chủ trương tuần báo Phong Hóa, thành lập Tự Lực Văn Đoàn. 1936, Phong Hóa bị đình bản, ra tờ Ngày Nay. 1945 giữ chức bộ trưởng ngoại giao trong chính phủ liên hiệp và được cử làm trưởng phái đoàn Việt Nam tham dự hội nghị Đà Lạt đàm phán với Pháp. Lưu vong ở Trung Quốc một thời gian. 1951 trở về ẩn cư ở Đà Lạt. 1956 vào Sài Gòn hoạt động văn hóa, chủ trương tập san Văn Hóa Ngày Nay. Uống thuốc độc tự vận ngày 8 tháng 7, 1963 để phản đối chính quyền NĐD dự định đưa ông ra toà án xét xử.

15. Ngô Đức Kế (1878-1929): hiệu Tập Xuyên, quê làng Trảo Nha, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, con tham tri Ngô Huệ Liên. 1901 đỗ tiến sĩ nhưng không ra làm quan, hoạt động cách mạng. 1908 bị bắt đày ra Côn Đảo đến 1921 mới được thả. Từ 1922 làm báo Hữu Thanh ở Hà

Nội. Mất ngày 10 tháng 12, 1929, hưởng dương 51 tuổi.

16. Nguyễn Đôn Phục (? -1954): tự Hi Cán, hiệu Tùng Vân, nguyên quán Thanh Hóa, định cư ở làng La Nội, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông, nay thuộc tỉnh Hà Tây, thuở nhỏ theo Hán học, 1906 đỗ tú tài, sau không thi nữa. Cộng tác với các báo Nam Phong, Tri Tân trong nhiều năm. Mất năm 1954.

17. Lê Thước (1890-1975): quê xã Lạc Thiên, huyện La Sơn (nay là Đức Thọ), tỉnh Hà Tĩnh, thuở nhỏ theo Hán học, sau theo Tây học, đỗ bằng thành chung, làm giáo sư trường Bưởi, Hà Nội. Thời gian sau chuyển về làm phụ tá tại trường Viễn Đông Bác Cổ Hà Nội. Mất ngày 1 tháng 10, 1975, thọ 85 tuổi.

18. Võ Liêm Sơn (1888-1949): hiệu Ngạc Am, quê xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, đỗ cử nhân năm 1912, làm tri huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Sau chuyển sang ngành giáo dục làm huấn đạo, rồi giáo sư Hán văn và Quốc văn tại trường Quốc Học Huế. Cùng với Đào Duy Anh lập ra Nam Hải Tùng Thư. 1930 vị Pháp bắt giam, ra tù về sống ẩn dật nơi quê vợ ở Bình Thuận, chuyên tâm sáng tác văn học. Mất ngày 22 tháng 2, 1949, thọ 61 tuổi.

19. Phan Kế Bính (1875-1921): hiệu Bưu Văn, quê làng Thụy Khê, huyện Hoàng Long, tỉnh Hà Đông, nay thuộc thành phố Hà Nội. 1906 đỗ cử nhân, không ra làm quan, sống nghề dạy học. Từ 1907 viết báo, phụ trách phần chữ Hán trong Đăng cổ Tùng Báo, lần lượt cộng tác với Đông Dương Tạp Chí, Trung Bắc Tân Văn. Mất năm 1921, hưởng dương 46 tuổi.

20. Phan Khôi (1887-1960): hiệu Chương Dân, quê làng Bảo An, huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam, nay là xã Điện Quang, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, cha là phó bảng Phan Trân, mẹ là con gái tổng đốc Hoàng Diệu, thi Hương ở Huế đậu tú tài, sau đó bỏ khoa cử, làm báo. 1906 ra Hà Nội học tiếng Pháp, tham gia phong trào Duy Tân tại trường Đông Kinh Nghĩa Thục. 1908 bị bắt ở Hà Nội, giam tại nhà lao Hội An (Quảng Nam). 1911 được thả, sau đó làm báo. 1957-1958 tham gia nhóm Nhân Văn Giai Phẩm. Mất tại Hà Nội năm 1960, thọ 73 tuổi.

21. Phạm Quỳnh (1892-1945): hiệu Thượng Chi, Hồng Nhân, sinh ngày 17 tháng 12, 1892 tại Hà Nội, nguyên quán làng Thượng Hồng, phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương. 1908 tốt nghiệp trường Thông Ngôn, bổ làm việc tại trường Viễn Đông Bác Cổ Hà Nội. 1917 chủ nhiệm kiêm chủ bút Nam Phong Tạp Chí. 1932 giữ chức Ngự Tiền Văn Phòng cho vua Bảo Đại, rồi thăng thượng thư bộ Học, bộ Lại. Ngày 23 tháng 8, 1945 bị CS bắt ở Huế, sau đó bị xử bắn ở làng Hiền Sĩ, tỉnh Thừa Thiên, hưởng dương 53 tuổi.

22. Tìm hiểu tác giả để giải thích tác phẩm là nguyên tắc phê bình được sử dụng từ Sainte-Beuve (tên thật Charles Augustin 1804-1869), sử gia và là nhà phê bình chân dung của Pháp.

23. Các tác giả tham gia tranh luận về Truyện Kiều gồm có: Phạm Quỳnh, Vũ Đình Long, Nguyễn Tường Tam, Trần Trọng Kim, Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng.

24. Lê Thanh ghi nhận trong Cuốn Sổ Văn Học như sau: "Giờ những tạp chí, những tờ báo xuất bản những năm ấy ta thấy nhan nhản những bài phê bình".

25. Trần Trọng Kim (1882-1953): hiệu Lệ Thần, quê làng Kiều Lĩnh, xã Đan Phố, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. 1903 tốt nghiệp ưu hạng trường Thông Ngôn, bổ về làm việc ở Ninh Bình. Cuối 1904, cùng Nguyễn Văn Vĩnh sang Pháp học ở Lyon. 1911 về nước làm ở Nha Học Chánh, thanh tra các trường tiểu học, tham gia hội đồng soạn thảo sách giáo khoa, dạy Sư Phạm Thực Hành Hà Nội, giám đốc các trường Nam Hà Nội. 1943 về hưu. Cuối 1944 Nhật đưa đi lánh nạn ở Singapore. 1945 về nước làm thủ tướng chính phủ của Bảo Đại. Từ chức sau biến cố 19 tháng 8, 1945. Từ trần ngày 2 tháng 12, 1953 tại Đà Lạt, thọ 71 tuổi.

26. Thiểu Sơn Lê Sĩ Quý với tác phẩm Phê Bình và Cáo Luận là tác giả mở đầu loại phê bình này ở nước ta. Thi Nhân Việt Nam của Hoài Thanh và Hoài Chân, Nhà Văn Hiện Đại của Vũ Ngọc Phan, Phòng vấn Các Nhà Văn của Lê Thanh, đều thuộc loại chân dung văn học, mặc dù cách vẽ có khác nhau.

27. Thể loại này đã có từ thời kỳ trước (Sự Nghiệp và Thi Văn của Uy Viễn Tướng Công Nguyễn Công Trứ, 1928, của Lê Thước). Tác phẩm trong giai đoạn này gồm có: Thi Sĩ Tản Đà (1939), Tú Mỡ (1942), Trương Vĩnh Ký (1943) của Lê Thanh, Cao Bá Quát (1940), Chu Mạnh Trinh (1942), Bùi Huy Bích (1944) của Trúc Khê Ngô Văn Triện, Trông Dòng Sông Vị

(1935), Hàn Mạc Tử, Thân Thế và Thi Văn (1941) của Trần Thanh Mại, Tùng Thiện Vương (1944) của Ưng Trình.

28. Gồm các tác phẩm: Kinh Thi Việt Nam (1940) của Trương Tửu, Nguyễn Du và Truyện Kiều (1943), Văn Chương Truyện Kiều (1944), Tâm lý và Tư Tưởng Nguyễn Công Trứ (1942) của Nguyễn Bách Khoa (bút hiệu khác của Trương Tửu), Khảo Luận về Kim Vân Kiều (1943) .

29. Thể loại này đã có từ thời kỳ trước (Nam Thi Hợp Tuyển, 1927, của Nguyễn Văn Ngọc). Trong giai đoạn này có Thi Văn Bình Chú (1941) của Ngô Tất Tố.

30. Thiều Sơn (1908-1978): tên thật Lê Sĩ Quý, nguyên quán làng Đan Loan, tỉnh Hải Dương, thuở nhỏ sống ở Hà Nội, nhưng sau vào ở trong Nam trước 1930, công chức của Pháp, nổi tiếng từ 1928, cộng tác với các báo Nam Phong, Phụ Nữ Tân Văn, Đuốc Nhà Nam, Nam Kỳ Tuần Báo, Đại Việt Tạp Chí, Phổ Thông, Giáo Dục Phổ Thông. 1971 bị bắt đày ra Côn Đảo. 1973 được trao trả “tù binh”, sang Pháp vận động chấm dứt chiến tranh VN. 1975 về Sài Gòn, mất ngày 5 tháng 1, 1978, thọ 70 tuổi.

31. Trần Thanh Mại (1911-1965): sinh ngày 3 tháng 2, 1911, quê làng Tân Nội, tổng Mậu Tài, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên, nay thuộc ngoại ô thành phố Huế. Từ 1930 chuyên sáng tác văn học, cộng tác với nhiều báo ở Bắc và trong Nam. Mất tại Hà Nội ngày 2 tháng 2, 1965, hưởng dương 54 tuổi.

32. Đào Duy Anh (1904-1988): hiệu Vệ Thạch, nguyên quán làng Khúc Thủy, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông, từ đời ông nội vào cư ngụ ở Thanh Hóa. Thuở nhỏ học ở Thanh Hóa, sau học trường quốc học Huế. 1923 tốt nghiệp bằng Thành Chung, làm giám học ở Đồng Hới, Quảng Bình. 1926 cộng tác với báo Tiếng Dân. 1927 chủ trương Quan Hải Tùng Thư. 1929 bị Pháp bắt, được thả năm 1930 về dạy tư tại trường Thuận Hóa ở Huế và chuyên tâm nghiên cứu sử và văn học. 1945 dạy Đại Học Hà Nội, sau tản cư vào Thanh Hóa. 1950 phụ trách ban Văn Sử Địa, bộ Giáo Dục. 1953 giáo sư sử học lớp Dự Bị Đại Học ở Thanh Hóa. 1954 ra Hà Nội dạy sử học tại trường Đại Học Sư Phạm và Tổng Hợp Hà Nội. 1957-1958 liên hệ vụ Nhân Văn Giai Phẩm bị chuyển về làm công tác dịch thuật ở Viện Khoa Học Xã Hội tới khi về hưu. Mất năm 1988 tại Hà Nội, thọ 84 tuổi.

33. Hải Triều (1908-1954): tên thật Nguyễn Khoa Văn, hiệu Xích Nam Tử, sinh ngày 1 tháng 10, 1908 tại An Cựu, ngoại thành Huế, nay thuộc tỉnh Thừa Thiên, đảng viên lớp đầu của đảng Cộng Sản Đông Dương. 1931 bị bắt tại Sài Gòn, đưa về Huế kết án 9 năm khổ sai và 8 năm quản thúc, nhưng đến tháng 7, 1932 lại được thả. Tháng 8, 1940 bị bắt đi an trí tại Phong Điền (Thừa Thiên), được thả tháng 3, 1945, làm giám đốc Sở Tuyên Truyền Trung Bộ, sau làm giám đốc Sở Tuyên Truyền liên khu IV, ủy viên ban chấp hành Chi Hội Văn Nghệ liên khu IV. Mất tại Hà Lăng, tỉnh Thanh Hóa ngày 6 tháng 8, 1954, hưởng dương 46 tuổi.

34. Trương Tửu (1913-1999): bút hiệu Nguyễn Bách Khoa, sinh ngày 18 tháng 10, 1913 ở Hà Nội, học tiểu và trung học ở Hà Nội, rồi học trường Kỹ Nghệ Thực Hành ở Hải Phòng cùng lớp với Lê Văn Siêu. Tốt nghiệp, không làm công chức, tiếp tục học hết chương trình tú tài Pháp-Việt, sau đó viết văn, làm báo. Từ 1931-1938 cộng tác với các báo Đông Tây Tuần Báo, Loa, Ích Hữu, Tiếng Trẻ, Hà Nội Báo, Mùa Gặt Mới, Văn Mới...Giám đốc nhà xuất bản Hàn Thuyên, cùng Nguyễn Đức Quỳnh trông nom tạp chí Văn Mới (thực chất là sách). 1946 tản cư vào Thanh Hóa, giữ chức phó Chi Hội Văn Hóa tỉnh. 1952 dạy trường Dự Bị Đại Học chuyên về lý luận, phê bình văn học. Sau 1954 hồi cư về Hà Nội dạy trường Đại Học Sư Phạm, Đại Học Văn Khoa Hà Nội. 1957 được phong giáo sư đại học cùng với Đào Duy Anh và Nguyễn Mạnh Tường. 1958 liên hệ vụ Nhân Văn Giai Phẩm bị buộc nghỉ việc, về sống với gia đình chuyên nghiên cứu y học Đông phương, sống bằng nghề Đông y cho tới khi mất ngày 16 tháng 6, 1999 tại Hà Nội, thọ 86 tuổi.

35. Hoài Thanh (1909-1982): tên thật Nguyễn Đức Nguyên, sinh ngày 15 tháng 7, 1909, quê Nghi Trung, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, lúc nhỏ học ở Nghệ An và Huế, tốt nghiệp trung học, dạy học và làm việc ở Huế. Mất ngày 14 tháng 3, 1982, thọ 73 tuổi.

36. Vũ Ngọc Phan (1902-1987): sinh ngày 8 tháng 9, 1902 tại Hà Nội, nguyên quán huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh, nay thuộc tỉnh Bắc Ninh, sống và làm việc ở Hà Nội từ lúc còn trẻ cho đến

khi mất. Từ 1930 viết tiểu luận, phê bình, dịch thuật. Cộng tác với các báo Phong Hóa, Ngày Nay của nhóm Tự Lực Văn Đoàn, và với nhóm Tân Dân của Vũ Đình Long. Sau 1946 giữ các chức vụ chủ tịch Ủy Ban Kháng Chiến khu Đông Đa, Hà Nội, ủy viên thường trực Đoàn Văn Hóa Kháng Chiến liên khu IV, ủy viên ban chấp hành Hội Văn Học Nghệ Thuật Việt Nam. Mất tại Hà Nội ngày 14 tháng 6, 1987, thọ 85 tuổi.

### Tài Liệu Tham Khảo

- Hoài Thanh & Hoài Chân, Thi Nhân Việt Nam, nxb Nguyễn Đức Phiên, Hà Nội, VN, 1943.
- Irving Howe, Modern Literary Criticism, Beacon Press, Boston, USA, 1958.
- Jennifer Bothamley, Dictionary of Theories, Gale Research inc., USA, 1993.
- Nguyễn Q. Thắng, Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam (bộ mới).
- Nguyễn Q. Thắng, Từ Điển Tác Gia Việt Nam, nxb Văn Hóa, Hà Nội, 1999.
- Nhiều Tác Giả, Lý Luận Phê Bình Văn Học Miền Trung Thế Kỷ XX, Đà Nẵng, VN, 2001.
- Northrop Frye, Anatomy of Criticism, Four Essays, 10th printing, Princeton University Press, New Jersey, USA, 1990.
- Phạm Thế Ngũ, Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên, quyển 3,
- Phan Cự Đệ (chủ biên), Trần Đình Sử, Đinh Văn Đức, Mã Giang Lân, Phan Trọng Thường, Tất Thắng, Bùi Việt Thắng, Hà Văn Đức, Bích Thu, Lê Dục Tú, Văn Học Việt Nam, Thế Kỷ XX, nxb Giáo Dục, Hà Nội, VN, 2005.
- Phương Lưu, Lý Luận Phê Bình Văn Học, nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, VN, 2004.
- Tao Đàn Tạp Chí, Sưu tập trọn bộ tạp chí văn học của nhà xuất bản Tân Dân, nxb Văn Học, Hà Nội, VN, 1998.
- Terry Eagleton, Literary Theory, An Introduction, 2nd Edition, The University of Minnesota Press, Minnesota, USA, 1996.
- Thanh Lăng, 13 Năm Tranh Luận Văn Học Việt Nam (3 quyển), nxb Văn Học
- Trần Bích San, Văn Khảo, nxb Cỏ Thơm, Washington D.C., Hoa Kỳ, 2000.
- Trần Văn Giáp, Lược Truyện Các Tác Gia Việt Nam, nxb Văn Học, Hà Nội, VN, 2000.
- Tri Tân Tạp Chí, Phê Bình Văn Học (sưu tập tư liệu), nxb Hội Nhà Văn, Hà Nội, VN, 1999.
- Vũ Ngọc Phan, Nhà Văn Hiện Đại, nxb Tân Dân, Hà Nội, VN, 1942, nxb Thăng Long tái bản.

### Quan niệm nghiên cứu và biên soạn văn học sử Việt Nam

Văn học là ngành hoạt động văn hóa bao gồm cả văn chương lẫn học thuật, tư tưởng. Văn học sử là môn chuyên khảo về những tiến hóa cùng những sự thay đổi trong nền văn học của một nước. Nghiên cứu và biên soạn lịch sử văn học tuy là một ngành rất quan trọng của văn học nhưng hiện chưa được thống nhất và chỉ mới xuất hiện ở Việt Nam từ đầu thập niên 1940. Việt Nam Văn Học Sử Yếu của Dương Quảng Hàm là tác phẩm đầu tiên viết về lịch sử văn học Việt Nam từ khởi thủy đến đầu thế kỷ 20. Trước đó, chúng ta chỉ có những bài nghiên cứu về tác giả, tác phẩm hoặc một số vấn đề thuộc về văn học sử. Cùng năm 1941 có quyển Đại Việt Văn Học Lịch Sử của Nguyễn Sĩ Đạo (nxb Tân Hoa, Hà Nội, 1941) và năm sau, 1942 có Việt Nam Cổ Văn Học Sử của Nguyễn Đồng Chi (nxb Hàn Thuyên, Hà Nội, 1942), Việt Nam Văn Học Đòi Lý và Việt Nam Văn Học Đòi Trần của Ngô Tất Tố (nxb Mai Lĩnh, Hà Nội, 1942) nhưng những tác phẩm này biên soạn chỉ một phần của lịch sử văn học (Nguyễn Đồng Chi viết từ thượng cổ đến đời nhà Hồ, Ngô Tất Tố chỉ đề cập đến văn học đời Lý và đời Trần). Từ đó đến nay mảnh đất lịch sử văn học đã được nhiều học giả, những nhà nghiên cứu của cả 2 miền Nam Bắc không ngừng khai phá và phát triển, đóng góp thêm nhiều tác phẩm giá trị cho văn học sử Việt Nam. Những công trình đáng kể gồm có: Việt Nam Văn Học Sử Trích Yếu

(1949) của Nghiêm Toàn, *Lược Thảo Lịch Sử Văn Học Việt Nam* (1957) của Nhóm Lê Quý Đôn, *Văn Học Việt Nam* (1960) của Phạm Văn Diêu, *Sơ Thảo Lịch Sử Văn Học Việt Nam* (1961) của Văn Tân, Hoài Thanh và Nguyễn Đông Chi, *Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên* (1961-1965) của Phạm Thế Ngũ, *Bảng Lược Đồ Văn Học Việt Nam* (1967) của Thanh Lãng, *Lịch Sử Văn Học Việt Nam* (1971) của Lê Trí Viễn, Phan Côn, Đặng Thanh Lê, Phạm Văn Luận và Lê Hoài Nam, *Lịch Sử Văn Học Việt Nam* (1971) của Bùi Văn Nguyên và Phan Sĩ Tấn, *Văn Học Việt Nam* (1999) của Nguyễn Phạm Hùng, bộ *Văn Học Việt Nam* (1997-2000) gồm 4 quyển: *Văn Học Dân Gian* (Đình Gia Khánh, Chu Xuân Diên, Võ Quang Nhơn), *Văn Học Việt Nam Thế Kỷ 10 đến nửa đầu thế kỷ 18* (Đình Gia Khánh, Bùi Duy Tân, Mai Cao Chương), *Văn Học Việt Nam nửa cuối thế kỷ 18 đến hết thế kỷ 19* (Nguyễn Lộc), *Văn Học Việt Nam 1900-1945* (Phan Cự Đệ, Trần Đình Hựu, Nguyễn Trác, Nguyễn Hoàn Khung, Lê Chí Dũng, Hà Văn Đức), *Văn Học Sử Thời Kháng Pháp 1858-1945* (1974), *Văn Học Sử Việt Nam* (2006) của Lê Văn Siêu... Những tác phẩm nêu trên được biên soạn dưới quan điểm và phương pháp dị biệt. Các nhà nghiên cứu văn học Việt Nam có góc nhìn khác nhau nhưng tựu chung có thể phân ra 4 quan niệm chính đã được sử dụng làm nền tảng trong việc nghiên cứu và biên soạn lịch sử văn học Việt Nam.

### **Quan niệm nghiên cứu và biên soạn đặt trên nền tảng sự phát triển của các "khuyh hướng tư tưởng"**

Đây là một quan niệm nghiên cứu và biên soạn đặt trên nền tảng của sự phát triển các khuyh hướng tư tưởng trong lịch trình tiến hóa của lịch sử văn học (tư tưởng chính trị, tôn giáo, triết học), chẳng hạn như khuyh hướng văn tải đạo, khuyh hướng hoài cổ, khuyh hướng hưởng nhân, khuyh hướng yếm thế, khuyh hướng nhập thế tích cực, khuyh hướng chống đối tiêu cực, khuyh hướng hưởng lạc, khuyh hướng ái quốc, v.v. Quan niệm khuyh hướng tư tưởng xuất hiện đầu tiên mà Dương Quảng Hàm là tác giả sử dụng trước nhất tuy còn rất mờ nhạt (1), tiếp theo là Kiều Thanh Quế (2), Nghiêm Toàn (3) và các tác giả khác ở Miền Nam sau này như Bùi Hữu Sùng và Nguyễn Tường Phượng, Hà Như Chi, Lê Kim Ngân, Thạch Trung Giả, Phạm Thế Ngũ, Lê Văn Siêu, v.v. Các sách về văn học sử trước năm 1975 hầu như rập khuôn quan niệm của Dương Quảng Hàm nhưng với mức độ đậm nhạt khác nhau. Hai quyển *Việt Nam Văn Học Sử Yếu* và *Việt Nam Thi Văn Hợp Tuyển* được Bộ Quốc Gia Giáo Dục VNCH chính thức công nhận dùng làm sách giáo khoa bậc trung học, có lẽ vì thế mà các tác giả khác đã soạn sách theo mẫu mực tương tự như Dương Quảng Hàm để đáp ứng nhu cầu giáo dục của Miền Nam Việt Nam thời đó.

Với quan niệm khuyh hướng tư tưởng, bộ mặt của lịch sử văn học mang tính khuyh hướng (một bộ mặt có khuyh hướng tư tưởng, không phải khuyh hướng nghệ thuật). Việc nghiên cứu căn cứ trên khuyh hướng tư tưởng khiến cho lịch sử văn học mất tính cách toàn vẹn, văn học sử có thể bị coi như lịch sử các khuyh hướng tư tưởng trong văn học. Quan niệm này tự nó đã gán cho những khuyh hướng tư tưởng một giá trị vĩnh cửu và xuyên suốt, nhưng thực tế cho thấy trên đường tiến hóa và thay đổi của lịch sử văn học một số khuyh hướng chỉ có giá trị giai đoạn, xuất hiện do nhu cầu và chỉ tồn tại trong một thời kỳ lịch sử nhất định. Thí dụ cụ thể: khuyh hướng bất cộng tác chỉ xuất hiện trong giai đoạn Pháp mới chiếm Việt Nam, khuyh hướng phục hưng (trở lại các giá trị cũ) chỉ có vào giai đoạn tàn tạ của Hán học.

Ngoài ra, quan niệm nghiên cứu căn cứ vào các khuyh hướng tư tưởng còn chi phối việc soạn thảo các bộ thi văn hợp tuyển, một phần quan trọng của văn học sử. Sự xuất hiện của các hợp tuyển như tuyển tập thi văn ái quốc, tuyển tập văn chương đối kháng, v.v. là kết quả của quan niệm này. Như thế, các bộ hợp tuyển sẽ mang bộ mặt của các khuyh hướng tư tưởng mà hậu quả tất yếu là làm mất tính chất toàn vẹn và toàn diện của vóc dáng lịch sử văn học.

### **Quan niệm nghiên cứu và biên soạn đặt trên nền tảng "văn tự"**

Quan niệm đặt trên nền tảng văn tự cho rằng lịch sử văn học Việt Nam là lịch sử của các tác phẩm bằng tiếng Việt. Văn chương Việt phải được viết bằng chữ Việt. Các nhà nghiên cứu văn học chỉ chấp nhận các tác phẩm viết bằng chữ Nôm trong văn chương lịch triều và sau đó, các tác phẩm viết bằng chữ Quốc Ngữ. Hán tự là chữ ta vay mượn của Trung Hoa trong một giai đoạn lịch sử. Chữ Hán, hay bất cứ một thứ ngoại ngữ nào khác, đều không thể chấp nhận cho vào văn học Việt Nam. Toàn bộ các tác phẩm bằng chữ Hán hay bằng chữ ngoại quốc đều bị gạt ra khỏi lịch sử văn học Việt Nam dù tác phẩm đó do người Việt sáng tác về nước Việt, phản ảnh tâm tình, tư tưởng Việt.

Nguyễn Sĩ Đạo là người khởi xướng quan niệm văn tự này từ 1941 và được phát triển thêm tới 1975 bởi các tác giả ở Miền Nam như Phạm Văn Diêu (4), Thanh Lăng (5), Phạm Thế Ngũ (6), Thạch Trung Giả (7), Hà Như Chi (8), Nguyễn Văn Trung (9), Vũ Tiến Phúc (10), v.v. và ở Miền Bắc, nhóm Lê Quý Đôn (11). Phạm Thế Ngũ chưa gạt bỏ phần văn học chữ Hán (tuy chỉ là phần phụ so với phần văn Nôm trong sách) vì theo ông, văn học của ta có 20 thế kỷ, 19 thế kỷ rưỡi bị Hán học chi phối nặng nề. Khi nào văn học Việt Nam có một chiều dài đáng kể, thực hiện được năm bảy giai đoạn sáng tác rực rỡ, lúc đó phần Hán văn sẽ bị rơi vào quên lãng, hoặc chỉ được coi như dấu vết một thời xa xưa mà văn học Việt Nam phải dựa vào cái học ngoại lai để đi những bước chập chững đầu tiên, cũng tựa như văn học sử Pháp khi đã có 3, 4 thế kỷ phong phú, huy hoàng họ không còn công sức đi diễn giải những tác phẩm viết bằng chữ La Tinh từ thời trung cổ (12). Nguyễn Văn Trung cho rằng tuy không thể gạt bỏ văn chương chữ Hán ra khỏi lịch sử văn học Việt Nam, nhưng không thể coi văn chương đó là thuần túy Việt Nam được (13).

Quan niệm nghiên cứu văn học này thật hạn hẹp. Với quan niệm cực đoan như thế lịch sử văn học Việt Nam, ngoài văn chương bình dân, chỉ bắt đầu một cách rất mơ hồ từ hậu bán thế kỷ 13 với một vài bài thơ chữ Nôm không có gì tiêu biểu của Trần Ích Tắc, và sau đó, bài thơ nàng Điềm Bích làm vào đầu thế kỷ 14 nhằm đổ tiếng oan cho nhà sư Huyền Quang không có giá trị nghệ thuật bao nhiêu (14). Vả lại, những áng văn quan trọng trong lịch sử như Hịch Tướng Sĩ (1284) của Trần Hưng Đạo, Bình Ngô Đại Cáo của Nguyễn Trãi tuy viết bằng Hán văn nhưng dạt dào cả một linh hồn dân tộc, những tác phẩm giá trị như Chinh Phụ Ngâm của Đặng Trần Côn, các tác phẩm của Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu, các sách sử ký của Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên, Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú cũng bị loại bỏ chỉ vì viết bằng chữ Hán hay sao? Hơn nữa, nếu chỉ xét một tác giả qua văn chương chữ Nôm của nhà ấy thì thật phiến diện bởi phần văn nghiệp chữ Hán của họ không phải là nhỏ, trường hợp Nguyễn Du, Cao Bá Quát là những thí dụ điển hình.

### **Quan niệm nghiên cứu và biên soạn đặt trên nền tảng "mốc văn học"**

Quan niệm dùng mốc văn học làm nền tảng cho việc nghiên cứu lịch sử văn học đã được sử dụng ở các nước tây phương từ nhiều năm. Trọng điểm của việc biên soạn văn học sử chính là viết và khảo sát về các mốc quan trọng trong lịch sử văn học. Mỗi thời đại có những tác gia lớn được chọn làm mốc chính cho thời kỳ văn học, những mốc này được xác định bằng tác gia và tác phẩm có ảnh hưởng sâu xa và mạnh mẽ vào sự tiến hóa của nền văn học.

Quan niệm mốc văn học có ưu điểm là không làm sai lệch bộ mặt, vóc dáng của lịch sử văn học và còn biểu lộ sự quan tâm bình đẳng đối với các tác phẩm văn học. Tuy nhiên, quan niệm này gặp một số trở ngại trực tiếp đến chính nền tảng của nó, trước tiên là vấn đề tiêu chuẩn áp dụng để chọn mốc văn học. Điều kiện ắt có và đủ để xác định việc lựa chọn hợp lý và chuẩn xác giữa những tác gia, tác phẩm lớn có ảnh hưởng quan trọng khác nhau trong cùng một thời đại là vấn đề còn trong vòng tranh luận. Tất nhiên không thể có tới 2 hay 3 mốc văn học trong cùng một thời kỳ được.

Trường hợp trong một thời kỳ văn học lâu dài không có tác giả hay tác phẩm lớn, và nếu mốc văn học thời kỳ này lại nhỏ hơn mốc thời kỳ trước vì tác giả được lựa chọn có ảnh hưởng nhỏ hơn, kém hơn tác giả của mốc văn học trước là những nghịch lý nghiêm trọng của quan niệm mốc văn học. Trong trường hợp trên: văn học ngưng lại (15), trường hợp dưới: văn học lùi lại. Cả hai đi ngược lại nguyên tắc thay đổi và tiến hóa vốn là bản chất căn bản tạo nên lịch sử văn học.

### **Quan niệm nghiên cứu và biên soạn đặt trên nền tảng "thể loại văn học"**

Có thể nói Nguyễn Đăng Chi (16) là tác giả đầu tiên sử dụng quan niệm thể loại văn học (tuy ông chưa có lý thuyết rõ ràng) làm nền tảng cho việc nghiên cứu và biên soạn văn học sử. Quan niệm này chỉ thực sự gây chú ý trong giới nghiên cứu văn học kể từ khi công trình lý luận về thi pháp thể loại của M. Bakhtin được giới thiệu ở miền Bắc Việt Nam vào thập niên 1980. Sau đó quan niệm này được khai triển bởi các nhà nghiên cứu văn học miền Bắc như Bùi Duy Tân (17), Nguyễn Huệ Chi (18), Nguyễn Phạm Hùng (19)... Quan niệm thể loại cho rằng lịch sử văn học là lịch sử hình thành và phát triển của các thể loại văn học. Các tuyển tập có tính cách chuyên biệt tập hợp nhiều tác giả xưa và nay như các tuyển tập về thơ, phú, ca trù, khúc ngâm, kịch, truyện ngắn, v.v. vô hình chung đã dùng quan niệm thể loại văn học trong việc biên soạn.

Quan niệm thể loại văn học sau hơn hai thập niên du nhập vào Việt Nam đến nay vẫn còn là một quan niệm mới, bị coi nhẹ, chưa có địa vị vững chắc trong lãnh vực nghiên cứu và biên soạn lịch sử văn học. Một số các nhà nghiên cứu văn học, nghi ngờ giá trị của quan niệm này, Họ cho rằng lịch sử văn học được qui định, không phải bởi thể loại văn học, mà bởi tính hữu biến của lịch sử xã hội. Trong lịch sử văn học sự phát triển và thay đổi của thể loại rất chậm chạp, gần như ở thể tĩnh. Thể loại mang tính cách bền vững, tĩnh tại và lâu dài không có khả năng làm hiện rõ dòng chảy của lịch sử văn học. Với đặc tính ổn định và ít diễn biến, thể loại văn học không thể dùng làm nền tảng tạo thành lịch sử văn học bởi một lẽ giản dị, tính đột biến mới là yếu tố tạo nên lịch sử. Vì thế, thay vì được qui định bằng yếu tố trong văn học (là yếu tố thể loại), lịch sử văn học lại bị qui định bởi yếu tố ngoài văn học (tức yếu tố thuộc lịch sử xã hội mang tính hữu biến).

Trong số những người chủ trương dùng thể loại làm nền tảng cho việc nghiên cứu văn học, nhà biên khảo Nguyễn Phạm Hùng tích cực hơn cả. Ông không đồng ý tính hữu biến của lịch sử xã hội qui định trực tiếp lịch sử văn học. Lịch sử xã hội chỉ qui định gián tiếp, thể loại văn học mới qui định trực tiếp lịch sử văn học. Ông chứng minh bản chất của thể loại không mang tính cách ổn định, bền vững, chậm phát triển, ít đột biến:

Nó (thể loại văn học) là ổn định tương đối trong những không gian và thời gian nhất định, nhưng lại biến đổi tuyệt đối trong mọi thời gian và không gian. Nó xuất hiện, phát triển và tiêu vong, nó có vị trí khác nhau trong văn học ở những thời điểm khác nhau, nó có sắc thái khác nhau ở các tác giả khác nhau trong cùng một thời kỳ lịch sử, nó có diện mạo khác nhau ở ngay trong cùng một tác giả khi sáng tác các tác phẩm khác nhau...

Thể loại văn học không bao giờ đứng im. Những nhà văn lớn không bao giờ chịu dừng lại ở những hình thức phản ánh đã có. Những tác phẩm có giá trị bao giờ cũng thể hiện những tìm tòi phát hiện mới về nghệ thuật phản ánh.

Khảo sát một cách nghiêm túc sẽ không tìm thấy sự đứng im nào của thể loại trong cả tiến trình lịch sử, trong từng thời gian, trong từng tác gia văn học. Các nhà văn luôn luôn tồn tại trong tình trạng, một mặt, lặp lại những hình thức nghệ thuật cũ quen thuộc, mặt khác, luôn luôn sáng tạo tìm kiếm những hình thức nghệ thuật mới, phá vỡ những hình thức nghệ thuật cũ. Chính những mâu thuẫn, những xung đột này là hạt nhân cho sự phát triển của các phương thức phản ánh nghệ thuật, của việc biểu đạt những tư tưởng nghệ thuật mới trong văn học, và là hạt nhân của sự phát triển lịch sử văn học.

Lịch sử văn học bao gồm tất cả các thể loại văn học hiện có tại nước Việt nam. Mỗi thời đại có



những thể loại lớn tiêu biểu. Và mỗi thời đại có những nhà văn lớn tiêu biểu cho những thể loại lớn. Nó đặc biệt chú ý tới các khuynh hướng văn học (không phải là các khuynh hướng tư tưởng trong văn học), là các khuynh hướng của các biện pháp nghệ thuật, ở đó nhà văn được tự do lựa chọn cho mình những phương pháp và công cụ nghệ thuật (ở đây là thể loại văn học) thích hợp để sáng tạo. Nó không tách rời nội dung ra khỏi hình thức văn học. Nội dung văn học phải được thể hiện bằng hình thức của chính nó. Một nội dung văn học phải có hình thức cho riêng mình. Sự đóng góp của nhà văn vào sự phát triển của lịch sử văn học là ở chỗ họ tìm được những cách thức biểu hiện riêng biệt phù hợp với tư tưởng nghệ thuật của mình, cái tư tưởng nghệ thuật có thể đại diện cho một thời đại lịch sử, trong một hình thức nghệ thuật (thể loại văn học) có thể đại diện cho một thời đại. Không có cái mốc văn học nào lại không gắn với một thể loại văn học lớn (20).

Với quan niệm sử dụng thể loại văn học làm nền tảng nghiên cứu như chủ trương của nhóm nghiên cứu và nhà biên khảo Nguyễn Phạm Hùng, nền văn học Việt Nam sẽ được liên kết thành một khối thống nhất và chặt chẽ, không phải do khuynh hướng tư tưởng, văn tự, hay các mốc văn học, mà do các thể loại văn học. Nghiên cứu lịch sử văn học chính là nghiên cứu lịch sử phát triển của các thể loại văn học. Quan niệm thể loại văn học khắc phục được các nhược điểm của 3 quan niệm nghiên cứu lịch sử văn học kia, bảo đảm được tính toàn vẹn và toàn diện của bộ mặt lịch sử văn học. Trong tương lai, nếu các nhà nghiên cứu văn học nước ta đồng nhất sử dụng quan niệm thể loại văn học để soạn thảo văn học sử thì Việt Nam sẽ có một bộ lịch sử văn học thống nhất, điều mà mọi người mong muốn từ lâu nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện được.

### **Chú Thích:**

(1) Việt Nam Văn Học Sử Yếu (nxb Nha Học Chính Đông Pháp, Hà Nội, 1941) gồm phần 1, Việt Nam Văn Học Sử Yếu: khảo về lịch sử văn học Việt Nam, phần 2, Việt Nam Thi Văn Hợp Tuyển: trích lục thơ văn kim cổ. Dương Quảng Hàm (1898-1946): nhà giáo, nhà nghiên cứu văn học, quê làng Phú Thị, tổng Mễ Sở, huyện Khoái Châu (nay là huyện Châu Giang), tỉnh Hưng Yên. Tốt nghiệp Cao Đẳng Sư Phạm năm 1920, giáo sư trường Bưởi nhiều năm. Mất năm 1946 tại Hà Nội. Tác phẩm: Quốc Văn Trích Diễm (Hà Nội, 1926), Những Bài Lịch Sử An Nam (Hà Nội, 1927), Văn Học Việt Nam (Hà Nội, 1939), Việt Nam Văn Học Sử Yếu (Hà Nội, 1941), Việt Nam Thi Văn Hợp Tuyển (Hà Nội, 1942), Việt Văn Giáo Khoa Thư (Hà Nội, 1942), Lục Vân Tiên (Hà Nội, 1943), Lý Văn Phức, Tiểu Sử - Văn Chương (Sài Gòn, 1957).

(2) Cuộc Tiến Hóa Văn Học Việt Nam (nxb Đời Mới, Hà Nội, 1943)

Kiều Thanh Quế (1914-1947): Nhà nghiên cứu văn học, người huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa. Giao du thân với nhóm trí thức trong hội Khuyến Học Cần Thơ trong thời gian bị Pháp quản thúc ở đây từ 1940. Được miễn quản thúc năm 1942, về sống ở Sài Gòn. Năm 1945 tham gia Nam Bộ Kháng Chiến và hy sinh vào cuối năm 1947. Tác phẩm: Ba Mươi Năm Văn Học (1941), Phê Bình Văn Học (1942), Cuộc Tiến Hóa Văn Học Việt Nam (1943), Vũ Trọng Phụng và Chủ Nghĩa Tả Thiệt Xã Hội (1945).

(3) Việt Nam Văn Học Sử Trích Yếu (nxb Vĩnh Bảo, Sài Gòn, 1949).

Nghiêm Toàn (1907-1975): Giáo sư, nhà nghiên cứu văn học, sinh tại Nam Định, học trường Cao Đẳng Sư Phạm Đông Dương. Năm 1929 tham gia VNQDD bị bắt giam ở Hỏa Lò, rồi đày đi Côn Đảo, sau được phóng thích trở về Hà Nội dạy học tư. Sau 1945 dạy Đại Học Văn Khoa Hà Nội, từ 1954 dạy chuyên ngành Việt Hán ở Đại Học Sư Phạm, trưởng ban Hán văn Đại Học Văn Khoa Sài Gòn. Mất ở Sài Gòn năm 1975. Tác phẩm: Việt Nam Văn Học Sử Trích Yếu (1949), Luận Văn Thị Phạm (1951), Việt Luận (1952), Lão Tử và Đạo Đức Kinh (1970)... Soạn chung với Hoàng Xuân Hãn: Mai Đình Mộng Ký (1951), Thi Văn Việt Nam (1951).

(4) Văn Học Việt Nam (nxb Tân Việt, Sài Gòn, 1960).

Phạm Văn Diêu (1928-1982): Nhà Nghiên Cứu Văn Học, Giáo Sư Đại Học Văn Khoa Sài Gòn,

- Đại Học Tổng Hợp TP/HCM, sinh quán làng Đức Tân, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi, mất tại Sài Gòn năm 1982. Tác phẩm: Việt Nam Văn Học Giảng Bình (1958), Văn Học Việt Nam (1960).
- (5) Khởi Thảo Văn Học Sử Việt Nam: Văn Chương Chữ Nôm (nxb Văn Học, Sài Gòn, 1957).  
 Thanh Lãng (1924-1990): Tên thật: Đinh Xuân Nguyên, Linh Mục, Tiến Sĩ Văn Chương Pháp, Giáo Sư Đại Học Văn Khoa Sài Gòn, Viện Khoa Học Xã Hội TP/HCM, nhà Nghiên Cứu Văn Học. Tác phẩm: Khởi Thảo Văn Học Sử Việt Nam: Văn Chương Chữ Nôm (1947), Văn Chương Bình Dân (1953), Biểu Nhất Lâm Văn Học Hiện Đại (1957), Lịch Sử Phê Bình Văn Học (1965), Bảng Lược Đồ Văn Học Việt Nam (1966-1967)...
- (6) Phạm Thế Ngũ, Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên (nxb Quốc Học Tùng Thư, Sài Gòn, 1961-1965).
- (7) Thạch Trung Giả, Văn Học Phân Tích Toàn Thư (nxb La Bối, Sài Gòn, 1973).
- (8) Hà Như Chi, Việt Nam Thi Văn Giảng Luận 2 quyển (nxb Tân Việt, Sài Gòn, 1952-1953).
- (9) Lược Khảo Văn Học 3 quyển (nxb Nam Sơn, Sài Gòn, 1963-1965-1968)
- Nguyễn Văn Trung (1930- ): Sinh quán tỉnh Hà Nam, Bắc Việt. Du học Âu Châu, về Miền Nam sau 1954, dạy Đại Học Văn Khoa Sài Gòn, chủ trương tạp chí Đại Học, Đất Nước. Tác phẩm: Biện Chứng Giải Thoát trong Phật Giáo (1958), Chủ Nghĩa Thực Dân Pháp ở Việt Nam (1963), Lược Khảo Văn Học (1963-1968), Chủ Địch Nam Phong (1972), Vụ Án Truyện Kiều (1973), Chữ Văn Quốc Ngữ (1975)...
- (10) Vũ Tiến Phúc, Việt Nam Văn Học Giảng Minh (nxb An Pha, Sài Gòn, 1974).
- (11) Nhóm Lê Quý Đôn, Lược Thảo Lịch Sử Văn Học Việt Nam (nxb Xây Dựng, Hà Nội, 1957).
- (12) Phạm Thế Ngũ, Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên Quyển 1, trang 51.
- (13) Nguyễn Văn Trung, Lược Khảo Văn Học quyển 1, trang 30-31.
- (14) Điềm Bích: hiệu Tam Nương, sinh quán làng Đường An, huyện Đông Triều, tỉnh Hải Dương, con nhà nghèo, không biết cha là ai, mẹ đi ăn xin khổ quá phải bán nàng cho phú ông làm con nuôi lấy một quan tiền. Điềm Bích được cha nuôi cho theo đòi bút nghiên, thông hiểu tam giáo, cứu lưu. Lớn lên rất xinh đẹp, được tuyển làm cung nữ dưới triều Vua Trần Anh Tông (1293-1314). Năm 1313, nhà vua sai nàng lên núi Yên Tử dùng nữ sắc thử sư Huyền Quang. Không lung lạc được, Điềm Bích nguyện tạo 4 câu thơ chữ Nôm đồ tiếng oan cho vị chân tu. Chuyện vỡ lở, nàng bị đày làm thị tì quét tước cho chùa Cảnh Linh trong nội điện. Nguyên văn bài thơ như sau:
- Vàng vặc giăng mai ánh nước  
 Hiu hiu gió trúc ngâm senh  
 Người hòa tươi tốt, cảnh hòa lạ  
 Mẫu Thích Ca nào thử hữu tình*
- (15) Điều này rất quan trọng, như văn hào Saltykov Schedrin đã viết: Nếu văn học chỉ ngừng lại trong một phút thì chẳng khác chi cái chết của cả một dân tộc!
- (16) Việt Nam Cổ Văn Học Sử (nxb Hàn Thuyên, Hà Nội, 1942)
- Nguyễn Đồng Chi (1915-1984): Nhà nghiên cứu văn học, sinh tại xã Hậu Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, chủ tịch hội Văn Hóa Cứu Quốc Nghệ An, viện trưởng Viện Hán Nôm, ủy viên chấp hành Viện Văn Hóa Dân Gian. Tác phẩm: Việt Nam Cổ Văn Học Sử (1941), Hát Giặm Nghệ Tĩnh (1944), Kho Tàng Truyện Cổ Tích Việt Nam, 5 quyển (1959), Lược Khảo về Thần Thoại Việt Nam, hợp soạn (1960).
- (17) Bùi Duy Tân, Vấn Đề Thể Loại trong Văn Học Việt Nam thời cổ, Tạp Chí Văn Học, số 3/1976.
- (18) Nguyễn Huệ Chi, Khảo Luận Văn Bản: Thơ Văn Lý Trần, nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1977.
- (19) Nguyễn Phạm Hùng, Văn Học Cổ, cách nhìn mới, nxb ĐHSP Thái Nguyên, 1995.
- (20) Nguyễn Phạm Hùng, Trên Hành Trình Văn Học Trung Đại, nxb Đại Học Quốc Gia Hà Nội, Hà Nội, 2001.

### Tài Liệu Tham Khảo:

- Dương Quảng Hàm, Việt Nam Văn Học Sử Yếu, Nha Học Chính Đông Pháp, 1941. Bộ Giáo Dục tái bản, Sài Gòn, 1968.
  - Đinh Gia Khánh, Chu Xuân Diên, Võ Quang Nhơn, Văn Học Dân Gian Việt Nam, Giáo Dục, Hà Nội, 2000.
  - Đinh Gia Khánh, Bùi Duy Tân, Mai Cao Cương, Văn Học Việt Nam thế kỷ X-nửa đầu thế kỷ XVIII, Giáo Dục, Hà Nội, 1997.
  - Hà Như Chi, Việt Nam Thi Văn Giảng Luận 2 quyển, Tân Việt, Sài Gòn, 1952-1953.
  - Lê Kim Ngân, Võ Thu Tịnh, Nguyễn Tường Minh, Văn Học Việt Nam thế kỷ thứ XIX, Văn Hiệp, Sài Gòn, 1961.
  - Nghiêm Toàn, Việt Nam Văn Học Sử Trích Yếu, Vĩnh Bảo, Sài Gòn, 1949. Sống Mới tái bản ở Hoa Kỳ.
  - Nguyễn Lộc, Văn Học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII-hết thế kỷ XIX, Giáo Dục, Hà Nội, 1999.
  - Nguyễn Phạm Hùng, Trên Hành Trình Văn Học Trung Đại, Đại Học Quốc Gia Hà Nội, 2001.
  - Nguyễn Q. Thắng, Từ Điển Tác Gia Việt Nam, Văn Hóa, Hà Nội, 1999.
  - Nguyễn Văn Trung, Lược Khảo Văn Học 3 quyển, Nam Sơn, Sài Gòn, 1963, 1965, 1968.
  - Phạm Thế Ngũ, Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên 3 quyển, Quốc Học Tùng Thư, Sài Gòn, 1961, 1962, 1965.
  - Phạm Văn Diêu, Văn Học Việt Nam 2 quyển, Tân Việt, Sài Gòn, 1960.
  - Phan Cự Đệ, Trần Đình Hựu, Nguyễn Trác, Nguyễn Hoàn Khung, Lê Chí Dũng, Hà Văn Đức, Văn Học Việt Nam 1900-1945, Giáo Dục, Hà Nội, 1999.
  - Thạch Trung Giả, Văn Học Phân Tích Toàn Thư, La Bối, Sài Gòn, 1973.
- (Louisiana, USA)

## Trào lưu lãng mạn trong văn học Việt Nam

### TRÀO LƯU LÃNG MẠN TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM

Trào lưu văn học nghệ thuật lãng mạn được phát triển trước nhất ở Anh. Chủ nghĩa văn học lãng mạn (romanticism) phát xuất đầu tiên ở Anh và Đức vào cuối thế kỷ thứ 18 và sau đó lan sang Pháp và những nước khác. Trong văn chương Anh, chủ nghĩa lãng mạn được thể hiện qua thi ca của William Blake (1), William Wordsworth (2), Samuel Taylor Coleridge (3), Lord Byron (4), Percy Bysshe Shelley (5) và John Keats (6). Những vần thi ca mơ mộng của Blake không phải lúc nào cũng dễ hiểu vì nhà thơ sáng tạo ra những huyền thoại riêng để diễn tả tư tưởng của mình. Thơ ông biểu lộ sự tưởng tượng đầy nghệ thuật dạt dào sức sống. Byron là thi sĩ nhiều màu sắc nhất của trào lưu văn chương lãng mạn Anh. Thơ Byron có lúc dữ dội, có khi lại mềm mại nhưng luôn luôn nhấn mạnh đến chủ điểm là con người phải được tự do lựa chọn lối sống của mình. Shelley không chỉ là một thi sĩ lãng mạn mà còn là nhà thơ tình vĩ đại của văn học Anh. Keats, với nhiều lối thi ca khác nhau, hướng vào sự vui thích, sung sướng trước cái đẹp của nhân loại, buồn rầu với những đau khổ không thể tránh được xảy đến cho con người. Thơ ông là nhịp cầu giữa thế giới sụp đổ với thế giới vĩnh cửu. Coleridge cùng Wordsworth mở đầu trào lưu văn chương lãng mạn ở Anh và cũng là của thế giới bằng thi tập Lyrical Ballads xuất bản năm 1798. Thi phẩm này gồm đa số thơ của Wordsworth nhưng trong đó có bài thơ bất hủ The Rime of the Ancient Mariner của Coleridge là một thành tựu lớn nhất của nền văn chương Anh.

Chủ nghĩa lãng mạn đòi hỏi tự do cá nhân triệt để, nhờ thế từ lúc khởi hứng tới khi sáng tác người làm văn học nghệ thuật có những say sưa, thích thú, tâm hồn với lửa đam mê bay bổng nảy sinh ra từ và ý đột khởi độc đáo tạo nên những tác phẩm bất hủ để đời.

## **CHỦ NGHĨA VĂN HỌC LÃNG MẠN**

Chủ nghĩa văn học lãng mạn (romanticism) đề cao cá nhân, tự do sáng tạo, chủ trương phóng túng, không để tâm hồn bị ràng buộc trong khuôn khổ cũ. Trong tiến trình sáng tác thơ văn, sự tưởng tượng và tri giác được đề cao và ngự trị bởi cá thể. Tác gia văn học trở thành trung tâm điểm trong việc sáng tác. Các nguyên tắc về khuôn mẫu và kiến trúc đã có từ trước của thi ca bị vất bỏ để thỏa mãn nhu cầu cần thiết của bản năng tự nhiên. Ngôn ngữ thơ được viết tự do và tự nhiên không còn bị gò bó trong thể luật. Chủ nghĩa duy lý (rationalism) bị chán ghét, trong khi ngữ cảm và khát vọng tiềm thức được thăng tiến trong văn chương lãng mạn. Tác phẩm là tiếng lòng được thể hiện toàn vẹn, triệt để và vô hạn bằng sự tưởng tượng và xúc động không che dấu, không bị trói buộc bởi những ước lệ luân lý của xã hội.

## **SỰ HÌNH THÀNH TRÀO LƯU LÃNG MẠN TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM**

Năm 1932 đánh dấu sự thay đổi đột biến của nền văn học Việt Nam, thi văn chưa bao giờ có một thời kỳ phong phú như giai đoạn 1932-1945. Chỉ trong thời gian hơn một thập niên văn học Việt Nam nhảy vọt từ tình trạng ấu trĩ sang phát triển bằng đôi hia bảy dặm, không thua sút những nền văn học Tây phương. Trước đó tuy có một số nhỏ sáng tác mang tính lãng mạn nhưng còn tản mác, rời rạc chưa tạo được một phong trào. Từ 1931 đã có sự xuất hiện vài bài thơ lãng mạn của Lan Sơn (7), Lưu Trọng Lư (8), Thế Lữ (9). Tác phẩm lãng mạn xuất bản trước 1932 có tập thơ Khối Tình Con của Tấn Đà (10)ø, Linh Phương Ký của Đông Hồ (11) và hai quyển gây được ảnh hưởng một thời gian là Tổ Tâm của Song An Hoàng Ngọc Phách (12) và Giọt Lệ Thu của Tương Phố (13), nhưng phải chờ tới khi Nhất Linh (14) du học ở Pháp về chủ trương tuần báo Phong Hóa, thành lập Tự Lực Văn Đoàn (15) hô hào thay cũ đổi mới, và đẩy lên phong trào thơ mới thì trào lưu văn chương lãng mạn mới thực sự có mặt trong dòng văn học Việt Nam. Cùng lúc với Phong Hóa, phải kể đến Phụ Nữ Tân Văn là tờ báo đã góp công vào việc giúp cho phong trào thơ mới nở rộ bằng những bài thơ lãng mạn của các nhà thơ không cộng tác với nhóm Tự Lực Văn Đoàn.

## **NGUYÊN NHÂN ĐƯA ĐẾN TRÀO LƯU VĂN HỌC LÃNG MẠN VIỆT NAM**

Sau ngày 17/06/1930, Nguyễn Thái Học (16) và 12 yếu nhân của Việt Nam Quốc Dân Đảng (17) lên đoạn đầu đài ở Yên Bái, Pháp đẩy mạnh việc đàn áp, khủng bố, bắt bớ, tù đày các nhà ái quốc nhằm dập tắt các cuộc khởi nghĩa từ trong trứng nước để củng cố nền đô hộ. Các phong trào tạm thời lắng xuống, các tổ chức ái quốc bị dao động mạnh buộc phải tạm ngưng các hoạt động rút vào bóng tối nhằm bảo toàn tổ chức và nhân sự. Cuộc khủng bố qui mô toàn quốc những năm 1930 đã gây một không khí hoang mang, lo sợ trong tầng lớp thanh niên và trí thức. Chỉ trong hai năm 1930 và 1931 riêng ở Bắc Kỳ, chính phủ bảo hộ Pháp đã mở 21 phiên tòa đặc biệt gọi là Hội Đồng Đề Hình xét xử tất cả 1094 vụ án chính trị, trong đó có 164 bản án tử hình, 114 khổ sai chung thân, 420 lưu đày biệt xứ. Đây là thời kỳ thoái trào của các hoạt động cách mạng chống Pháp dành độc lập cho đất nước.

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1933 từ Pháp tràn về Đông Dương thuộc địa như một thiên tai khiến cuộc sống xã hội trở nên khó khăn. Hàng hoá rẻ mạt nhưng lại không kiếm ra tiền, các xí nghiệp kinh doanh thi nhau phá sản, sa thải nhân công. Ngân quỹ nhà nước bảo hộ thất thủ không đủ khả năng tuyển dụng thêm công chức, nạn trí thức thất nghiệp là mối lo âu chung của những người được Pháp đào tạo. Trộm cướp, thuốc phiện, bài bạc, dĩ điểm trở thành những vấn đề nan giải. Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới càng tăng thêm bi quan cho bầu không khí u ám, buồn thảm vốn đang căng thẳng, ngột ngạt.

Trong khung cảnh đó những người trí thức ấp ủ tinh thần dân tộc mang tâm trạng tiêu cực muốn thoát ly khỏi những vấn đề bức xúc của cuộc tranh đấu dành độc lập. Họ có thái độ chán nản, xa lánh chính trị. Thái độ này được củng cố trên cơ sở mỗi bất hòa tuyệt vọng giữa họ và

hoàn cảnh xã hội đương thời. Sự ra đời của trào lưu văn chương lãng mạn giải quyết được bế tắc, đáp ứng được nhu cầu cho giới trí thức trong bối cảnh xã hội bi quan đó. Con đường làm văn học nghệ thuật bằng chủ nghĩa lãng mạn là lối thoát trong sạch, nơi trú ẩn tinh thần tương đối an toàn có thể gửi gắm tâm sự, và cũng là phương cách bày tỏ lòng yêu nước (18). Chủ nghĩa lãng mạn đề cao tự do cá nhân đã đáp ứng được khát vọng giải phóng bản ngã, khát vọng tự do yêu đương cho hạnh phúc cá nhân, cho quyền sống cá nhân. Điều này giải thích được quan điểm mỹ học nghệ thuật vị nghệ thuật của những người trong trào lưu văn chương lãng mạn thuộc giai đoạn 1932-1945 của văn học Việt Nam.

## **SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRÀO LƯU VĂN HỌC LÃNG MẠN VIỆT NAM**

Tất nhiên để có một trào lưu văn học thì bao giờ cũng cần có một hay nhiều người khởi xướng với sự tham gia tích cực của văn giới, và được đón nhận đông đảo của độc giả. Từ 1932 đến 1935 đã nổ ra hàng loạt các cuộc tranh luận văn học sôi nổi được tham gia của nhiều tờ báo và các nhà văn, nhà thơ: tranh luận về thơ mới thơ cũ, tranh luận về bỏ cũ theo mới, tranh luận về hôn nhân và gia đình, tranh luận về nghệ thuật phục vụ cái gì. Các cuộc tranh luận này phản ánh cuộc đấu tranh giữa lễ giáo phong kiến với tự do cá nhân, giữa khuôn sáo và tư tưởng gò bó với cảm xúc cá nhân được tự do bày tỏ. Hai tờ Phong Hóa và Ngày Nay do Nhất Linh và nhóm Tự Lực Văn Đoàn chủ trương là cơ quan ngôn luận cổ vũ mạnh mẽ cho sự thay cũ đổi mới và là nơi qui tụ văn chương của các nhà văn, nhà thơ trong trào lưu văn học lãng mạn gồm có Nhất Linh, Khái Hưng (19), Thế Lữ, Huy Cận (20), Thạch Lam (21), Xuân Diệu (22), Thanh Tịnh (23), Vũ Đình Liên (24), Đoàn Phú Tứ (25).

Sự thành công của trào lưu văn chương lãng mạn cũng phải kể đến các tờ Hà Nội Báo, Tiểu Thuyết Thứ Bảy, Phổ Thông Bán Nguyệt San, Tao Đàn, Thanh Nghị với sự tham gia của các tác giả như Lưu Trọng Lư, Chế Lan Viên (26), Hàn Mặc Tử (27), Phạm Huy Thông (28), Bích Khê (29), Nguyễn Tuân (30), Vũ Hoàng Chương (31), Nguyễn Xuân Sanh, v.v. Sự toàn thắng của phong trào thơ mới cũng là tiếng trống khai hoàn cho trào lưu văn học lãng mạn, chấm dứt hoàn toàn lối thơ văn cũ từ thời Đông Dương Tạp Chí và Nam Phong trở về trước.

## **ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN CHƯƠNG LÃNG MẠN THỜI KỲ 1932-1945**

Văn chương lãng mạn đánh dấu một cuộc cách mạng trong văn học Việt Nam đã thay đổi hệ thống tư tưởng thời phong kiến bằng cách thay thế cái ta trong văn chương lịch triều sang cái tôi của văn học hiện đại. Cái tôi không còn là cái đáng ghét nữa (32). Trước kia, cái tôi cá nhân không có địa vị trong văn học và xã hội. Cá nhân được sử dụng như một hình ảnh tượng trưng và bị hòa tan trong cái chung. Trong nền văn chương lịch triều tính cách phi ngã ngự trị hầu hết tác phẩm văn học Việt Nam. Ngay cả những nhà thơ lớn như Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến cũng chỉ nói đến cái tôi một cách sơ sài, mờ nhạt, ước lẹ.

Chủ nghĩa lãng mạn thực sự đã thỏa mãn được nhu cầu tự do sáng tác và phát huy bản ngã của người làm văn học nghệ thuật. “Sự xuất hiện ý thức về cái tôi cá nhân là một bước tiến quan trọng trong hành trình tư tưởng và nghệ thuật của nhân loại. Bởi vì sáng tạo nghệ thuật mang tính đặc thù, đó là sự sáng tạo của một cá nhân... Cho nên sự giải phóng bản ngã, giải phóng cái tôi của chủ thể sáng tạo sẽ phát huy khả năng sáng tạo của nghệ sĩ, làm xuất hiện nhiều phong cách cá nhân” (33). Nhờ thế, trong giai đoạn văn chương lãng mạn 1932-1945 với 13 năm ngắn ngủi, văn học Việt Nam đã sản xuất được nhiều phong cách cá nhân độc đáo (34). Về thi ca có Thế Lữ với hồn thơ rộng mở, Lưu Trọng Lư mơ màng, Huy Cận hùng tráng, Nguyễn Nhược Pháp trong sáng, Huy Cận ảo não, Nguyễn Bính quê mùa, Chế Lan Viên huyền bí, và một Xuân Diệu tha thiết, rạo rực, bản khoăn. Trong văn xuôi, cái tôi khinh bạc, giang hồ lãng tử thể hiện trong tập Tùy Bút của Nguyễn Tuân, cái tôi người hùng có mặt trong hầu hết các tiểu thuyết của Lê Văn Trương như Một Người, Tôi Là Mẹ, Chồng Chúng Ta. Đòi hỏi giải phóng cá nhân ra khỏi những ràng buộc khắt khe của lễ giáo phong kiến được phản ánh qua

tác phẩm *Nửa Chùng Xuân* của Khái Hưng, *Đoạn Tuyệt*, *Lạnh Lùng*, *Đôi Bạn* của Nhất Linh, *Làm Lễ* của Mạnh Phú Tứ.

## **KẾT LUẬN VỀ TRÀO LƯU VĂN HỌC LÃNG MẠN THỜI KỲ 1932-1945**

Chỉ trong thời gian 13 năm 1932-1945, văn học Việt Nam đã tiếp thu và chịu ảnh hưởng của tổng hợp hơn 100 năm văn học Pháp từ trường phái lãng mạn hồi đầu thế kỷ thứ 19 như Hugo (35), Lamartine (36), Chateaubriand (37), Musset (38), Vigny (39), đến nhóm thi sơn (40) với Gautier (41), Leconte de Lisle, Sully Prud'homme, qua trường phái tượng trưng (symbolism) với Rimbaud (42), Verlaine (43), Mallarmé (44).

Victor Hugo là người dẫn đạo trào lưu văn học lãng mạn ở Pháp. Thơ cũng như văn của ông biểu lộ tình yêu tự do, công lý và lòng thương người. Cái chết của người yêu đã là nguồn cảm hứng bất tận cho Lamartine qua những vần thơ muôn thuở trong thi tập *Poetic Meditations* xuất bản năm 1820. Chính thi phẩm này đã đóng vai trò chính yếu cho sự phát triển trào lưu văn chương lãng mạn Pháp. Musset cho rằng người làm văn chương phải thực sự trải qua khổ đau thì mới sáng tạo được những áng thơ văn tuyệt tác, làm rung động lòng người. Đề tài chính trong thơ văn của Vigny là sự cô đơn của con người. Còn Gautier thì lại nhấn mạnh, qua thi phẩm *Enamels and Cameos*, thơ văn muốn hay thì phải cảm nhận qua sự nhìn thấy, không thể chỉ thuần túy có trong ý tưởng hoặc cảm giác. Trong tác phẩm *Art (Nghệ Thuật)* xuất bản năm 1857 Gautier khai triển lý thuyết nghệ thuật là sáng tạo cái đẹp theo đúng tiêu chuẩn mà không lệ thuộc vào luân lý, trí thức, hay những giá trị tình cảm. Những bài thơ giàu tưởng tượng tạo nên tên tuổi của Rimbaud chính là những bài được sáng tác trong thời niên thiếu xáo trộn khi ông mất niềm tin vào cuộc sống. Mallarmé, người dẫn đạo trường phái tượng trưng, cho rằng nhà thơ không được quyền mô tả sự vật mà phải dẫn ý. Thi sĩ phải dựng tâm tạo những hình ảnh thơ thật mơ hồ, thực tế chói gắt phải trình bày trong bầu không khí huyền bí.

Chúng ta không thể nào phủ nhận được sự kiện văn chương Việt Nam giai đoạn 1932-1945 chịu ảnh hưởng nặng nề văn chương thế kỷ thứ 19 của Pháp, nhưng thơ văn Việt đã không có tính cách ngoại lai, vẫn mang bản sắc riêng chứa đựng hồn Việt. Tuy nhiên, vì tiếp thu quá nhanh trong khoảng thời gian quá ngắn nên trào lưu lãng mạn văn học Việt Nam thiếu bề sâu và dễ chuyển biến.

Trên bình diện tư tưởng, sáng tác trong thời gian đầu của trào lưu văn chương lãng mạn đã đáp ứng được khát vọng đương thời về nhu cầu giải phóng tư tưởng, giải phóng cá nhân. Tuy nhiên, vào cuối trào lưu một số tác gia đã rơi vào chủ nghĩa cá nhân cực đoan ca ngợi tình yêu xác thịt, đề cao khoái lạc, triết lý sức mạnh nông nổi, trụy lạc và trác táng, điển hình là tác phẩm *Thanh Đức* của Khái Hưng, *Trường Đồi*, *Tôi Thầu Khoán* của Lê Văn Trương, *Tàn Đèn Dầu Lạc* của Nguyễn Tuân, *Thơ Say*, *Mây* của Vũ Hoàng Chương.

Với những thành tựu văn học to lớn của thời kỳ 1932-1945, Tự Lực Văn Đoàn và những người làm văn học nghệ thuật cùng thời đã tạo được trào lưu văn chương lãng mạn có một không hai trong lịch sử văn học Việt Nam. Việc thay đổi quan niệm phong kiến cũ, điển hình là mối quan hệ giữa cá nhân và đại gia đình, đã hẳn là một thành công về phương diện xã hội, nhưng đối với lịch sử văn học Việt Nam thì trào lưu văn chương lãng mạn đã có công đem lại sự thay đổi bộ mặt của các thể loại văn học, làm cho ngôn ngữ Việt gọn gàng, trong sáng và phong phú hơn.

### **Tài Liệu Tham Khảo:**

- Jean Claude Tadié, *Introduction à la Vie Littéraire du 19è Siècle*, nxb Bordas, Paris, France 1984.
- Jennifer Bothamley, *Dictionary of Theories*, nxb Gale Research International, Ltd, United Kingdom, 1993.
- Hoài Thanh & Hoài Chân, *Thi Nhân Việt Nam*, nxb Nguyễn Đức Phiên, Hà Nội, VN, 1943.

- Lê Văn Siêu, Văn Học Sử Thời Kháng Pháp 1858-1945, nxb Trí Đăng, Sài Gòn, VN, 12/1974.
- Một số tác giả (Phan Cự Đệ, Trần Đình Hượu, Nguyễn Trác, Nguyễn Hoàn Khung, Lê Chí Dũng, Hà Văn Đức), Văn Học Việt Nam 1900-1945, nxb Giáo Dục, Hà Nội, VN, 05/1999.
- Nguyễn Q. Thắng, Từ Điển Tác Gia Việt Nam, nxb Văn Hóa, Hà Nội, VN, 09/1999.
- Phạm Thế Ngũ, Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên, Quyển 3, Văn Học Hiện Đại 1862-1945, nxb Anh Phương, Sài Gòn, VN, 1965.
- Phan Cự Đệ, Văn Học Việt Nam Thế Kỷ XX, nxb Giáo Dục, Hà Nội, VN, 11/2005.
- Phan Quang Định, Lịch Sử Văn Học Pháp, nxb Văn Hóa Thông Tin, Hà Nội, VN, 1997.
- Terry Eagleton, Literary Theory, Second Edition, nxb The University of Minnesota Press, Minneapolis, MN, USA, 1996.
- Vũ Ngọc Phan, Nhà Văn Hiện Đại, nxb Tân Dân, Hà Nội, 1942, nxb Thăng Long tái bản, Sài Gòn, VN, 1960.
- Xavier Darcos, Littérature Française, nxb Hachette, Paris, France, 1992.

## CHÚ THÍCH

1. William Blake (1757-1827): sinh tại Luân Đôn, nhà thơ và họa sĩ sáng chói. Hai bài thơ nổi tiếng của Blake, The Lamb (Con Cừu) và The Tiger (Con Hổ), được ông gọi là “hai trạng thái đối nghịch của tâm hồn con người” (the two contrary states of the human soul). Tác phẩm: Songs of Innocence (1789), Songs of Experience (1794).
2. William Wordsworth (1770-1850): những bài thơ nổi tiếng: Tintern Abbey (trong thi tập Lyrical Ballads), Michael, Lucy, The Solitary Reaper, Resolution and Independence. Tác phẩm: Lyrical Ballads (1798, viết chung với Coleridge), The Prelude: Growth of a Poet's Mind (viết giữa 1798 và 1805, in năm 1850), The Excursion (1814).
3. Samuel Taylor Coleridge (1772-1834): thi sĩ và nhà phê bình triết học của trào lưu văn chương lãng mạn Anh. Những bài phê bình văn học của ông hầu như ảnh hưởng đến tất cả các nhà phê bình sau này. Tác phẩm: Lyrical Ballads (1798, chung với William Wordsworth), Biographia Literaria (1817, phê bình văn học).
4. Lord Byron (1788-1824): tên thật George Gordon Byron, có cuộc sống đầy phiêu lưu mạo hiểm. Thơ Byron thú vị như cuộc đời giang hồ của tác giả, phản ánh cuộc sống và niềm tin của ông. Tác phẩm: Hours of Idleness (1807), Childe Harold's Pilgrimage (1812), The Bride of Abydos (1813), The Corsair (1814), Manfred (1817), Cain (1821).
5. Percy Bysshe Shelley (1792-1822): thử nghiệm nhiều văn phong và đã ảnh hưởng lâu dài đến những nhà văn sau này, đặc biệt là với Robert Browning, Algernon Charles Swinburne, William Butler Yeats, George Bernard Shaw, và Thomas Hardy. Tác phẩm: Mont Blanc (1816), Ode to the West Wind (1819), Prometheus Unbound (trường thơ, 1818-1819), The Witch of Atlas (1920), Epipsychidion (1921) và Hellas (1921).
6. John Keats (1795-1821): với nhiều lối thi ca khác nhau, Keats sử dụng những hình ảnh chói sáng để diễn tả những cảm giác sâu đậm của ông. Tác phẩm: Poems (1817), Endymion (1818).
7. Lan Sơn (1912-1954): tên thật Nguyễn Đức Phong, sinh quán Hải Phòng, chánh quán phủ Anh Sơn, Nghệ An. Học trường Hải Phòng, Tourane và trường Bưởi Hà Nội. Công chức sở Công Chánh, Hải Phòng. Viết cho các báo Phong Hóa, Ngày Nay, Tinh Hoa. Tác phẩm: Anh với Em (1934).
8. Lưu Trọng Lư (1911-1991): kiện tướng của phong trào thơ mới, quê làng Cao Lao Hạ, huyện Bồ Trách, tỉnh Quảng Bình, sau cư ngụ ở Huế và Hà Nội, thuộc gia đình Nho học. Học trường Quốc Học Huế sau bỏ dở học, cộng tác với các báo Phụ Nữ Tân Văn (Sài Gòn), Sông Hương (Huế), Phụ Nữ Thời Đàm, Tiến Hóa, Tân Thiếu Niên, Tao Đàn, Hà Nội Báo (Hà Nội). 1933 chủ trương Ngân Sơn Tùng Thư ở Huế. Từ 1955 làm việc ở Bộ Văn Hóa Hà Nội, từng giữ chức Tổng Thư Ký Hội Nghệ Sĩ Sân Khấu VN, Ủy Viên Ban Chấp Hành Hội Nhà Văn VN. Tác phẩm: Tiếng Thu (1939), Khói Lam Chiều (1941), Chiếc Cánh Xanh (1941), Tỏa Sáng Đồi Bờ (1959), Mùa Thu Lớn (1978), Nửa Đêm Sực Tỉnh (1989).

9. Thế Lữ (1907-1989): thành viên TLVĐ, cây bút cột trụ của Phong Hoá và Ngày Nay, tên thật Nguyễn Thứ Lễ, sinh tại Thái Hà Ấp, Hà Nội, nguyên quán làng Phù Đổng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Học ở Hải Phòng, bỏ học năm thứ 3 trung học, lên Hà Nội dự thính trường Cao Đẳng Mỹ Thuật một năm. Từng giữ các chức vụ: Ủy Viên Thường Vụ Hội Văn Nghệ VN, Chủ tịch Hội Nghệ Sĩ Sân Khấu VN. Tác phẩm: Mấy Vần Thơ (1935), Vàng và Máu (1934), Ba Hồi Kinh Dị (1936), Bên Đường Thiên Lô (1936), Đòn Hẹn (1939), Gói Thuốc Lá (1940), Gió Trắng Ngàn (1941), Trại Bò Tùng Linh (1941), Mấy Vần Thơ, tập mới (1941), Dương Quí Phi (1942), Thoa (1942).
10. Tấn Đà (1888-1939): tên thật Nguyễn Khắc Hiếu, quê làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc Ba Vì ngoại thành Hà Nội), con Án Sát Nguyễn Danh Kế. Thi mãi không đỗ, hướng về làm báo, sáng tác văn chương. Chủ bút báo Hữu Thanh, chủ nhiệm An Nam Tạp Chí, viết cho Tiểu Thuyết Tuần San, Đông Pháp Thời Báo ở trong Nam. Tác phẩm: Khổ Tình Con I & II (1916, 1918), Giấc Mơ Con I & II (1916, 1917), Thẻ Non Nước, Tấn Đà Tùng Văn (1922), Trần Ai Tri Kỷ (1924), Tấn Đà Xuân Sắc (1934),
11. Đông Hồ (1906-1969): tên thật Lâm Tấn Phác, quê làng Mĩ Đức, tỉnh Hà Tiên (nay thuộc thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang), xuất thân là nhà giáo, sau bỏ dạy viết cho Nam Phong Tạp Chí, Phụ Nữ Tân Văn, Đông Pháp Thời Báo, Việt Dân, Mai, Tri Tân, Bách Khoa, Tân Văn, Tin Văn, Văn Hóa Nguyệt San. 1950 lập nhà xuất bản Bốn Phương. 1953 chủ trương tạp chí Nhân Loại. Tác phẩm: Thơ Đông Hồ (1932), Lời Hoa (1934), Linh Phượng (1934), Cô Gái Xuân (1934), Bội Lan Hành (1969).
12. Song An (1896-1973): nhà văn lãng mạn tiên phong, tên thật Hoàng Ngọc Phách, quê làng Đức Phong, xã Đông Thái, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, tốt nghiệp trường Cao Đẳng Sư Phạm Đông Dương, viết văn và dạy học nhiều nơi. Nổi tiếng ngay sau tác phẩm Tố Tâm. 1945-1951 giám đốc học khu Bắc Ninh. 1947-1948 giám đốc giáo dục khu XII. 1951 giám đốc trường Cao Đẳng Sư Phạm Trung Ương. Từ 1952 làm tại Ban Tu Thư Bộ Giáo Dục. Tác phẩm: Tố Tâm (1925), Thời Thế với Văn Chương (1941), Đầu là Chân Lý (1941), Chuyện Trường Bưởi (1989).
13. Tương Phố (1898 – 1973): nhà thơ lãng mạn tiên phong, tên thật Đỗ Thị Đàm, quê làng Bối Khê, tổng Cẩm Khê, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên, học trường Nữ Hộ Sinh sau bỏ học, thi vào học trường Sư Phạm Hà Nội. Vào làng văn từ 1927, nổi tiếng qua Giọt Lệ Thu đăng trên Nam Phong số 131 (07/1928). Tác phẩm: Giọt Lệ Thu (1929), Mưa Gió Sông Tương, Tình quê, Chia Phôi.
14. Nhất Linh (1905-1963): tên thật Nguyễn Tường Tam, gốc ở Cẩm Phô, tỉnh Quảng Nam, sinh ở Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. 1926 học trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Hà Nội. Du học Pháp đỗ Cử Nhân Khoa Học (1930) và nghiên cứu thêm về báo chí, xuất bản. 1931 về nước dạy tư thực Thăng Long. 1932 chủ trương tuần báo Phong Hóa rồi thành lập TLVĐ. 1936 báo bị đình bản, ông ra tờ Ngày Nay. 1946 giữ chức Bộ Trưởng Ngoại Giao trong chính phủ liên hiệp, trưởng phái đoàn Hội Nghị Đà Lạt đàm phán với Pháp. 1958 chủ trương tập san Văn Hóa Ngày Nay. 1963 uống thuốc độc tự vẫn để phản đối việc chính phủ Ngô Đình Diệm đem ông ra tòa xét xử. Tác phẩm: Nho Phong (1926), Hai Chị Em (1927), Người Quay Tơ (1927), Đoạn Tuyệt (1936), Lạnh Lùng (1937), Hai Buổi Chiều Vàng (1937), Nắng Thu (1938), Đôi Bạn (1938), Bướm Trắng (1941), Xóm Cầu Mới (1960), Dòng Sông Thanh Thủy (1961), Mối Tình Chân (1961). Viết chung với Khải Hưng: Gánh Hàng Hoa (1934), Anh Phái Sống (1937).
15. TLVĐ có 7 thành viên: Nhất Linh, Khải Hưng, Thế Lữ, Hoàng Đạo, Thạch Lam, Tú Mỡ, và Xuân Diệu (căn cứ trên dòng chữ Trong Tự Lực Văn Đoàn đề dưới tên tác giả của tác phẩm thì TLVĐ gồm 6 người, riêng Xuân Diệu thì được căn cứ trên bút tích của Nhất Linh).
16. Nguyễn Thái Học (1901-1930): đảng trưởng VNQDD, quê làng Phổ Tang, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên, học trường Cao Đẳng Sư Phạm và Cao Đẳng Thương Mại Đông Dương. 1927 thành lập VNQDD. Khởi nghĩa ngày 20/02/1930, bị bắt cùng ngày tại làng Cổ Vịt, huyện Đông Triều, tỉnh Hải Dương, bị Pháp xử tử hình cùng 12 đồng chí ngày 17/06/1930 ở Yên Bái.
17. 12 liệt sĩ VNQDD là Phó Đức Chính, Bùi Tư Toàn, Đào Văn Nhật, Nguyễn Văn Tiềm, Hà



Văn Lao, Bùi Văn Chuẩn, Nguyễn Văn Thịnh, Nguyễn Văn A, Bùi Văn Cửu, Nguyễn Như Liên, Ngô Văn Du, và Đỗ Văn Tú.

18. Đôi Bạn, Đoạn Tuyệt của Nhất Linh, Tiêu Sơn Tráng Sĩ của Khái Hưng là những tác phẩm được dùng để gửi gắm tâm sự tác giả, có khuynh hướng yêu nước.

19. Khái Hưng (1896-1947): thành viên TLVD, cây bút nòng cốt của Phong Hóa, Ngày Nay, tên thật Trần Khánh Giu, quê làng Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo, tỉnh Hải Dương. Tác phẩm: Hồn Bướm Mơ Tiên (1933), Nửa Chừng Xuân (1934), Trống Mái (1936), Dọc Đường Gió Bụi (1936), Tiếng Suối Reo (1936), Tục Lụy (1937), Gia Đình (1938), Đợi Chờ (1939), Cái Âm Đất (1940), Thoát Ly (1940), Hạnh (1940), Đẹp (1940), Những Ngày Vui (1941), Đồng Bệnh (1942), Đội Mũ Lệnh (1942), Thanh Đức (1943), Cái Ve (1944). Viết chung với Nhất Linh: Anh Phải Sống (1934), Đồi Mưa Gió (1934).

20. Huy Cận (1919-?): tên thật Cù Huy Cận, quê làng An Phú, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, học ở Huế, đậu Tú Tài Pháp, học trường Cao Đẳng Nông Lâm. Viết cho các báo Ngày Nay, Tràng An, Sông Hương. Tác phẩm: Lửa Thiêng (1940), Kinh Cầu Tự (1942).

21. Thạch Lam (1910-1942): thành viên TLVD, viết cho Phong Hoá, Ngày Nay, tên thật Nguyễn Tường Lân, em Nhất Linh, sinh tại Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, đậu bằng Thành Chung năm 17 tuổi (1927). Tác phẩm: Gió Đầu Mùa (1937), Nắng Trong Vườn (1938), Ngày Mới (1939), Theo Giòng (1941), Hà Nội 36 Phố Phường (1942).

22. Xuân Diệu (1916-1985): thành viên TLVD, kiện tướng đưa phong trào thơ mới tới thành công, tên thật Ngô Xuân Diệu, sinh quán làng Gò Bồi, xã Tùng Giản, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định, công chức sở Thương Chánh. Đại Biểu Quốc Hội Khoá I (1946-1960), ủy viên trung ương Liên Hiệp Văn Học Nghệ Thuật. Tác phẩm: Phấn Thông Vàng (1939), Thơ Thơ (1938), Gửi Hương Cho Gió (1945), Trường Ca (1945), Triều Lên (1958), Riêng Chung (1960), Hai Đợt Sóng (1967), Tôi Giàu Đồi Mất (1970), Cây Đồi Mãi Mãi Xanh Tươi (1971), Hồn Tôi Đồi Cánh (1976), Thanh Ca (1982),

23. Thanh Tịnh (1911-1988): tên thật Trần Thanh Tịnh, quê làng Dương Nỗ, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên (nay thuộc ngoại ô thành phố Huế), học trường Đông Ba, Pellerin Huế, đậu bằng Thành Chung, dạy các trường tư ở Huế. Cộng tác với các báo Phong Hóa, Ngày Nay, Hà Nội Báo, Tinh Hoa, Tiểu Thuyết Thứ Năm. Sau 1954 chủ nhiệm tạp chí Văn Nghệ Quân Đội một thời gian. Tác phẩm: Hận Chiến Trường (1937), Quê Mẹ (1941), Chị và Em (1942), Ngậm Ngài Tim Trầm (1943), Xuân và Sinh (1944), Những Giọt Mưa Biển (1956), Đi Giữa Một Mùa Sen (1973).

24. Vũ Đình Liên (1913-1996): nổi tiếng với bài thơ Ông Đồ, quê làng Châu Khê, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, học trường Hàng Vôi, trường Bưởi, Đại Học Luật Hà Nội, dạy trường Thăng Long, làm Tham Tá Thương Chánh ở Hà Nội. 1954 dạy Đại Học Sư Phạm Hà Nội. Có thơ đăng trên các báo Phong Hóa, Thanh Nghị, Loa, Tinh Hoa, Phụ Nữ Thời Đàm.

25. Đoàn Phú Tứ (1910-1989): quê làng Tử Nê, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, đỗ bằng Tú Tài Pháp, cộng tác với các báo Đông Tây, Phong Hóa, Ngày Nay, Hà Nội Báo, Tinh Hoa, Thanh Nghị. Làm thơ và viết kịch. Trưởng nhóm thi phái Xuân Thu Nhã Tập.

26. Chế Lan Viên (1920-1989): tên thật Phan Ngọc Hoan, sinh tại thị xã Đông Hà, tỉnh Quảng Trị, học trường Quốc Học Qui Nhơn, đậu bằng Thành Chung, dạy học ở Thanh Hóa. Tác phẩm: Điều Tàn (1937), Vàng Sao (1942), Gửi Các Anh (1954), Ánh Sáng và Phũ Sa (1960), Vào Nghề (1962), Hoa Ngày Thường, Chim Báo Bão (1967), Hái Theo Mùa (1977), Hoa Trên Đá (1985).

27. Hàn Mặc Tử (1912-1940): mắc bệnh phong, sinh tại Lệ Mỹ (Đông Hới), tỉnh Quảng Bình, làm ở sở Đạc Điền, Qui Nhơn. 1935 xin nghỉ việc vào Sài Gòn giữ trang văn chương cho các báo Sài Gòn, Công Luận, Tân Thời, Trong Khuê Phòng. Tác phẩm: Gái Quê (1936), Thơ Hàn Mặc Tử (1957).

28. Phạm Huy Thông (1916-1988): quê làng Đào Xá, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên, tốt nghiệp Tiến Sĩ Văn Chương và Thạc Sĩ Sử Học ở Pháp. Làm thơ, viết kịch. Tác phẩm: Anh Nga (1934), Tàn Ngọc (1937), Huyền Trân, Tiếng Địch Sông Ô (1945),

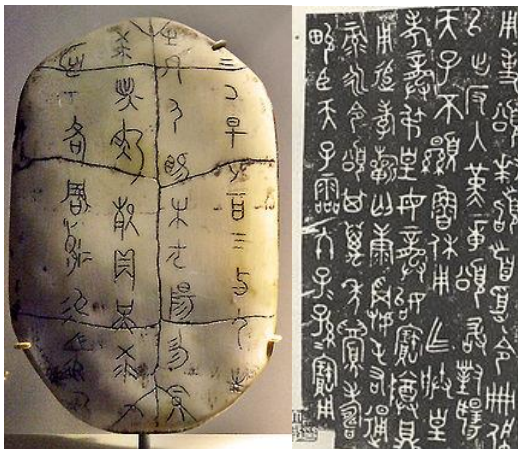
29. Bích Khê (1916-1946): tên thật Lê Quang Lương quê xã Phước Lộc, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Mở trường tư ở Phan Thiết. Có thơ đăng các báo Tiếng Dân, Tiểu Thuyết Thứ Năm, Ngày Mới. Tác phẩm: Tinh Huyết (1939), Tinh Hoa, Mấy Dòng Thơ Cũ.
30. Nguyễn Tuân (1910-1997): quê xã Nhân Mục, huyện Từ Liêm, Hà Nội, nguyên quán Thanh Hóa, cộng tác với các báo Tiểu Thuyết Thứ Bảy, Tao Đàn, Hà Nội Tân Văn, Trung Bắc Chủ Nhật, Thanh Nghị. Tác Phẩm: Ngọn Đèn Dầu Lạc (1939), Nhà Bác Nguyễn (1940), Vang Bóng Một Thời (1940), Một Chuyến Đi (1941), Tùy Bút (1941 & 1943), Tàn Đèn Dầu Lạc (1941), Chiếc Lư Đồng Mắt Cua (1941), Thiếu Quê Hương (1943), Quê Hương (1943), Tóc Chị Hoài (1943), Chùa Đàn (1944), Nguyễn (1945), Thăng Càn (1953), Đường Vui (1949), Tình Chiến Dịch (1950), Tùy Bút Kháng Chiến (1955), Truyện Một Cái Thuyền Đất (1958), Sông Đà (1960), Chuyên Nghề (1976).
31. Vũ Hoàng Chương (1916-1976): quê ở Nam Định, học trường Albert Sarraut, bỏ dở trường Luật Hà Nội đi làm ở sở Hỏa Xa Bắc Kỳ. 1941 thôi việc đi dạy học tư. 1954 di cư vào Nam, sống ở Sài Gòn. Sau khi Miền Nam thất thủ năm 1975 bị bắt đi học tập cải tạo, chết trong trại tù của Việt Cộng. Tác phẩm: Thơ Say (1940), Mây (1943), Thơ Lửa (1947), Rừng Phong (1954), Hoa Đăng (1959), Cầm Thông (1960), Tâm Sự Kẻ Sang Tần (1961), Tâm Tình Người Đẹp (1961), Trời Một Phương (1962), Lửa Từ Bi (1963), Thi Tuyển (1963), Bút Nở Hoa Đàm (1967), Ánh Trăng Đạo (1966), Cảnh Mai Trắng Mộng (1968), Loạn Trung Bút (1970), Ta Đợi Em Từ 30 Năm (1971).
32. Ernest Fisher: chủ nghĩa lãng mạn thể hiện cái tôi (le moi) chống lại tất cả cái gì không phải là cái tôi (le non-moi).
33. Phan Cự Đệ, Trào Lưu Văn Học Lãng Mạn Chủ Nghĩa, (Văn học Việt Nam Thế Kỷ XX, trang 28).
34. Hoài Thanh và Hoài Chân, Một Thời Đại Trong Thi Ca (Thi Nhân Việt Nam, trang 29).
35. Victor Marie Hugo (1802-1885): tác phẩm: The Orientals (Đông Phương, thơ, 1929), Leaves of Autumn (Lá Thu, thơ, 1931), The Hunchback of Notre Dame (Thằng Gù Nhà Thờ Đức Bà, 1831, tiểu thuyết), The Contemplations (Trầm Tư, thơ, 1856), The Legend of the Centuries (Huyền Thoại Thế Kỷ, thơ, 1869) Les Misérables (Những Kẻ Khốn Cùng, 1862, tiểu thuyết).
36. Alphonse de Lamartine (1790-1869): tác phẩm: Poetic Meditations (1820), Jocelyn (1836), The Fall of an Angel (1838).
37. Francois-René de Chateaubriand (1768-1848): tác gia quan trọng trong trào lưu văn học lãng mạn Pháp. Tác phẩm: Atala (tiểu thuyết, 1801), The Spirit of Christianity (tiểu thuyết, 1802), Memoirs from Beyond the Grave (hồi ký, 1848).
38. Alfred de Musset (1810-1857): thi sĩ, nhà văn, kịch tác gia, người tình của nữ sĩ George Sand. Tác phẩm: Tales of Spain and Italy (thơ, 1829), Comédies et Proverbes (kịch, 1840).
39. Alfred de Vigny (1797-1863): kiện tướng của trào lưu văn học lãng mạn Pháp. Tác phẩm: Poèmes Antiques et Modernes (thơ, 1826), Cinq-Mars (tiểu thuyết, 1826), Chatterton (kịch, 1835), Military Service and Greatness (tập truyện, 1835), Les Destinées (thơ, 1864).
40. Phái Thi Sơn (Parnasse): Parnasse là tên một đỉnh núi ở Hy Lạp nơi ngự trị của thần Apollo, vị thần của cái đẹp, mang ý nghĩa không phải ai cũng đạt được cái đẹp, phải nỗ lực mới đạt được tới cái đẹp.
41. Théophile Gautier (1811-1872): thi sĩ, nhà văn, phê bình gia. Tác phẩm về thơ: Enames and Cameos (1852), Art (1857). Tiểu thuyết: Mademoiselle de Maupin (1835), The Novel of the Mummy (1858), Captain Fracasse (1863).
42. Arthur Rimbaud (1854-1891): bạn thân của Verlaine. Những bài thơ nổi tiếng của Rimbaud được sáng tác trong 5 năm xáo trộn tuổi trẻ từ 15 đến 20 tuổi. Le Bateau Ivre (Con Tàu Say, 1871), bài thơ đầu tiên khiến Rimbaud được chú ý tới, tượng trưng cho những khát vọng của con người về một thế giới mới. Nhìn chiếc tàu giả trong công viên, ông dùng sự tưởng tượng phong phú đưa con tàu căng buồm phiêu du qua những đại dương với cảnh sắc chói sáng. Tác phẩm: Les Illuminations (1886), Une Saison en Enfer (1873).
43. Paul Verlaine (1844-1896): bạn thân với Rimbaud. Những năm đầu thập niên 1870 Verlaine

du lịch qua Anh, Hòa Lan, và Bỉ cùng với chàng thiếu niên Rimbaud, người bạn thơ của ông. Tình bạn của hai người chấm dứt năm 1874 khi Verlaine bắn Rimbaud bị thương trong một cuộc cãi nhau. Sau khi ở tù một thời gian ngắn, ông cho ra đời thi tập Sagesse (1881). Tác phẩm: Fêtes Galantes (1869), Art Poétique (1871-1873), Romances sans Paroles (1874).  
 44. Stéphane Mallarmé (1842-1898): thi sĩ, phê bình gia, nổi tiếng với tập thơ đầy mơ mộng L'Après Midi d'un Faune (1865). Bài thơ cuối cùng của ông: Un coup de dés jamais n'abolira le hasard (1897).

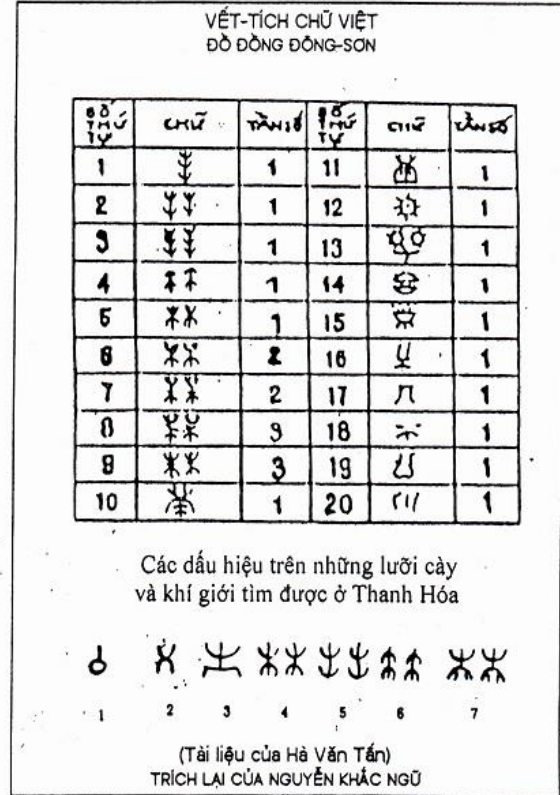
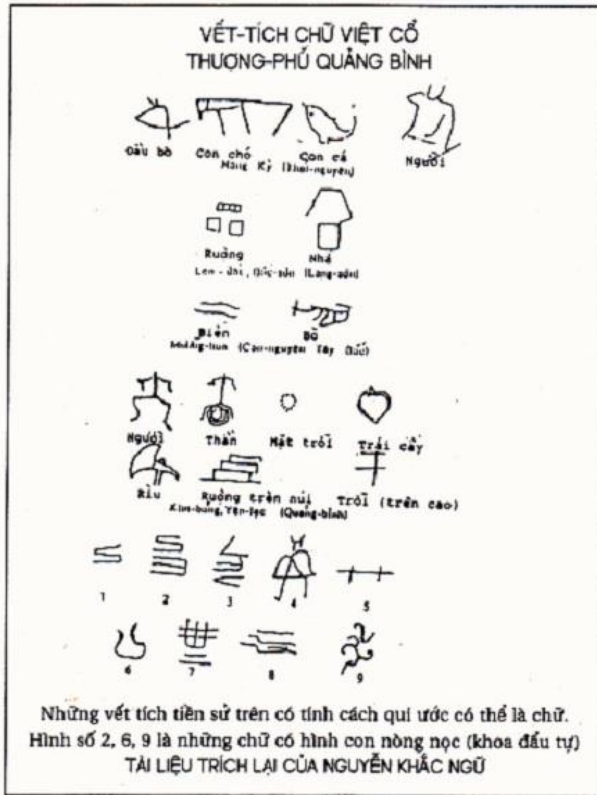
## Chữ Việt thời thượng cổ

Trần Bích San, Trần Gia Thái

Trước khi *Chữ Quốc Ngữ*[1] xuất hiện vào cuối thế kỷ thứ 16 do các giáo sĩ người Âu Châu sang Việt Nam truyền đạo, *Chữ Nôm* [2] là thứ chữ riêng của nước ta dùng để ghi lại tiếng nói của người mình. Chữ Nôm có phải là văn tự đầu tiên hay trước đó chúng ta đã có một thứ chữ khác? Đề tài về cổ văn tự được các nhà ngữ học, khảo cổ, học giả bàn thảo từ nhiều năm qua. Theo Dương Quảng Hàm[3] “*Dân tộc ta trước khi nội thuộc nước Tàu, có thứ chữ riêng để viết tiếng Nam hay không; đó là một vấn đề, hiện nay vì không có di tích và thiếu tài liệu, không thể giải quyết được*”. [4] Nghiêm Toản[5] cũng cho rằng “*Trước khi Bắc Thuộc ta vẫn có tiếng nói riêng, còn chữ viết thì không biết ta đã có hay chưa?*” [6] Không bỏ lửng như Dương Quảng Hàm và Nghiêm Toản, các tác giả khác khác tiếp tục tìm tòi về cổ văn tự Việt. Kết quả các công trình nghiên cứu cho đến nay có 2 khuynh hướng trái ngược.



Giáp Cốt Văn & Kim Văn, Wikipedia



### THỜI CỔ VIỆT NAM KHÔNG CÓ CHỮ VIẾT

Một cách gián tiếp, Lê Văn Siêu,<sup>[7]</sup> khi luận về văn tự đã khẳng định vào đời Hùng Vương, trước khi bị Tàu xâm chiếm, nước ta chưa có chữ viết: “*Sử có chép là nhà vua (Hùng Vương [8] đã một lần đi đánh miền Nam đến cửa bể Thần Phù, tức là đến Thanh Hóa nơi gốc cũ, thuyền bị gió cản không đi được, sau có một đạo sĩ xưng là La Viện xin cỡi thuyền đi trước dẫn đường để tam quân đi sau. Tự nhiên không có sóng gió gì nữa. Khi tầu khải trở về, La Viện mất. Vua truy phong là Ấp Lãng Chân Nhân, lập đền thờ ở bờ sông để thờ. Lại cũng theo tục truyền, khi vua Hùng Vương Nam chinh đóng quân ở núi Khả Lao (Thanh Hóa), có năm mơ thấy thần bảo rằng “Xin có cái trống đồng và dùi đồng giúp nhà vua thắng trận”. Đến lúc ra trận thì thấy trên không vắng vắng có tiếng trống đồng rồi quả nhiên được toàn thắng. Vua bèn sắc phong thần núi xã Đạm Mê là Đồng Cổ Đại Vương, và đền thờ từ đấy gọi là Đồng Cổ Thần Từ (trong còn một cái trống bằng đồng cổ).*”

Trong phần chú thích, Lê Văn Siêu ghi: “*Xin lưu ý: hỏi này chữ Hán chưa được truyền vào Giao Chỉ, làm sao mà vua Hùng Vương có thể có chữ để phong cho thần là những Ấp Lãng Chân Nhân với Đồng Cổ Đại Vương? Vậy việc đi đánh miền Nam có thể có thực, nhưng đặt duệ hiệu theo những tiếng Nôm nào đó, còn sự phong tặng chỉ là những thêm thắt của đời sau.*”<sup>[9]</sup>

Cùng quan điểm Việt Nam chưa có chữ viết riêng cho tới khi bị người Tàu đô hộ và chữ Hán là văn tự đầu tiên chúng ta sử dụng, Vũ Thế Ngọc,<sup>[10]</sup> với nhãn quan khoa học, không chấp nhận lý luận nặng về tình cảm, nhẹ về khảo chứng: “*Tự hào là con dân một nước văn hiến lâu đời, chắc chắn chúng ta đều hãnh diện khi chứng minh được rằng người Việt đã có chữ viết từ thời lập quốc. Tuy nhiên sự thật là cho đến nay (1987), chưa có một chứng kiện nào cho thấy ta có văn tự trước thời Bắc thuộc. Có lẽ chứng kiện còn đang chôn sâu dưới lòng đất hoặc ở ngay trên hàng ngàn trống đồng nhưng vì ta chưa tìm được cách đọc chẳng?*”

*Sự việc không có một văn tự ở thời cổ đại không chứng minh một điều nào hết. Việc có chữ viết dù có là một chứng chỉ đánh dấu trình độ văn minh của một dân tộc nào đó, nhưng điều đó không bao hàm logic trái ngược.*<sup>[11]</sup>

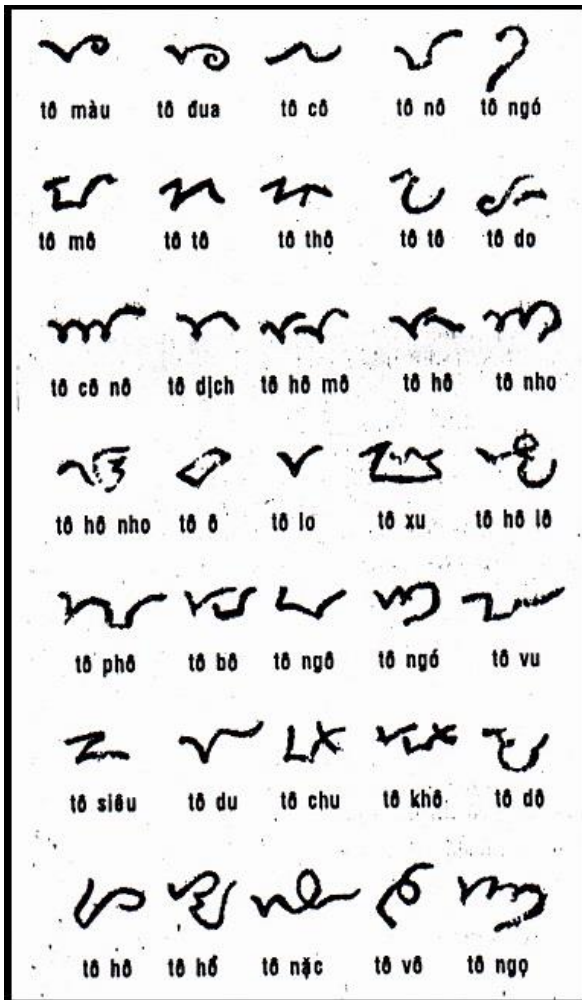




Các phiến đá có khắc chữ được phát hiện **CẨM TANG**  
**CÓ MỘT THỨ CHỮ VIỆT THỜI THƯỢNG CỔ**

Đa số các nhà biên khảo, học giả, sử gia đều cho rằng trước thời Bắc thuộc, khi chưa tiếp xúc với người Tàu và biết chữ Hán, dân tộc ta đã có một thứ chữ riêng để ghi tả tiếng nói của mình. Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục của Quốc Sử Quán triều Nguyễn có ghi lời chú: *“Dựa theo sách Thông Chí của Trịnh Tiều và sách Cương Mục Tiền Biên của Lý Kim Tường thì đời Đào Đường (2357-2258 TTL) ở phương Nam có họ Việt Thường qua 2 lần sứ dịch sang châu dâng rùa thần. Rùa này có lẽ đã sống đến ngàn năm, mình nó đến hơn 3 thước (96 cm), trên lưng có chữ Khoa Đầu ghi chép việc từ khi mới mở mang về sau. Vua Nghiêu sai chép lấy gọi là Qui Lịch”*.<sup>[12]</sup>

Hoàng Đạo Thành,<sup>[13]</sup> tác giả Việt Sử Tân Ước Toàn Thư, tin rằng nước ta đã có chữ viết riêng từ trước thời Bắc thuộc: *“Nước Nam đời xưa đáng lý phải có chữ, nếu không thì những việc cũ theo đâu mà ghi nhớ? Lúc Sĩ Thứ Sử (Sĩ Nhiếp) dạy chữ thì khi ấy mới học văn Hán, dùng chữ Hán vậy. Vì văn Hán thông dụng đã lâu nên quốc tự không còn truyền, không thể khảo ở đâu được. Thử xem dân miền núi thượng du đều có chữ dân cùng dùng với nhau, há lại riêng nước ta không có chữ ru?”* <sup>[14]</sup>.



35 chữ cái của lối chữ Châu, Thanh Hóa (tài liệu trong *Việt Nam Cổ Văn Học Sử*, Nguyễn Đồng Chi)

Nguyễn Đồng Chi<sup>[15]</sup> và Lương Đức Thiệp<sup>[16]</sup> cổ xúy cho lập luận trên, quả quyết trước thời vay mượn chữ Hán, Việt Nam đã có văn tự riêng nhưng vì trải hơn 1000 năm Bắc thuộc những dấu tích đã bị người Tàu tàn phá hết.

Lương Đức Thiệp đưa ra ức thuyết “về thời cổ dù mức sinh hoạt dân chúng Việt Nam còn thấp kém, nhưng khi xã hội đã bành trướng, có tổ chức, có một số dân khá đông, xã hội Việt Nam ngay từ buổi đầu bắt buộc phải tạo ra một thứ chữ để ghi chép những chuyện quan hệ xảy ra trong xã hội, trong gia đình, trong thôn xóm, hoặc ghi chép những thể lệ một đoàn thể. Thứ chữ ấy sau vì không tiện hoặc vì ảnh hưởng chính trị văn hóa Trung Quốc mà bị đào thải, nên ngày nay ta không còn thấy vết tích nào về thứ chữ đó cả.”<sup>[17]</sup>

Nguyễn Đồng Chi lý luận: “Một dân tộc đông và tiến hóa như dân tộc Việt Nam lẽ nào lại không có một văn tự riêng trong khi ba bề bốn bên người Tàu, Lào, Chàm ai nấy đều có cả”.

Thực tế thì người Lào, Chàm, Mường, Thổ kém văn minh hơn Việt Nam mà họ đều có chữ viết riêng để sử dụng từ thời xưa. Ngay như người Mường ở Phủ Tương, Phủ Quý thuộc tỉnh Nghệ An nằm sát cạnh nhau mà cũng có tới 2 thứ chữ khác nhau. Vương Duy Trinh<sup>[18]</sup> xác định trong sách Thanh Hóa Quan Phong “*Tỉnh Thanh Hóa một châu quan có chữ là lối chữ thập châu. Người ta thường nói “Nước ta không có chữ”. Ta nghĩ rằng không phải vậy. Thập châu vốn là đất nước ta, trên châu còn có chữ, lẽ nào dưới chợ lại không? Lối chữ châu là lối chữ nước ta đó*”. Nhận định này khá tin vì người Mường hầu như không bị ảnh hưởng của văn hóa

Trung Hoa và là di duệ chính của người Việt Thường. Lối chữ châu gần với chữ của người Lào hoặc người Miên, có tổng cộng 35 chữ cái. [19]

Kim Định [20] giải thích lý do tại sao không có dấu vết chữ viết trên trống đồng Đông Sơn: *“Không thể thấy vắng bóng chữ viết trên trống đồng mà cho rằng Lạc Việt chưa có chữ bởi không viết có thể vì chữ chưa hình thành xong, hoặc tại lý do hay tin tưởng nào đó, chẳng hạn tin rằng đồ xài lâu năm có hơi hướng người chủ dính dáng chày ngày sẽ thành ma quỷ phá phách người sống, nên người không dám viết chữ. Chính vì thế đồ sứ xưa không hề có chữ. Có chữ ký vào mới xảy ra về sau, từ khi giao thiệp với Tây Phương đòi ghi chú, cũng như nhiều đồ đồng nhà Thương không có chữ... (Creel, trang 118)”*.

Tiếp theo, căn cứ vào các dữ kiện của những học giả Tây Phương liên quan tới chữ cổ, Kim Định khẳng định Việt Nam đã có văn tự trước cả người Trung Hoa *“Nhiều học giả nhắc tới thứ chữ cổ xưa và gọi là Điều Tự, [21] và nơi khác có nói đến con rùa Việt Thường cống vua Nghiêu trên lưng có cổ tự. [22] Hai điểm trên hợp với lưu truyền xưa nói rằng chữ ban đầu viết theo lối chân chim hay con quăng. Đó là hình dáng rất hợp cho chữ VẤN ban đầu chỉ nét rần ri trên gỗ, đá, ngọc... Vì thế tôi cho rằng Lạc Việt đã có công đầu trong việc đặt nền tảng cả cho chữ viết, và để ghi công đầu đó, tổ tiên đã đặt danh hiệu nước là Văn Lang. Đặt danh hiệu đó để nhớ bước đầu nhưng vẫn tiến và đã tới đợt “TỰ” (thanh), nhưng chưa kịp tiến sang đợt “THU” thì bị nạn xâm lăng, đành bỏ dở việc kiến tạo lại cho người xâm lăng tiếp nối” [23]* (Khởi thủy chữ dựa trên hình dáng sự vật, giai đoạn bắt đầu này gọi là VẤN. Đây là chữ tượng hình (pictographique) tức là vẽ ra hình sự vật. Đợt sơ khởi này còn rất mộc mạc vì hình mới chỉ gọi ra một tượng hình lơ mơ, chưa gọi tên ra được nên thiếu rõ rệt. Nhiều giống dân như Indiens hay Mexicains kẹt lại ở giai đoạn này, không tiến lên được đợt TỰ (thanh âm). Với ý niệm rõ rệt đi theo từng hình cho nên chữ chỉ là tượng hình (pictogramme) mà chưa là tượng ý (Ideogramme). Tuy nhiên, vì đóng vai trò khai mở quan trọng trên đường bước vào văn hóa nên được gọi là VẤN mang ý nghĩa bao trùm cả các giai đoạn sau. Dần dần thêm âm vào hình thì thành đợt TỰ. Từ đó âm và hình nương nhau đẻ ra nhiều chữ và được viết trên thẻ tre hoặc lụa thì gọi là THU). [24]





#### Các phiến đá khắc chữ Lạc Việt CẨM TANG

Gần đây, trong khi nghiên cứu các đồ đồng Đông Sơn, Hà Văn Tấn đã phát hiện một số các hình nét là những dấu vết của chữ Việt cổ. Trên lưỡi cày và khí giới tìm được ở Thanh Hóa, các nhà khảo cổ cũng thấy một số dấu hiệu có tính cách qui ước mà theo Hà Văn Tấn thì những chữ này tương tự như các chữ khắc trên chiếc qua tìm thấy ở tỉnh Hồ Nam, Trung Hoa.<sup>[25]</sup>

Những hình khắc có tính cách qui ước tìm thấy trên vách đá ở Thượng Phú và Yên Lạc tỉnh Quảng Bình, Hang Kỳ tỉnh Thái Nguyên, Len Đất tỉnh Lạng Sơn, Mường Hoa (cao nguyên Tây Bắc) là những chứng tích tượng hình cụ thể của chữ Việt cổ.<sup>[26]</sup>

Các phiến đá khắc tự phù của người Lạc Việt\_HUYỆN BÌNH QUẢ, QUẢNG\_TÂY





Chữ khắc trên xương thú mộ táng vách động, HUYỆN VŨ MINH

Tháng 10 năm 2011 các chuyên gia của Hội Nghiên Cứu Văn Hóa Lạc Việt tỉnh Quảng Tây đã phát hiện mấy chục khối mảnh vỡ “xèng đá lớn” và tấm đá có khắc đầy chữ Việt cổ tại di chỉ cúng tế “xèng đá lớn” Cẩm Tang thuộc thị trấn Mã Đầu, huyện Bình Quả, thành phố Bách Sắc. Ngày 19 tháng 12, 2011 chuyên gia lại đến hiện trường tiến hành khảo sát, nghiên cứu phát hiện khối đá có chữ viết lớn nhất dài 103 cm, rộng 55 cm, trên bề mặt khắc trên 1000 tự phù, phần lớn là chữ cúng tế và lời chiêm bói. Căn cứ vào sự phân bố “xèng đá lớn” hoàn chỉnh ở bên cạnh phiến đá có khắc chữ thì thời kỳ xuất hiện của phiến đá có khắc chữ cũng cùng thời kỳ với “xèng đá lớn”



### Chiếc qua đá cổ của người Lạc Việt SÔNG TẢ

Ngoài ra, vào tháng 11, 2011, hội nghiên cứu trên cũng phát hiện đàn cúng tế loại lớn của người Lạc Việt cổ trên núi Đại Minh, tỉnh Quảng Tây và tìm thấy được phù hiệu và bản vẽ. Theo Tưởng Đình Du, Chủ Nhiệm hội Giám Định Văn Vật Quảng Tây, thì phù hiệu và bản vẽ này khác về cúng tế của người Lạc Việt vào “thời đại đồ đá mới”. Sau đó các chuyên gia cũng phát hiện một số lượng lớn phù hiệu chữ viết cổ khắc trên mảnh xương, đồ ngọc, đồ đá tại vùng đất có phân bố di chỉ cúng tế của người Lạc Việt tại huyện Vũ Minh và huyện Long An của thành phố Nam Ninh, huyện Điền Đông, thành phố Bách Sắc, thuộc tỉnh Quảng Tây. Những phù hiệu (câu bùa) này rõ ràng là câu đơn hoặc đơn biệt được chuyên gia cho là chữ viết của thời kỳ đầu.[27]

Trong quá trình tìm hiểu về chữ Việt cổ, Hà Văn Thùy đã thu thập được những dữ kiện sau đây:

1. Văn bản chữ tượng hình của người Việt Cổ trên bình gốm tại di chỉ Bán Pha 2,[28] gần thủ phủ Tây An, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc, có tuổi 12,000 năm.
2. Chữ tượng hình khác trên yếm rùa tại di chỉ Giả Hồ, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc, có tuổi 9,000 năm.
3. Một số chữ tượng hình cổ phát hiện ở Sơn Đông, nơi cư trú trước đây của người Việt cổ.
4. Chữ tượng hình được gọi là chữ Thùy của người Thùy tộc, một bộ lạc Việt xưa, hiện có khoảng 250,000 người sống ở Quý Châu.

So sánh tự dạng thì chữ tìm thấy mới đây ở Cẩm Tang phức tạp hơn chữ tượng hình ở di chỉ Bán Pha 2 và ở Giả Hồ, nhưng lại đơn giản hơn chữ trên Giáp Cốt Văn [29] và Kim Văn.[30] Điều này cho phép giả định, hệ thống chữ Lạc Việt có thể bắt đầu từ Bãi Đá Sapa đi lên. Vì ở thời kỳ sớm nên chữ ở Bán Pha 2 và ở Giả Hồ còn đơn giản. Do có tuổi muộn hơn nên chữ ở Cẩm Tang phức tạp hơn. Phải chăng chữ trên giáp cốt và đồ đồng Ân Khư là sự phát triển sau cùng của chữ tượng hình Lạc Việt.

Theo lịch sử sự hình thành của dân cư Trung Quốc thì trong thời gian này trên địa bàn Trung Hoa chỉ có người Việt sinh sống, người Hoa Hạ chưa hiện diện, chứng tỏ rằng đó là thứ chữ của người Lạc Việt.[31]



## KẾT LUẬN

Sự phát hiện chữ Lạc Việt ở Cẩm Tang tỉnh Quảng Tây năm 2011 là chứng tích rõ ràng cho thấy người Việt đã sáng tạo ra chữ viết từ hơn 4000 năm trước. Sự kiện này phá bỏ hoàn toàn quan niệm người Lạc Việt không có chữ viết và lịch sử chữ Hán phải được viết lại.

Chúng ta đã có văn tự riêng từ thời thượng cổ trước khi bị người Tàu xâm chiếm. Chữ Lạc Việt xuất hiện vào đầu thời đại “đồ đá mới” và hình thành vào thời kỳ đỉnh cao của “văn hóa xẻng đá lớn” (từ thế kỷ 40 TTL đến thế kỷ 20 TTL). Tuy nhiên thứ chữ tối cổ đó còn rất thô sơ mới đang phát triển và ở trong thời kỳ “Tự” thì phải bỏ dở vì ách thống trị của Tàu hơn 1000 năm. Cổ tự của Việt Nam đã mai một và bị hủy diệt bởi thế lực đô hộ của người Tàu (khi Sĩ Nhiếp đem chữ Hán vào nước ta đã cấm người Việt viết chữ tượng thanh đã quen dùng cho tới ngày đó).<sup>[32]</sup> Chính những thành đạt về chữ viết của Lạc Việt đã được người Tàu tiếp nối, dùng thứ chữ khắc trên Giáp Cốt Văn và Chung Đỉnh Văn của ta làm cơ sở phát triển và kiện toàn chữ Hán của họ sau này.

## CHÚ THÍCH

[1] Chữ Quốc Ngữ (chữ Việt chúng ta sử dụng ngày nay) do các mẫu tự La Tinh ghép thành, xuất phát từ nhu cầu truyền đạo Thiên Chúa của các giáo sĩ người Âu Châu. Giáo sĩ có công lớn nhất trong việc sáng chế ra Chữ Quốc Ngữ là các cố Gaspard de Amaral, Antonio de Barbosa người Bồ Đào Nha, Linh Mục dòng Tên Alexandre de Rhodes người Pháp.

- [2] Chữ Nôm do chữ Hán (còn gọi là chữ Nho) của Tàu biến thể bằng cách dùng nguyên hình chữ Nho, hoặc lấy 2, 3 chữ Nho ghép lại. Chữ Nôm rất khó, muốn đọc và viết chữ Nôm phải tinh thông chữ Hán.
- [3] Dương Quảng Hàm (1898-1946): giáo sư, nhà nghiên cứu văn học, hiệu Hải Lương, sinh ngày 15 tháng 01, 1898, mất tích tại Hà Nội năm 1946, quê làng Phú Thị, tổng Mễ Sở, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên, tốt nghiệp Cao Đẳng Sư Phạm Đông Dương (1920), giáo sư trường Trung Học Bảo Hộ (Lycée de Protectorat thường gọi là trường Bưởi). Anh ruột là Dương Bá Trạc (trong ban biên tập Nam Phong Tạp Chí), em ruột là Dương Tự Quán (sáng lập tạp chí Tri Tân).
- [4] Việt Nam Văn Học Sử Yếu (Dương Quảng Hàm) trang 113.
- [5] Nghiêm Toàn (1907-1975): giáo sư, nhà nghiên cứu văn học, bút hiệu Hạo Nhiên, sinh ngày 05 tháng 03, 1907, mất tại nhà riêng ở Sài Gòn năm 1995, quê ở Nam Định, tốt nghiệp Cao Đẳng Sư Phạm Đông Dương., giáo sư Đại Học Văn Khoa (Hà Nội & Sài Gòn), Đại Học Sư Phạm (Sài Gòn)
- [6] Việt Nam Văn Học Sử Trích Yếu (Nghiêm Toàn) trang 41.
- [7] Lê Văn Siêu (1911-1995): tốt nghiệp trường Công Nghệ Thực Hành ở Hải Phòng, đốc công nhà máy gạch Đập Cầu thuộc sở Công Chánh Hà Nội (từ 1932), những năm 1940 hợp tác với nhóm Hàn Thuyên của Nguyễn Đức Quỳnh, Trương Tửu, Đặng Thái Mai...
- [8] Hùng Vương: sử ghi 18 đời Hùng Vương trị vì từ năm 2879 TTL đến 258 TTL. Niên biểu này không được chính xác vì một đời vua không thể dài trên 100 năm.
- [9] Việt Nam Văn Minh Sử Cương (Lê Văn Siêu) trang 68.
- [10] Vũ Thế Ngọc: tốt nghiệp Cao Học Văn Học Việt Nam, trong nhóm sáng lập và chủ biên nhật báo Sóng Thần (Sài Gòn), chủ trương nhà xuất bản Eastwest Institute (California, Hoa Kỳ từ 1980).
- [11] Nghiên Cứu Chữ Hán và tiếng Hán Việt (Vũ Thế Ngọc) trang 27.
- [12] Quốc Sử Quán, *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục*, Bộ Văn Hóa Giáo Dục, Sài Gòn 1965, trang 31.
- [13] Hoàng Đạo Thành, sử gia, nguyên họ Cung, khi đi thi Hương đổi ra họ Hoàng, hiệu Cúc Lữ, quê làng Kim Lũ, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông, đỗ Cử Nhân năm Giáp Thân 1884, làm quan Đồng Tri Phủ, sau xin từ nhiệm về quê, cùng Đào Nguyên Phổ và các trí sĩ khác hoạt động trong phong trào Duy Tân.
- [14] Việt Sử Tân Ước Toàn Thư, nguyên văn: "*Việt quốc từng cổ đương tự hữu văn tự. Bất nhiên từng tiền sự duyên hà ký ức? Sĩ Thứ Sử văn tự chi giáo tắc chí thị thủy học Hán văn. Dụng Hán tự nhĩ. Hán văn thông hành ký cử. Quốc tự toại bất phục truyền vô phục khả khảo. Thí quan, thượng du sơn đồng chi dân các hữu văn tự tương vi hành dụng khởi ưng quốc trung độc vô hồ?*"
- [15] Nguyễn Đồng Chi (1915-1984): nhà nghiên cứu văn học, sinh ngày 06 tháng 01, 1915, mất ngày 20 tháng 07, 1984, quê xã Hậu Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, viện trưởng Viện Hán Nôm. Trong thời gian làm việc ở Viện Sử Học đã phát hiện di chỉ đồ đá Núi Đọ năm 1960.
- [16] Lương Đức Thiệp (? – 1946): nhà nghiên cứu xã hội học, thành viên của nhóm Hàn Thuyên và tạp chí Văn Mới gồm có Nguyễn Xuân Tá, Trương Tửu, Nguyễn Đức Quỳnh, Lê Văn Siêu, Đặng Thái Mai, Nguyễn Hải Âu, Phạm Ngọc Khuê... cộng tác với các báo Tri Tân, Tao Đàn, Thanh Nghị chuyên về văn học, xã hội học VN từ cổ đại đến hiện đại.
- [17] Xã Hội Việt Nam (Lương Đức Thiệp), nxb Hàn Thuyên, Hà Nội, 1942.
- [18] Vương Duy Trinh: tự Từ Cán, hiệu Đạm Trai, Hương Trì, quê làng Phú Diễn, huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Đông, đỗ Cử Nhân năm Canh Ngọ 1870, làm quan đến Bố Chánh, sau được thăng Tổng Đốc Thanh Hóa.
- [19] Việt Nam Cổ Văn Học Sử (Nguyễn Đồng Chi): lục đẳng và phiên âm 35 chữ cái của người Mường.

- [20] Kim Định (1915-1997): tên thật Lương Kim Định, sinh tại Nam Định ngày 15 tháng 06, 1915, mất ngày 25 tháng 03, 1997 tại tiểu bang Missouri, linh mục, triết gia (tác giả triết thuyết Việt Nho), nhà nghiên cứu văn học, giáo sư Đại Học Văn Khoa, di tản sang Hoa Kỳ từ 1975.
- [21] Điều Tự (trong quyển Histoire Général de la Chine, Cordier, trang 68): theo cổ sử Trung Hoa, sử thần Thương Hiệt đời Hiên Viên Hoàng Đế nhìn vết chân chim nghĩ ra chữ viết.
- [22] Khoa Đầu: chữ viết trên lưng rùa của Việt Thường tiến cống vua Nghiêu vào khoảng thế kỷ thứ 23 TTL. Chữ có hình giống con nòng nọc (lăng quăng) đầu to, đuôi nhỏ.
- [23] Nguồn Gốc Văn Hóa Việt Nam (Kim Định) trang 122, 123.
- [24] Thuyết Giải Văn Tự (Hứa Thận): tự điển lâu đời nhất của Tàu, khoảng 100 STL. Giải nghĩa các giai đoạn cấu tạo chữ viết phỏng theo sách này.
- [25] Hà Văn Tấn, *Một số vấn đề văn hóa phùng nguyên*, Nghiên Cứu Lịch Sử, số 112, 1968.
- [26] Nguyễn Khắc Ngữ, *Nguồn Gốc Dân Tộc Việt Nam*, Nhóm Nghiên Cứu Sử Địa, 1985, trang 138-164.
- [27] Website: news.xinhuanet.com (bản tin của Lý Nhĩ Chân đăng ngày 03 tháng 01, 2012). Tin này được dịch và công bố trên mạng Việt Học và trang Lý Học Đông Phương: <http://diendan.lyhocdongphuong.org.vn/bai-viet/23954-chu-viet-co-o-nam-duong-tu>
- [28] Thôn Bán Pha: di chỉ cổ vào bậc nhất ở Trung Quốc, được gọi chung là nền “Văn Hóa Ngưỡng Triều”, một nền văn hóa 4000 năm TTL. Trong một số đồ đất có một số hình vẽ và ký hiệu có thể là cơ sở cho những chữ tượng hình nguyên thủy.
- [29] Giáp Cốt Văn: loại chữ viết trên xương thú vật.
- [30] Kim Văn: còn gọi là Chung Đỉnh Văn, là loại chữ viết trên chuông (chung), đỉnh (vạc) và các đồ đồng khác, vì vậy gọi là Kim Văn. Loại chữ này xuất hiện vào cuối đời nhà Thương (khoảng 1300 TTL).
- [31] Hà Văn Thù, *Phát Hiện Chữ Việt Cổ ở Quảng Tây*, website Việt Thức, ngày 16 tháng 02, 2012 [www.vietthuc.org](http://www.vietthuc.org)
- [32] Terrien de Lacouperie, *The Languages of China before the Chinese*, tái bản ở Đài Loan năm 1970, page.54.
- TÀI LIỆU THAM KHẢO
- Dương Quảng Hàm, *Việt Nam Văn Học Sử Yếu*, Hà Nội, 1944, Bộ Giáo Dục tái bản, Sài Gòn, 1968.
  - Hà Văn Tấn, *Một Số Vấn Đề Văn Hóa Phùng Nguyên*, Nghiên Cứu Lịch Sử, số 112, Hà Nội, 1968.
  - Hà Văn Thù, *Phát hiện Chữ Việt Cổ ở Quảng Tây*, website Việt Thức, [www.vietthuc.org](http://www.vietthuc.org) February 16, 2012.
  - Kim Định, *Nguồn Gốc Văn Hóa Việt Nam*, Dân Chúa, Hoa Kỳ, 1982.
  - Lê Văn Siêu, *Việt Nam Văn Minh Sử Cương*, La Bồi, Sài Gòn, 1967.
  - Lê Văn Siêu, *Văn Học Sử Việt Nam*, Văn Học, Hà Nội, 2006.
  - Lương Đức Thiệp, *Xã Hội Việt Nam*, Hàn Thuyên, Hà Nội, 1942.
  - Nghiêm Toàn, *Việt Nam Văn Học Sử Trích Yếu*, Hà Nội, 1949.
  - Nguyễn Đồng Chi, *Việt Nam Cổ Văn Học Sử*, Hàn Thuyên, Hà Nội, 1942.
  - Nguyễn Khắc Ngữ, *Nguồn Gốc Dân Tộc Việt Nam*, Nhóm Nghiên Cứu Sử Địa, Canada, 1985.
  - Nguyễn Q. Thắng, *Từ Điển Tác Gia Việt Nam*, Văn Hóa, Hà Nội, 1999.
  - Quốc Sử Quán, *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục*, Bộ VHGD, Sài Gòn, 1965.
  - Vũ Thế Ngọc, *Nghiên Cứu Chữ Hán và Tiếng Hán Việt*, Eastwest Institute, Hoa Kỳ, 1998.

